Sacombank



BỨT PHÁ TƯ DUY NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

2019 | BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NỘI DUNG

06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị Sacombank



08 - 37
KIẾN TẠO HÀNH TRÌNH

10 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
12 Thông tin chung
14 Tình hình phát triển mạng lưới
15 Hệ thống mạng lưới
16 Cột mốc 28 năm thành lập
18 Thành quả năm 2019
22 Giải thưởng nổi bật năm 2019
24 Sơ đồ tổ chức
26 Giới thiệu Hội đồng quản trị
28 Giới thiệu Ban Kiểm soát
30 Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc
34 CEO Nguyễn Đức Thạch Diễm: Người khơi dậy sức trẻ Sacombank



38 - 77
BỨT PHÁ TƯ DUY

40 Tổng quan hoạt động năm 2019
42 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019
50 Kết quả hoạt động kinh doanh của các khối: Cá nhân, Doanh nghiệp, Tín dụng
52 Tình hình tài chính
54 Kết quả hoạt động của các công ty con, ngân hàng con
56 Báo cáo Đề án tái cơ cấu
58 Báo cáo hoạt động quản trị rủi ro
60 Chuyển đổi số: Những đón đầu cần thiết trong thời gian tới
64 Bứt phá tư duy
66 Nâng tầm giá trị
72 Định hướng phát triển năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025
73 Phân tích SWOT
74 Kế hoạch phát triển dự kiến năm 2020



78 - 97
VƯỢT LÊN THÁCH THỨC

80 Tổng quan về hoạt động quản trị
82 Báo cáo của Hội đồng quản trị
90 Báo cáo của Ban Kiểm soát
94 Quyền và trách nhiệm của cổ đông
96 Cơ cấu cổ đông
97 Các vấn đề khác về quản trị doanh nghiệp



98 - 153
LAN TỎA YÊU THƯƠNG

100 Báo cáo phát triển bền vững năm 2019
102 Bối cảnh phát triển bền vững gắn với hoạt động phát triển bền vững của Sacombank
104 Tư duy bứt phá từ tầm nhìn chiến lược phát triển bền vững và hành động cụ thể
106 Cơ hội và thách thức
108 Quản trị phát triển bền vững
110 Hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ gắn với phát triển bền vững
114 Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững
116 Hướng tới áp dụng Basel II trong mục tiêu phát triển bền vững
118 Văn hóa doanh nghiệp bền vững
119 Gắn kết các bên liên quan
120 Các bên liên quan trọng yếu của Sacombank
121 Xác định các lĩnh vực trọng yếu
122 Các tiêu chuẩn kinh tế
128 Các tiêu chuẩn môi trường
130 Các tiêu chuẩn xã hội
140 Hoạt động cộng đồng năm 2019
144 Sức trẻ Sacombank
148 Bảng tuân thủ GRI Standards



154 - 242
NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

156 Báo cáo tài chính hợp nhất
168 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BAN BIÊN TẬP
Trưởng ban
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Phó ban
Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khối Tài chính

Thành viên
Ông Đỗ Đức Hưng
Trưởng phòng Kế hoạch
Ông Hồ Viết Phước
Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro
Ông Bùi Anh Tú
Giám đốc Định chế tài chính
Bà Vũ Thị Thúy Hằng
Phó phòng Truyền thông

Thư ký
Bà Lưu Thị Minh Ngọc
Chuyên viên Truyền thông

BỨT PHÁ TƯ DUY NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

Mỗi hành trình đều khởi nguồn từ những bước đầu tiên. Khi niềm tin đã được củng cố mạnh mẽ thì đôi chân sẽ vững vàng tăng tốc.

Tại Sacombank, chúng tôi đã, đang hoàn thiện trong mỗi bước đi và không ngừng bứt phá trong suốt hành trình phát triển. Bằng tinh thần kiện toàn và tăng tốc, trong năm 2019, Sacombank đã tập trung cải thiện mọi hoạt động để chủ động đón đầu xu thế mới và linh hoạt nắm bắt các cơ hội kinh doanh. Nhờ đó, Sacombank hoàn thành khá toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu đã cam kết với Đại hội đồng cổ đông và đảm bảo tiến độ thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Bước sang năm 2020, với ý chí và lòng quyết tâm tràn đầy, tập thể Sacombank sẽ như những đóa hoa sen nỗ lực vươn mình và phát huy tinh thần sức trẻ để cùng nhau **Bứt phá tư duy - Nâng tầm giá trị**.

- **Bứt phá tư duy** để hoàn thiện hiện tại.
- **Nâng tầm giá trị** để làm chủ tương lai

Sacombank sẽ luôn cố gắng phấn đấu để đạt được sự tín nhiệm từ cổ đông và đối tác, sự hài lòng của khách hàng và niềm vui trong nội tại. Hành trình đó chúng ta sẽ luôn mỉm cười và cùng nhau hướng tới một Ngân hàng hạnh phúc.

Ban biên tập Báo cáo thường niên 2019.



Ông Dương Công Minh - Chủ tịch Hội đồng quản trị Sacombank

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ SACOMBANK

Kính thưa Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và đối tác!

Sau 28 năm hình thành và phát triển, dù trải qua không ít khó khăn thách thức, Sacombank đã trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu trên thị trường tài chính Việt Nam. Sau gần 3 năm tái cơ cấu mạnh mẽ và quyết liệt theo Đề án được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) phê duyệt, về cơ bản Sacombank đã kiện toàn, ổn định và đang trong thời kỳ tăng tốc trở lại đường đua.

Cụ thể trong gần 3 năm qua, Sacombank đã thu hồi và xử lý gần 38.400 tỷ đồng các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, bình quân thu hồi gần 13.000 tỷ đồng/năm. Qua đó, lành mạnh hóa tình hình tài chính, kéo giảm tỷ trọng tài sản tồn đọng so với tổng tài sản từ 29,3% xuống còn 13,8%, giảm tỷ lệ nợ xấu nội bảng từ 7,25% (30/6/2017) chỉ còn 1,76% và tỷ lệ nợ xấu bao gồm trái phiếu VAMC giảm từ 21,38% xuống chỉ còn 11,23%.

Ngân hàng cũng đã thu và xử lý 1/3 lãi dự thu tồn đọng, tích cực trích lập và phân bổ 6.200 tỷ đồng chi phí xử lý tài sản tồn đọng, vượt 158,9% kế hoạch tiến độ yêu cầu của Đề án. Song song đó, Sacombank đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống công nghệ hiện đại, nâng cấp ngân hàng lõi, triển khai các dự án đáp ứng tiêu chuẩn Basel II giúp nâng cao an toàn hoạt động và phát triển bền vững.

Năm 2019, Sacombank tiếp tục kiện toàn và tăng tốc cùng với phương châm **"Khách hàng là trọng tâm - Nhân sự là nòng cốt"**, đạt được kết quả khả quan như:

- Khai trương 4 chi nhánh tại các tỉnh phía Bắc (Nam Định, Thái Bình, Lào Cai, Ninh Bình), nâng mạng lưới hoạt động lên 570 điểm giao dịch tại 52 tỉnh thành Việt Nam cùng hai nước Lào và Campuchia. Lượng khách hàng tăng đáng kể, đạt hơn 6 triệu khách hàng.
- Hoạt động xử lý và thu hồi nợ xấu tích cực với doanh số đạt hơn 18.400 tỷ đồng (vượt con số mục tiêu 15.000 tỷ đồng), trong đó 12.409 tỷ đồng thuộc Đề án. Trích lập dự phòng bổ sung và phân bổ lãi dự thu gần 4.400 tỷ đồng.
- Sẵn sàng tuân thủ các chỉ tiêu an toàn vốn theo tiêu chuẩn Basel II, đáp ứng đúng thời hạn các Thông tư 13, 41 và 22 của NHNN trên cơ sở Đề án tái cơ cấu được duyệt.
- Triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh linh hoạt và quyết liệt. Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh doanh trọng yếu: lợi nhuận hợp nhất năm 2019 đạt 3.217 tỷ đồng, vượt 21,4% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao; tổng tài sản hợp nhất đạt 453.581 tỷ đồng; huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 410.334 tỷ đồng; cho vay khách hàng đạt 296.030 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu hợp nhất giảm xuống còn 1,9%, năng suất lao động dần cải thiện và tỷ lệ trích lập dự phòng đang tăng lên.

Trong năm 2020, Sacombank quyết tâm thực thi các mục tiêu trọng tâm, bao gồm:

- Gia tăng hiệu quả kinh doanh, phát triển quy mô và thị phần, cải thiện các chỉ số tài chính.
- Quyết liệt xử lý nợ xấu và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.
- Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu, tạo tiền đề tối đa hóa giá trị cho cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và đối tác.
- Tiên phong trong nền tảng công nghệ thông tin hiện đại và an toàn bảo mật.
- Nâng cao trải nghiệm cho khách hàng. Thiết thực đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp, các thành phần kinh tế và khách hàng.
- Tinh gọn bộ máy, nâng cao chất lượng nhân sự và cải thiện môi trường làm việc.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin ghi nhận và gửi lời cảm ơn đến tập thể Lãnh đạo cùng hơn 19.000 cán bộ nhân viên đã và đang nỗ lực cống hiến cho sự phát triển của ngân hàng. Đặc biệt, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác đã luôn tín nhiệm và đồng hành cùng Sacombank trong suốt thời gian qua. Chúng tôi cam kết sẽ luôn nỗ lực và trách nhiệm để thực hiện thành công hành trình tái cơ cấu Sacombank sau sáp nhập.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng,



Kiến tạo
HÀNH TRÌNH

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam.

SỨ MỆNH

Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích cho **khách hàng**.

Tối đa hóa giá trị gia tăng cho **đối tác, nhà đầu tư và cổ đông**.

Mang lại giá trị về nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho **cán bộ nhân viên**.

Đồng hành cùng sự phát triển chung của **cộng đồng xã hội**.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tiên phong mở đường và mạnh dạn đương đầu vượt qua thách thức để tiếp nối những thành công.

Đổi mới và năng động để phát triển vững bền.

Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.

Tạo dựng sự khác biệt bằng tính đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.

Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.



THÔNG TIN CHUNG

STB

VỐN ĐIỀU LỆ

18.852 TỶ ĐỒNG

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Tên tiếng Anh:

Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank

Tên giao dịch: Sacombank

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09/11/2018.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần:
  - Mã số doanh nghiệp: 0301103908
  - Đăng ký lần đầu ngày 03/01/1992 số 059002 tại phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.
  - Đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 26/01/2018.

Ngày thành lập: 21/12/1991

Vốn điều lệ: 18.852.157.160.000 đồng

(tại thời điểm 31/12/2019)

Thời điểm niêm yết: 02/06/2006

SWIFT code: SGTTVNVX

Trụ sở chính: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM

Điện thoại: (+8428) 38 469 516

Hotline: 1900 5555 88

Email: info@sacombank.com

Website: www.sacombank.com.vn

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

- Dịch vụ huy động vốn
- Dịch vụ chuyển tiền nhanh trong nước và nước ngoài
- Dịch vụ cho vay
- Dịch vụ chi trả kiều hối
- Dịch vụ thanh toán quốc tế
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ
- Dịch vụ tài trợ xuất nhập khẩu
- Dịch vụ cho thuê két sắt
- Dịch vụ tài khoản
- Dịch vụ bao thanh toán
- Dịch vụ thẻ
- Các giải pháp bảo hiểm và đầu tư, kinh doanh ngoại hối
- Dịch vụ ngân hàng điện tử
- Các dịch vụ ngân hàng khác trong khuôn khổ được phép hoạt động của Sacombank.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Việc mở rộng thị trường các tỉnh phía Bắc và tái cơ cấu mạng lưới hoạt động là cơ hội để Sacombank cùng các thành phần kinh tế khai thác hiệu quả tiềm năng và phát triển.

PHÍA BẮC MỞ RỘNG THÊM 4 CHI NHÁNH

- Lào Cai
- Ninh Bình
- Nam Định
- Thái Bình

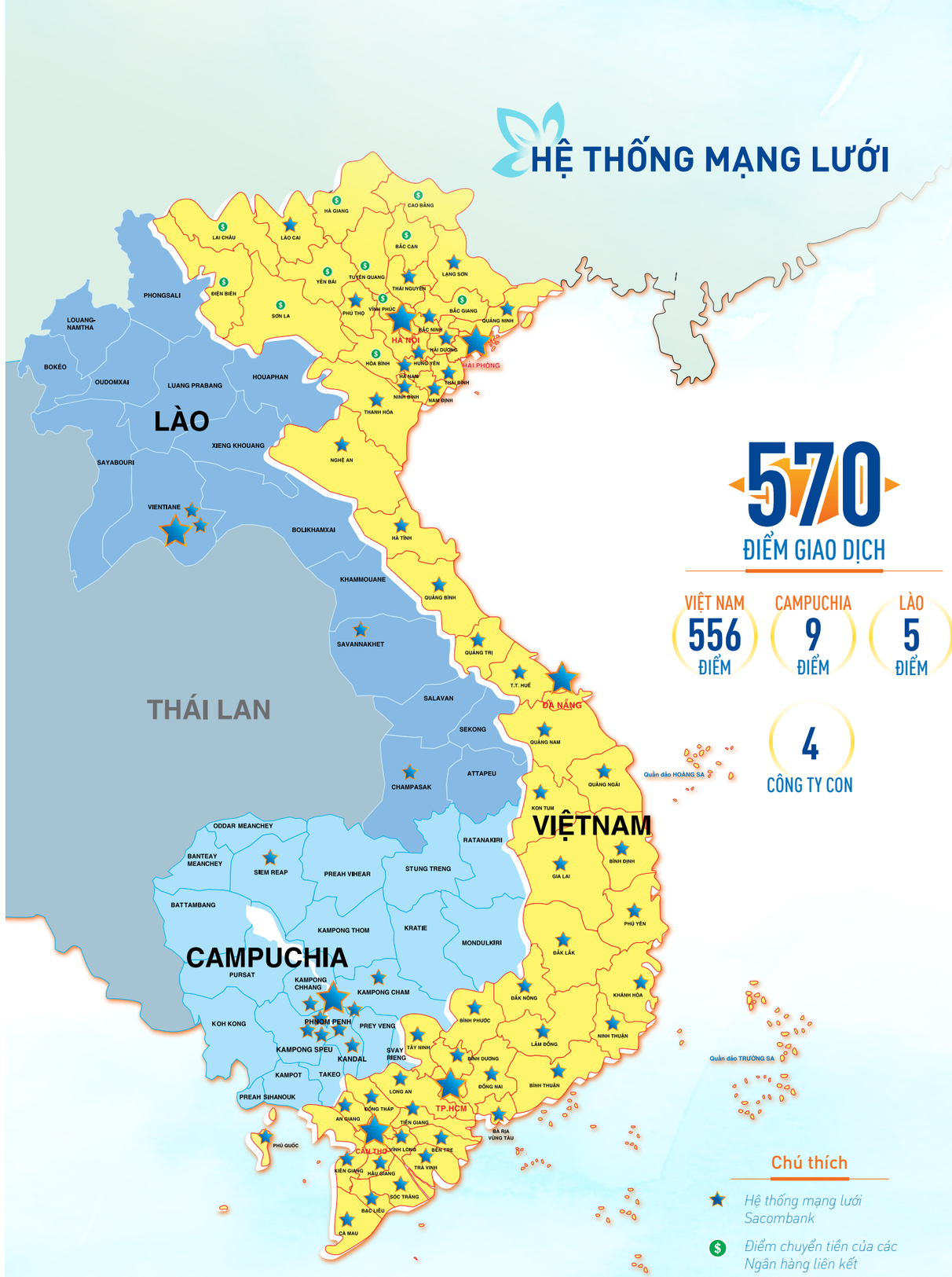
Di dời, đổi tên, chuyển quyền quản lý

5 Chi nhánh

39 Phòng giao dịch

	Trong nước	Tỉnh/TP	Số lượng	*Chi nhánh*	*Phòng giao dịch*
1	TP.Hà Nội	1/1	61	*12*	*49*
2	Miền Bắc	14/25	42	*14*	*28*
3	Bắc Trung Bộ	8/8	47	*9*	*38*
4	Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	9/9	52	*11*	*41*
5	Đông Nam Bộ	6/6	59	*11*	*48*
6	Đông TP.HCM	1/1	87	*15*	*72*
7	Tây TP.HCM		95	*15*	*80*
8	Tây Nam Bộ	13/13	113	*22*	*91*
Tổng điểm giao dịch trong nước		**52/63**	**556**	***109***	***447***
	Ngoài nước	**Tỉnh/TP**	**Số lượng**	***Hội sở***	***Chi nhánh***
1	Campuchia	4/25	9	*1*	*9*
2	Lào	3/18	5	*1*	*5*
Tổng điểm giao dịch ngoài nước		**-**	**14**	**-**	***14***
TỔNG CỘNG		**-**		**570**	

HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI



570
ĐIỂM GIAO DỊCH

VIỆT NAM	CAMPUCHIA	LÀO
556 ĐIỂM	9 ĐIỂM	5 ĐIỂM

4
CÔNG TY CON

Chú thích

- Hệ thống mạng lưới Sacombank
- Điểm chuyển tiền của các Ngân hàng liên kết

CỘT MỐC 28 NĂM THÀNH LẬP

1991

Là một trong những ngân hàng TMCP đầu tiên được thành lập tại TP.HCM

trên cơ sở hợp nhất từ Ngân hàng Phát triển kinh tế Gò Vấp cùng 3 hợp tác xã tín dụng: Tân Bình, Lữ Gia, Thành Công với vốn điều lệ 3 tỷ đồng và 100 nhân sự.

1993

Mở chi nhánh đầu tiên tại Hà Nội

tiên phong thực hiện dịch vụ chuyển tiền nhanh giữa Hà Nội và TP.HCM, góp phần giảm dần tình trạng sử dụng tiền mặt giữa hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.

1996

Là ngân hàng đầu tiên phát hành cổ phiếu đại chúng

với mệnh giá 200.000 đồng/cổ phiếu để huy động vốn.

1997

Tiên phong thành lập tổ tín dụng ngoài địa bàn

để đưa vốn về nông thôn, là nền tảng quan trọng để thành lập các chi nhánh và phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả sau này.

2002

Mở đầu chiến lược đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính trọn gói

bằng việc đưa vào hoạt động Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (Sacombank-SBA). Tiếp đó, là sự ra đời là của các công ty con trong lĩnh vực kiều hối (Sacombank-SBR) năm 2006, cho thuê tài chính (Sacombank-SBL) năm 2006, vàng bạc đá quý (Sacombank-SBJ) năm 2008 nhằm tạo ra hệ sinh thái để nâng cao năng lực và chất lượng phục vụ khách hàng.

2006

Là Ngân hàng TMCP Việt Nam đầu tiên niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

với mã chứng khoán STB và tổng số vốn tại thời điểm niêm yết là 1.900 tỷ đồng.

2008

Là Ngân hàng TMCP Việt Nam đầu tiên mở chi nhánh tại Lào

Năm 2009, Sacombank tiếp tục mở Chi nhánh tại Campuchia, hoàn tất chiến lược mở rộng phạm vi hoạt động tại thị trường Đông Dương.

2015

Nhận sáp nhập Ngân hàng Phương Nam

Nâng tầm quy mô hoạt động thuộc nhóm 5 NHTM lớn nhất Việt Nam dựa trên quy mô tổng tài sản, vốn điều lệ và mạng lưới.

2017

Tái cơ cấu

Đây là năm đầu tiên Sacombank triển khai Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Ngoài ra, Sacombank đã hoàn tất xây dựng và áp dụng mô hình quản trị điều hành phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

2018

Khởi động nhiều dự án quan trọng: LOS, CRM, BASEL II...

Sacombank tiếp tục kiện toàn các hệ giá trị hiện có và tăng tốc đón đầu xu thế, nắm bắt các cơ hội phát triển.

2019

KIỆN TOÀN & TĂNG TỐC

Sacombank đã củng cố và tăng tốc phát triển toàn diện để chiếm lĩnh thị phần, đồng thời thực hiện đúng tiến độ hầu hết các chỉ tiêu theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.



THÀNH QUẢ NĂM 2019

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- Nâng cấp thành công hệ thống ngân hàng lõi T24 lên phiên bản R17 hiện đại nhất.
- Ký kết và hoàn tất triển khai dự án "Nâng cấp và hoàn thiện khung quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALM)" với PwC.
- Triển khai hệ thống Khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS).
- Đạt chứng nhận bảo mật PCI DSS phiên bản 3.2.1 mới nhất năm 2019.

BASEL II

Thực hiện và triển khai các dự án lớn

- Dự án "Nâng cấp khung kiểm toán nội bộ".
- Dự án "Nâng cấp mô hình định giá và xây dựng mô hình tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường".
- Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng CRM.
- Dự án "Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng".
- Dự án "Hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro".

KINH DOANH

- Là 1 trong 7 ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam hội đủ điều kiện phát hành thẻ nội địa được trang bị chip EMV.
- Là ngân hàng tiên phong kí kết hợp tác triển khai hạ tầng POS dùng chung của Alliex nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.
- Ký kết Biên bản hợp tác phát triển ngành dệt may với Hiệp hội Dệt may Việt Nam.
- Khai trương hoạt động 4 chi nhánh tại Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, Lào Cai.





THÀNH QUẢ NĂM 2019

NHÂN SỰ

- Phát động chương trình **"Sức trẻ Sacombank"** trên toàn hệ thống.
- Triển khai chuỗi tọa đàm **"Định hướng tư duy - Thay đổi cuộc đời"** cho gần 2.000 sinh viên tại các trường Đại học uy tín trên toàn quốc.
- Tổ chức chuỗi chương trình **"Kết sức trẻ - Nối thành công"** dành cho các Lãnh đạo cấp cao với thông điệp kết nối tinh thần đồng đội, truyền cảm hứng và năng lượng tích cực.
- Khảo sát **"Mức độ hạnh phúc Nguồn nhân lực"** để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của toàn thể CBNV.



SẺ CHIA CỘNG ĐỒNG

- Phối hợp cùng báo Tuổi Trẻ tổ chức chương trình chạy bộ **"Hưởng ứng ngày không tiền mặt"** tại TP. Hà Nội và TP.HCM với sự tham gia của hơn 4.500 vận động viên, đóng góp 600 triệu đồng cho chương trình "Ước mơ của Thuý".
- Đồng hành với chương trình Hành trình đỏ lần thứ 7 trên quy mô toàn quốc với thông điệp **"Sacombank - Chia sẻ từ trái tim"**.
- Trao tặng 3.559 suất học bổng **"Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ"** cho các em học sinh, sinh viên trên toàn quốc.
- Triển khai giải việt dã **"Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng"** tại 39 tỉnh thành trên cả nước với hơn 28.000 vận động viên tham dự.
- Tổ chức chuỗi hoạt động thường niên Ấm tình mùa Xuân lần thứ 17 với chủ đề **"Lan hạnh phúc - Tỏa yêu thương"** tại 52 tỉnh thành Việt Nam, Lào và Campuchia trong suốt tháng 01 và tháng 02/2020.



GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT NĂM 2019

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Sacombank được vinh danh là: "Sao Đỏ Việt Nam năm 2019" (Top 10 Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2019 và là CEO ngân hàng duy nhất nhận được giải thưởng Sao Đỏ 2019).

Giải thưởng do Trung ương Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam và Trung ương Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam tổ chức bình chọn.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Ngân hàng dẫn đầu mạng lưới chấp nhận công nghệ thanh toán không tiếp xúc (Contactless) năm 2018 và Đột phá trong công nghệ thanh toán QR năm 2018.

Do tổ chức thẻ quốc tế Mastercard bình chọn.



- Ngân hàng dẫn đầu doanh số chi tiêu thẻ
- Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ tín dụng phát hành mới
- Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ tín dụng đang lưu hành
- Ngân hàng dẫn đầu về sản phẩm thẻ mới
- Ngân hàng dẫn đầu tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán qua thẻ

Do tổ chức thẻ quốc tế JCB bình chọn.

TOP 500 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam năm 2019

Do Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) kết hợp cùng Báo điện tử Vietnamnet tổ chức.

TOP 10 Ngân hàng TMCP tư nhân uy tín năm 2019

Do Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) kết hợp cùng Báo điện tử Vietnamnet tổ chức.

TOP 3 Doanh nghiệp niêm yết được nhà đầu tư yêu thích nhất năm 2019 (nhóm Large Cap)

Do Vietstock phối hợp với báo Tài chính và Cuộc sống điện tử (Fili.vn) thực hiện.

KHẲNG ĐỊNH THƯƠNG HIỆU

- Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu
- Ngân hàng điện tử tiêu biểu

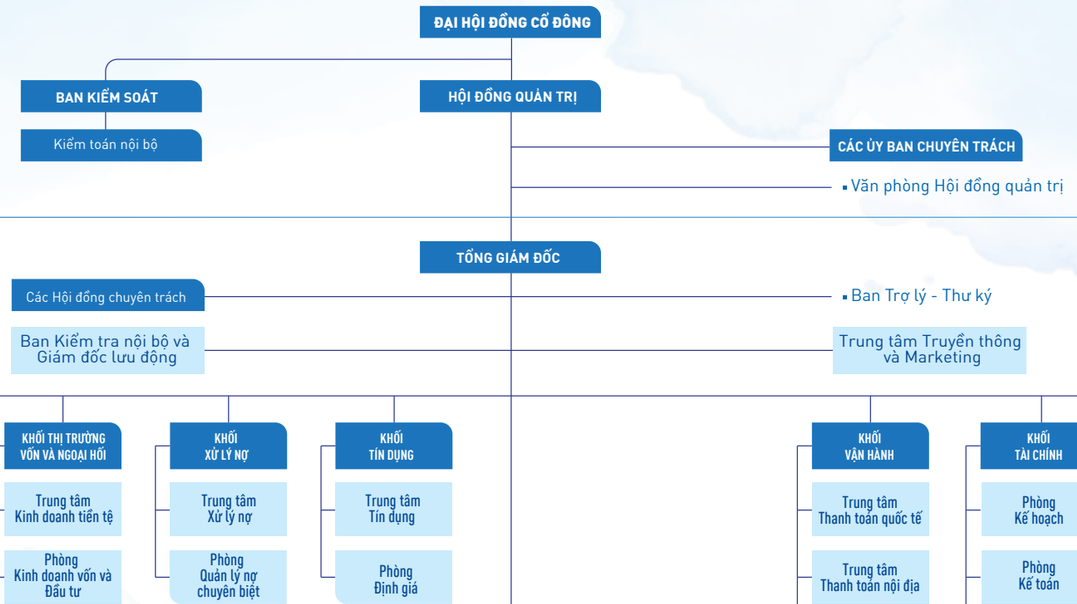
Do Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG và Hiệp hội ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp tổ chức.

- Ngân hàng dẫn đầu về tổng doanh số giao dịch thanh toán
- Ngân hàng dẫn đầu về tổng doanh số giao dịch thanh toán qua thẻ tín dụng
- Ngân hàng dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng doanh số chấp nhận thẻ
- Ngân hàng dẫn đầu về tỷ lệ thiết bị chấp nhận thẻ không tiếp xúc hoạt động cao nhất
- Ngân hàng dẫn đầu về tổng doanh số giao dịch thanh toán không tiếp xúc và Ngân hàng dẫn đầu về tổng doanh số giao dịch thanh toán QR

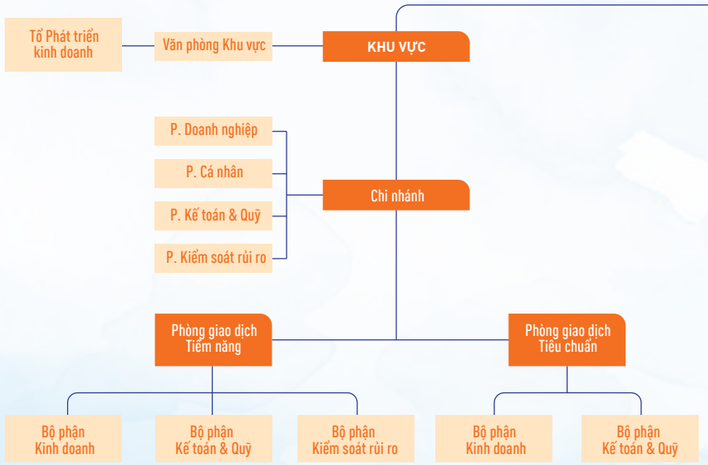
Do tổ chức thẻ quốc tế VISA bình chọn.

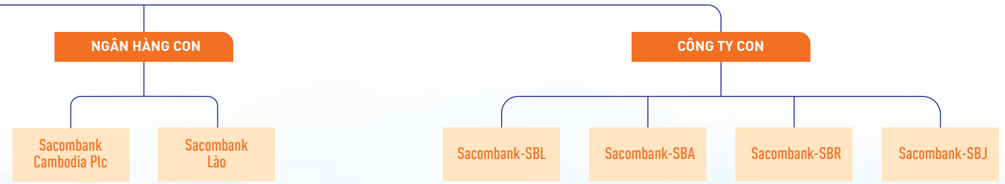
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

BỘ MÁY QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT



BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH





Trong năm 2019, Sacombank đã tái cấu trúc mạnh mẽ cơ cấu tổ chức nhằm triển khai các giải pháp chiến lược toàn diện với các nội dung chính sau:

- Thành lập Phòng Tuân thủ và xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình 03 tuyến bảo vệ, đáp ứng yêu cầu Thông tư 13/2018/TT-NHNN và định hướng theo chuẩn Basel II.
- Tái cơ cấu toàn diện Khối Công nghệ thông tin nhằm chuẩn bị nguồn lực để số hóa hoạt động ngân hàng, đáp ứng yêu cầu Thông tư 18/2018/TT-NHNN về việc tách biệt nhân sự giữa các nhiệm vụ: Phát triển - Quản trị - Vận hành - Kiểm tra.
- Tái cơ cấu toàn diện Khối Doanh nghiệp, điều chỉnh tổ chức bộ máy Chi nhánh theo ngành dọc nhằm kết hợp đồng bộ mô hình bán hàng tập trung, phân tán và theo từng phân khúc khách hàng.
- Chia tách, sáp nhập, thay đổi tên, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ một số Đơn vị phù hợp với định hướng số hóa và chiến lược marketing trong giai đoạn mới.

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





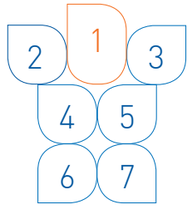












1. **ÔNG DƯƠNG CÔNG MINH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

34 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Cử nhân Kinh tế

2. **ÔNG PHẠM VĂN PHONG**

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị

39 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Chính trị, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

3. **ÔNG NGUYỄN MIÊN TUẤN**

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Cử nhân Ngữ Văn Anh, Thạc sĩ Kinh tế

4. **BÀ LÊ THỊ HOA**

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, Cử nhân Tiếng Anh, Thạc sĩ Kinh tế Pháp - Việt

5. **ÔNG NGUYỄN VĂN HUYNH**

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Cử nhân Kinh tế

6. **BÀ NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**

Thành viên Hội đồng quản trị

20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

7. **ÔNG NGUYỄN XUÂN VŨ**

Thành viên Hội đồng quản trị

13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



ÔNG TRẦN MINH TRIẾT

Trưởng Ban Kiểm soát

18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

BÀ NGUYỄN THỊ THANH MAI

Thành viên Ban Kiểm soát

26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Quản trị kinh doanh

ÔNG LÊ VĂN TÒNG

Thành viên Ban Kiểm soát

31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Khoa học

ÔNG HÀ TÔN TRUNG HẠNH

Thành viên Ban Kiểm soát

36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Ngân hàng, Thạc sĩ Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

GIỚI THIỆU
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

Tổng Giám đốc

20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động của Sacombank.

Trực tiếp chỉ đạo và điều hành: Khối Xử lý nợ, Khối Công nghệ thông tin, Trung tâm Truyền thông & Marketing và Sacombank-SBL.

ÔNG PHAN ĐÌNH TUỆ

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tín dụng

36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Quản trị kinh doanh - Ngoại thương

Phụ trách hoạt động Khối Tín dụng, Khối Doanh nghiệp và Sacombank-SBA.

ÔNG HÀ VĂN TRUNG

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài chính

23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng

Phụ trách hoạt động Khối Tài chính, Khối Hỗ trợ và Sacombank Lào.

ÔNG NGUYỄN MINH TÂM

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Cá nhân

25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Thạc sỹ Kinh tế

Phụ trách hoạt động Khối Cá nhân và Sacombank-SBR.

BÀ QUÁCH THANH NGỌC THỦY

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành

28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Phụ trách hoạt động Khối Vận hành.

ÔNG LÊ ĐỨC THỊNH

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Kinh tế

Phụ trách hoạt động Khối Quản trị Nguồn nhân lực, Ban Kiểm tra nội bộ và Giám đốc lưu động.

ÔNG LÊ VĂN RON

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Phụ trách hoạt động Khối Quản lý rủi ro và Sacombank Cambodia Plc.

GIỚI THIỆU
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)



ÔNG ĐÀO NGUYÊN VŨ

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Đông TP.HCM

28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Ngân hàng

Điều hành kinh doanh Khu vực Đông TP.HCM.



ÔNG NGUYỄN BÁ TRỊ

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Tây TP.HCM

26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Kinh tế

Điều hành kinh doanh Khu vực Tây TP.HCM.



BÀ HÀ QUỲNH ANH

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP. Hà Nội

27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Kinh tế và Luật

Điều hành kinh doanh Khu vực TP. Hà Nội.



ÔNG HOÀNG THANH HẢI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Miền Bắc

23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Kinh tế

Điều hành kinh doanh Khu vực Miền Bắc.



ÔNG HỒ DOÃN CƯỜNG

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Đông Nam Bộ

24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Điều hành kinh doanh Khu vực Đông Nam Bộ.



ÔNG VÕ ANH NHUỆ

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Tây Nam Bộ

26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Thạc sỹ Tài chính

Điều hành kinh doanh Khu vực Tây Nam Bộ.



ÔNG BÙI VĂN DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Cử nhân Toán điều khiển



ÔNG HUỲNH THANH GIANG

Kế toán trưởng

25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Thạc sỹ Kinh tế

CEO NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM: NGƯỜI KHƠI DẬY SỨC TRẺ SACOMBANK

Là một trong những CEO nữ hiếm hoi của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam, bà Nguyễn Đức Thạch Diễm không chỉ chèo lái con thuyền Sacombank vượt qua sóng gió, mà còn là tấm gương truyền cảm hứng mạnh mẽ cho hơn 19.000 cán bộ nhân viên (CBNV) bằng tinh thần tiên phong, đổi mới và dám đối mặt với mọi thách thức. Dưới sự dẫn dắt của bà, Sacombank đã từng bước đi qua khó khăn, vững vàng tăng tốc và từng bước tái lập vị thế trên thương trường.



Từ "đội sổ" nợ xấu đến lợi nhuận hơn 3.200 tỷ đồng

Bắt đầu "duyên nợ" với Sacombank từ vị trí nhân viên kế toán, nhân viên tín dụng vào năm 2002 và tiếp tục trải qua nhiều vị trí công tác, bà Diễm đã có nhiều đóng góp quan trọng cho hoạt động của Sacombank trong suốt 18 năm qua. Đặc biệt, giai đoạn 2013 - 2016, bà Diễm nhận nhiệm vụ điều hành Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vốn được xem là một thị trường khó, nhưng bà đã đưa Khu vực này vươn lên dẫn đầu hệ thống Sacombank về hiệu quả kinh doanh.

Bà xác định mình là người làm công chuyên nghiệp, nên có nhiệm vụ hướng mọi người đến mục tiêu chung, đặt lợi ích tập thể lên hàng đầu.

Năm 2016, do yêu cầu công việc, bà Diễm được điều về làm Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Xử lý nợ, tháng 07/2017 bà chính thức trở thành Tổng Giám đốc và tháng 04/2018 được bầu bổ sung làm Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Bà Diễm bước vào nhiệm vụ mới đầy thách thức khi tham gia dẫn dắt ngân hàng tái cơ cấu trong bối cảnh uy tín của Sacombank giảm sút, nhân sự giỏi bị lôi kéo, chính sách đãi ngộ thấp, khách hàng doanh nghiệp lâu năm cũng rời ngân hàng vì cơ chế chính sách thiếu cạnh tranh. Trong báo cáo tài chính, tài sản có không sinh lời của Sacombank là hơn 96.000 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng gần 30% tổng tài sản) và việc phải làm là bắt tay vào Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được NHNN phê duyệt.

Theo bà Diễm, khi nhận nhiệm vụ mới, điều quan trọng là làm sao để hơn 19.000 CBNV hiểu và đồng lòng chia sẻ vượt qua giai đoạn khó khăn. Bà xác định mình là người làm công chuyên nghiệp, nên có nhiệm vụ hướng mọi người đến mục tiêu chung, đặt lợi ích tập thể lên hàng đầu. Điều này đồng nghĩa rằng mọi việc phải được đưa ra bàn bạc, những con số phải minh bạch, rõ ràng, công tâm. Bà luôn nhận gánh các trách nhiệm "xương xẩu" về mình. Bà đối diện với những quan điểm xử lý nợ xấu đầy phức tạp, nhưng may mắn những đề xuất của bà để giải quyết nhiều cái khó đều được thông qua, đặc biệt là được ông Dương Công Minh - Chủ tịch Hội đồng quản trị là người luôn thấu hiểu, chia sẻ và đồng hành.

Đặc tính nổi bật ở bà Diễm là luôn tiên phong, đổi mới và dám đương đầu thử thách. Trong công tác quản trị nhân sự, bà Diễm dùng "thủ thuật" thấu hiểu và truyền lửa, sự đồng hành và đồng cảm để thu phục lòng người nhưng cũng rất nghiêm minh và nguyên tắc khi cần thiết.

Sau 3 năm đầu tái cơ cấu từ 2017 - 2019, cơ bản Sacombank đã hoàn thành các mục tiêu trọng yếu theo tiến độ của Đề án, hoạt động kinh doanh từng bước chuyển biến tích cực theo hướng ổn định. Thành quả của những nỗ lực là đến nay, tài sản tồn đọng của ngân hàng đã giảm 35,6% so với trước đây, hiện chỉ chiếm 13,8% tổng tài sản và tổ chức bộ máy hoạt động đã được kiện toàn để Sacombank bứt tốc và tái lập vị thế trên thương trường.

Kết thúc năm 2019, các chỉ tiêu hoạt động chính của Sacombank đều vượt kế hoạch. Cụ thể, lợi nhuận hợp nhất đạt 3.217 tỷ đồng, vượt 21,4% so với kế hoạch cam kết với Đại hội đồng cổ đông, tổng tài sản hợp nhất đạt 453.581 tỷ đồng, huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 410.334 tỷ đồng, cho vay khách hàng đạt 296.030 tỷ đồng và tỷ lệ nợ xấu hợp nhất giảm xuống 1,9%. Sacombank cũng giữ gìn và phát huy được hệ khách hàng ổn định hơn 6 triệu cá nhân và doanh nghiệp; mạng lưới mở rộng với 570 điểm giao dịch tại 52 tỉnh thành Việt Nam cùng hai nước Lào, Campuchia; đồng thời duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định về doanh thu và thị phần.

4 TỐ CHẤT KHÔNG BAO GIỜ THỎA HIỆP

Tự tin, lương thiện, mạnh mẽ và có cam kết là 4 tố chất mà bà Diễm tiên quyết áp dụng trong công việc và cuộc sống: "Tôi tự tin vào các quyết định cũng như hành xử của mình, chính vì thế tôi tin chắc rằng mình đi đúng con đường đã vạch ra. Tôi là người lương thiện, sự thiện lương thể hiện qua cách làm vì lợi ích của tập thể, chọn thiện lương là giá trị sống mà mình theo đuổi suốt cuộc đời. Sự mạnh mẽ không chỉ là tố chất mà còn thúc đẩy chúng tôi luôn đổi mới và song hành cùng tiên phong. Và sau cùng, bản thân mình phải có sự cam kết thì mới có khí phách và sẵn sàng gánh trên vai những trọng trách".



Bứt phá tư duy để hoàn thiện hiện tại Nâng tầm giá trị để làm chủ tương lai

CEO NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM
NGƯỜI KHƠI DẬY SỨC TRẺ SACOMBANK (tiếp theo)

Điều hành bằng năng lực, tâm sáng và dự cảm đúng

Để Sacombank có được những thành quả bước đầu trong hành trình tái cơ cấu, bà và các cộng sự đã trải qua gần 1.000 ngày khó khăn. Ban Điều hành Sacombank chịu áp lực khi phải đưa ra bài toán cần nhiều lời giải cho các tồn đọng, thuyết phục Hội đồng quản trị đồng thuận chính sách nhân sự, chính sách lương mới để giữ người, đồng thời triển khai nhiều hoạt động tạo sự gắn kết đồng lòng trong nội bộ. Tất cả công việc được đưa ra giải quyết cụ thể từng hạng mục, bằng những dự cảm và hành xử đi từ cái tâm. Bà Diễm cho biết ngoài dự cảm mình đi đúng hướng, thì cần cái tâm sáng mới đủ mạnh, đủ lửa, mới truyền được niềm tin đến hàng nghìn nhân sự tin vào sự dẫn dắt của mình và cùng hướng đến một mục tiêu chung.

Để gầy dựng lại văn hóa doanh nghiệp, năm 2018, bà Diễm cho ban hành Bộ tiêu chuẩn văn hóa, giúp nhân viên tân tuyển thấm nhuần tư tưởng, hệ giá trị cốt lõi cùng các nguyên tắc ứng xử tại ngân hàng. Tháng 03/2019, bà Diễm tiếp tục phát động chương trình "Sức trẻ Sacombank" với tiêu chí "Khỏe thể chất - Mạnh tinh thần" nhằm nâng cao nhận thức của nhân viên với việc tăng cường rèn luyện thân thể, phát huy ý chí quyết tâm, sức sáng tạo để tạo nên những thành tựu trong công việc và cuộc sống.

Tinh thần Sức trẻ Sacombank được hưởng ứng và phát huy mạnh mẽ thông qua hoạt động của 4 câu lạc bộ yoga, chạy bộ, nhảy và tennis, lan toả không chỉ trong nội bộ mà cả trong cộng đồng về một Sacombank trẻ trung, năng động.

> *Ngoài dự cảm mình đi đúng hướng, thì cần cái tâm sáng mới đủ mạnh, đủ lửa, mới truyền được niềm tin đến hàng nghìn nhân sự tin vào sự dẫn dắt của mình và cùng hướng đến một mục tiêu chung.*

Nhiều nhân sự trước đây muốn quay về làm việc, khách hàng cũ trở lại giao dịch, các đối tác cũng bắt đầu thấu hiểu để đồng hành. Sự ổn định đã trở về với Sacombank, cả tập thể đề cao tinh thần cầu tiến, có niềm tin vào hiện tại và phấn chấn với tương lai.

Với mục tiêu dẫn dắt Sacombank trở thành một ngân hàng hạnh phúc, bà Diễm quan niệm rằng, sự thành công như hoa quả được vun trồng từ hạt giống. Trong hoạch định chiến lược phát triển ngân hàng, yếu tố không thể thiếu là dồn tâm sức vào nhiều chương trình đào tạo, kết nối để nâng cao năng lực quản lý điều hành cho đội ngũ quản lý cấp trung. Tại Sacombank, đó là những hoạt động như chương trình "Kết sức trẻ - Nối thành công" dành cho các cấp quản lý; hội thảo chuyên đề dành cho kế toán trưởng; phát huy hiệu quả của chương trình "Giám đốc lưu động", đẩy mạnh hoạt động tạo nguồn tuyển nhân sự thông qua liên kết với các trường đại học trên toàn quốc, cùng các chương trình "Học kỳ Sacombank", "Thực tập viên tiềm năng"... Với quan điểm nhân sự là nòng cốt, bà Diễm đặc biệt sâu sát trong việc chăm lo đời sống nhân viên. Năm 2018, Sacombank ban hành quy chế về chế độ tiền lương mới, trong đó thu nhập được tính theo hiệu quả kinh doanh gắn liền với lợi nhuận mà nhân viên mang lại. Bên cạnh đó là những quyết sách nhân sự kịp thời, đúng đắn nhằm tạo dựng môi trường làm việc dân chủ, sáng tạo, hạnh phúc đã giúp ngân hàng giữ chân và thu hút những người giỏi.



Điểm lại những kết quả tích cực của hành trình tái cơ cấu Sacombank đầy gian nan gần 3 năm qua, bà Diễm cho rằng thành công bước đầu này đến từ sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, sự giám sát chặt chẽ của Ban Kiểm soát cùng phương pháp thực thi đầy trách nhiệm của Ban Điều hành và sự nỗ lực không ngừng của toàn thể CBNV: "Những thành tựu đó không chỉ thể hiện tinh thần đoàn kết sáng tạo cùng quyết tâm đổi mới của tập thể lãnh đạo và CBNV Sacombank mà còn là bằng chứng về sự tín nhiệm đồng hành của khách hàng, đối tác và cổ đông giúp chúng tôi từng bước kiện toàn, tăng tốc để tái lập vị thế trên thương trường và sẵn sàng chinh phục mọi khó khăn. Quan trọng, chúng tôi đã chọn đi cùng đồng đội trong mọi hoàn cảnh. Đó là điều tôi rất tự hào về đội ngũ của mình."

Với những nỗ lực trong điều hành và dẫn dắt Sacombank tái cơ cấu đúng lộ trình và đầy ấn tượng, bà Nguyễn Đức Thạch Diễm trở thành CEO duy nhất của ngành ngân hàng được vinh danh là Doanh nhân Sao Đỏ trong năm 2019 - giải thưởng danh giá dành cho các lãnh đạo doanh nghiệp trẻ Việt Nam trong hành trình hội nhập và phát triển.

> Với trách nhiệm của một doanh nhân Sao Đỏ, tôi sẽ cùng Ban lãnh đạo ngân hàng tiếp tục điều hành Sacombank hoạt động kinh doanh đúng quy định pháp luật và các quy định của NHNN, để Sacombank sớm thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu và phát triển bền vững. Chúng tôi cam kết luôn đồng hành với cộng đồng doanh nghiệp nói chung và doanh nhân trẻ cả nước nói riêng với những giải pháp cho dự án khởi nghiệp, cùng liên kết tạo ra những gói hợp tác đầu tư cho doanh nghiệp trên địa bàn nhằm lan tỏa tính liên kết của doanh nghiệp.

(Bài viết được trích từ Tạp chí Doanh nhân trẻ, số 01/2020)

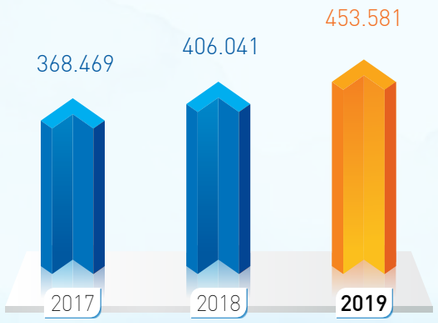
Bứt phá
TƯ DUY

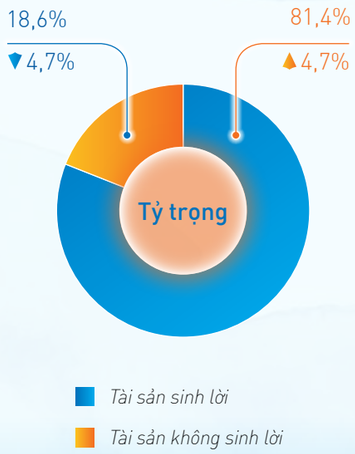
TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

TỔNG TÀI SẢN

TỔNG TÀI SẢN

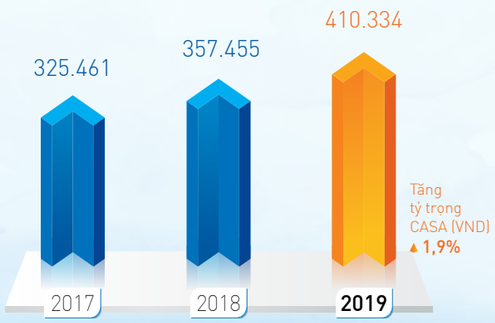
453.581 tỷ đồng ▲11,7%





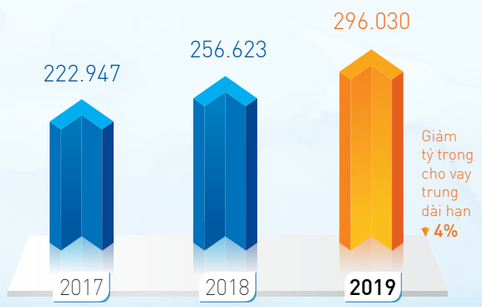
HUY ĐỘNG TỪ TCKT & DC

410.334 tỷ đồng ▲14,8%



CHO VAY KHÁCH HÀNG

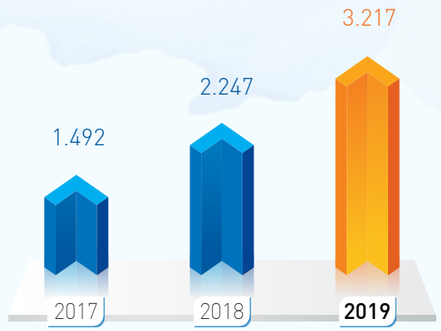
296.030 tỷ đồng ▲15,4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

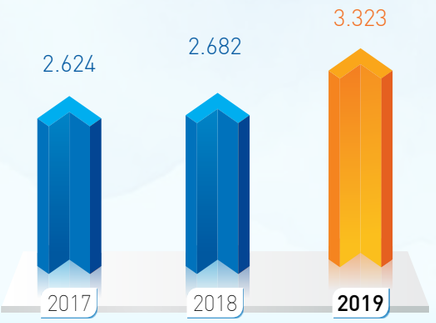
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

3.217 tỷ đồng ▲43,2%



THU DỊCH VỤ THUẦN

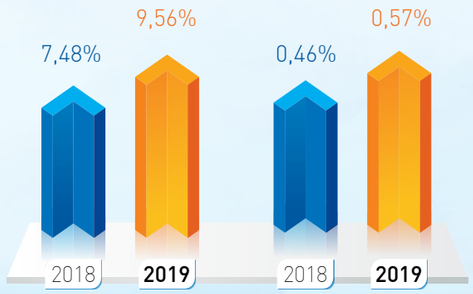
3.323 tỷ đồng ▲23,9%



Hiệu suất sinh lời

9,56% ROAE

0,57% ROAA



NỢ XẤU

1,9% ▼0,22%

Doanh số nợ xấu và tài sản tồn đọng được xử lý trong năm 2019

>18.400 tỷ đồng

KHÁCH HÀNG

6,1 triệu khách hàng ▲18,6%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019



Năm 2019, Sacombank đã cải tiến toàn diện hoạt động trên cơ sở thực thi định hướng "Kiện toàn và Tăng tốc" của Hội đồng quản trị. Theo đó, kết quả đạt được đáng ghi nhận trên cả 4 khía cạnh về tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học hỏi và phát triển; hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu đã cam kết với Đại hội đồng cổ đông, đảm bảo tiến độ mục tiêu tái cơ cấu của Đề án.

Về tài chính

Phát triển quy mô và thị phần kinh doanh trên cơ sở gia tăng hiệu quả, các tỷ suất sinh lợi, các chỉ số tài chính và an toàn hoạt động được cải thiện tích cực:

Tổng tài sản

453.581

tỷ đồng

Tổng tài sản thuộc Top 6 ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất Việt Nam và chất lượng tài sản ngày càng tăng

Tổng tài sản (TTS) đạt 453.581 tỷ đồng, tăng 11,7% so với đầu năm theo hướng bền vững, đảm bảo an toàn rủi ro hoạt động. Sacombank đã xử lý khá tốt tài sản tồn đọng, đưa nguồn vốn vào kinh doanh, kết quả Tài sản Có (TSC) sinh lời tăng 18,5% so với đầu năm. Vốn chủ sở hữu đạt 26.742 tỷ đồng, tăng 8,6%, chủ yếu tăng từ nguồn lợi nhuận giữ lại.

Huy động

410.334

tỷ đồng

Nguồn vốn huy động tăng trưởng hiệu quả, đảm bảo an toàn thanh khoản

Huy động (HĐ) từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 410.334 tỷ đồng, tăng 14,8% so với đầu năm, khá cao so với mức tăng bình quân của ngành (13,9%). Cơ cấu nguồn vốn thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn giá rẻ (tỷ lệ CASA (VND) tăng từ 14,4% lên 16,3%, nguồn tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn tuần tăng 30,5%).

Dư nợ tín dụng

296.457

tỷ đồng

Tín dụng tăng trưởng tốt ngay từ đầu năm, tuân thủ theo định hướng Ngân hàng Nhà nước

Dư nợ tín dụng đạt 296.457 tỷ đồng, tăng 15,3% so với đầu năm, bám sát hạn mức Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho phép. Trong đó, cho vay (CV) khách hàng tăng 15,4%, danh mục CV tiếp tục dịch chuyển từ trung dài hạn (TDH) sang kỳ hạn ngắn (tăng 4% tỷ trọng), hạn chế CV ngoại tệ (giảm 0,3% tỷ trọng), tăng CV sản xuất kinh doanh trong nước (tăng 5,1% tỷ trọng) và giảm CV lĩnh vực bất động sản (giảm 2,5% tỷ trọng), nâng cao hiệu quả và an toàn hoạt động.

Tỷ lệ nợ xấu

1,9 %

Chất lượng tín dụng được kiểm soát, kết quả thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng khả quan

Tỷ lệ nợ xấu được kéo giảm về mức 1,9%. Đồng thời, tăng trích lập dự phòng rủi ro, tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu (LLR) tăng 4,8% (đạt 69,3%). Song song đó, Sacombank tích cực đẩy mạnh thu hồi và xử lý các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng (kể cả nợ đã bán VAMC) với tổng doanh số thu hồi và xử lý nợ đạt hơn 18.400 tỷ đồng (bao gồm hơn 2.700 tỷ đồng đã xử lý và sẽ thu theo tiến độ hợp đồng trong năm sau).

Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán

2.039

tỷ đồng

Danh mục đầu tư tập trung vào các kênh an toàn

Năm 2019, Sacombank chủ yếu đầu tư vào thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu Chính phủ. Không phát sinh các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần mới, tập trung xử lý và thu hồi các khoản đầu tư kém hiệu quả do thị trường còn nhiều rủi ro. Tổng danh mục chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh (không gồm trái phiếu VAMC) đạt 47.189 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,4% TTS toàn ngân hàng. Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán là 2.039 tỷ đồng, tăng 5,3% so với năm trước.

Thu dịch vụ

3.323

tỷ đồng

Đổi mới, sáng tạo và phát triển dịch vụ theo hướng hiện đại, đem lại sự trải nghiệm tối ưu và an toàn bảo mật cho khách hàng

Thu dịch vụ (DV) trong năm 2019 đạt 3.323 tỷ đồng, tăng 23,9% so với năm trước, chiếm tỷ trọng 22,7% trong tổng thu nhập thuần của ngân hàng. Trong đó, 80% thu DV đến từ khách hàng cá nhân, 20% từ khách hàng doanh nghiệp. Sacombank duy trì nhịp độ tăng trưởng tích cực đối với các DV truyền thống, đồng thời từng bước chuyển dịch kênh phân phối sản phẩm dịch vụ (SPDV) sang các kênh số hóa, kết hợp phát triển DV liên kết bảo hiểm. Kết quả, hoạt động ngân hàng điện tử (NHĐT) và DV bảo hiểm đạt mức tăng trưởng cao.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019
(tiếp theo)



Doanh số giao dịch qua eBanking
1.990.262
tỷ đồng
▲47,2%

Số lượng user eBanking
> 2,2
triệu user
▲49,9%

Thu thuần dịch vụ eBanking
369
tỷ đồng
▲87,3%

Doanh số Thanh toán nội địa
12,93
triệu tỷ đồng
▲14,7%

Doanh số thanh toán
35.844
tỷ đồng
▲35%

Thu dịch vụ thẻ
671
tỷ đồng
▲14,5%

Doanh số Thanh toán quốc tế
11,5
tỷ USD
▲11,3%

Thu phí
1.011
tỷ đồng
▲5,8%

Số lượng khách hàng thẻ
> 5,2
triệu khách hàng
▲16,4%

Lợi nhuận thẻ
1.003
tỷ đồng
▲37,1%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019
(tiếp theo)

Điểm giao dịch kinh doanh trực tiếp bảo hiểm

156

điểm

▲ 139 điểm

Doanh số bảo hiểm năm đầu (FYP)

771

tỷ đồng

vượt 317 tỷ đồng so với hợp đồng



Thu thuần bảo hiểm

815

tỷ đồng

▲ 47,2%

Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ phát hành trong năm

39.797

hợp đồng

▲ 80%

Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối

609

tỷ đồng

Kinh doanh ngoại hối linh hoạt với thị trường

Đối diện thị trường ít thuận lợi (tỷ giá USD/VND ổn định, giao dịch biên mậu giảm...), nhưng nhờ khai thác tốt các sản phẩm đặc thù có tích hợp công nghệ giúp gia tăng tiện ích và thu hút thêm khách hàng mới nên lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối đạt 609 tỷ đồng, tăng 51,7% so với năm 2018 và doanh số mua bán ngoại tệ đạt 13,2 tỷ USD, tăng 8,6%.

Hiệu suất sử dụng chi phí

57,2%

Cải thiện hiệu suất sử dụng chi phí

Công tác quản trị chi phí được thực hiện chặt chẽ trên tinh thần tiết kiệm và hiệu quả. Tuy nhiên, do yêu cầu cạnh tranh trong bối cảnh thị trường hiện nay, Sacombank ưu tiên đầu tư chi phí phát triển mạng lưới, gia tăng phúc lợi nhân viên, tập trung đầu tư chiều sâu công nghệ thông tin (CNTT) và phát triển thương hiệu... đảm bảo hiệu suất sử dụng chi phí đạt mức tối ưu, cải thiện tỷ lệ chi phí điều hành/tổng thu nhập thuần, đạt 57,2%, giảm 4,7% so với năm 2018.

Lợi nhuận trước thuế

3.217

tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế vượt 20% kế hoạch, tỷ suất sinh lời dần cải thiện

Tổng thu nhập thuần đạt 14.635 tỷ đồng, tăng 25,3% so với năm 2018, với nguồn thu chủ yếu từ lãi (tăng 20,3%) và DV (tăng 23,9%), tạo điều kiện cho tăng trích lập dự phòng và phân bổ chi phí xử lý tài sản tồn đọng.

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) tăng trưởng vượt bậc với 43,2%, đạt 3.217 tỷ đồng, tương đương 121,4% kế hoạch cam kết với Đại hội đồng cổ đông. Tỷ suất sinh lời cải thiện rõ rệt, ROAE đạt 9,56% (tăng 2,08%), NIM đạt 2,7% (tăng 0,04%).

Tuân thủ quy định chỉ số an toàn, nâng cao minh bạch thông tin ngân hàng

Các chỉ số an toàn vốn đều tuân thủ theo quy định NHNN. Trong đó, tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ trong 30 ngày được cải thiện tốt, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn CV trung dài hạn đảm bảo lộ trình giảm theo yêu cầu của NHNN.

Tỷ lệ an toàn vốn (hợp nhất)	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần	Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	Tỷ lệ đầu tư mua trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (VND)
11,53%	35,02%	21,74%	42,7%	70,78%	10,27%	16,03%	70,75%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019
(tiếp theo)

Tiền gửi trực tuyến
▲30,7%

Về khách hàng

- **Với phương châm "Khách hàng là trọng tâm", Sacombank đã tập trung gia tăng trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng** bằng việc: triển khai nhiều SPDV hiện đại, đa tiện ích, cải thiện các tính năng và phát triển các kênh giao dịch trên nền tảng công nghệ số, kết hợp số hóa quy trình, cải tiến các chính sách, cơ chế chăm sóc khách hàng phù hợp. Sacombank đã thu hút thêm 1 triệu khách hàng, với bình quân mỗi khách hàng sử dụng 2 - 3 sản phẩm; mức độ hài lòng đối với SPDV của ngân hàng cũng cải thiện đáng kể, số lượng phàn nàn của khách hàng giảm 63%. Số lượng giao dịch trực tuyến qua NHĐT đạt hơn 44 triệu giao dịch, với giá trị gần 2 triệu tỷ đồng, tiền gửi trực tuyến tăng 30,7%.

- Hoạt động truyền thông và tiếp thị được triển khai mạnh mẽ với hàng loạt các chương trình, sự kiện mang tính hệ thống được tổ chức xuyên suốt trong năm đem lại lợi ích thiết thực cho khách hàng. Bên cạnh đó, các phong trào nội bộ được toàn thể CBNV hưởng ứng nhiệt tình đã khẳng định hình ảnh thương hiệu về một Sacombank trẻ trung - năng động - đổi mới, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu tài chính đa dạng của khách hàng.



Về quy trình nội bộ

- **Bộ máy tổ chức của Sacombank đã được thiết lập phù hợp Thông tư 13:** với 03 tuyến bảo vệ độc lập, gồm: (i) nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật; (iii) kiểm toán nội bộ. Đồng thời, ngân hàng đã rà soát và điều chỉnh hệ thống phân quyền đảm bảo tách bạch giữa quản trị và điều hành.

- **Kiện toàn năng lực điều hành theo phương pháp quản trị mục tiêu từng bước mang lại hiệu quả:** Các công cụ hỗ trợ bán hàng, cơ chế kích thích, thi đua nội bộ được điều chỉnh phù hợp nhằm tạo động lực thúc đẩy kinh doanh.

- **Đẩy nhanh công tác tái bố trí mạng lưới và tái cơ cấu nhân sự theo hướng gia tăng lực lượng bán hàng:** Đồng bộ các tiêu chuẩn chất lượng, chuẩn mực nội bộ và quản lý rủi ro tại các điểm giao dịch trên toàn hệ thống. Đặc biệt trong năm 2019, Sacombank đã khai trương 4 Chi nhánh tại Khu vực Miền Bắc, nâng mạng lưới hoạt động lên 570 điểm giao dịch.

- **Tinh gọn hệ thống văn bản lập quy và số hóa quy trình:** tạo điều kiện rút ngắn 21% thời gian xử lý giao dịch tại quầy bình quân so với năm trước; tiếp tục duy trì chứng nhận hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015.

Về học hỏi và phát triển

- **Gia tăng ứng dụng CNTT vào mọi hoạt động:** Đưa hàm lượng công nghệ vào SPDV và quy trình tác nghiệp, đảm bảo hệ thống vận hành xuyên suốt, an toàn và bảo mật. Điển hình, hệ thống Core banking T24 hoàn tất nâng cấp lên phiên bản R17, các dự án quản lý thu hồi xử lý nợ, Sacombank Pay giai đoạn 2 và LOS giai đoạn 1 được golive và vận hành ổn định. Một số dự án liên quan đến Basel II, Chatbox, Smart Queue... cũng được đưa vào hoạt động/thí điểm.

- **Phát huy vai trò nòng cốt của nhân sự và khuyến khích tinh thần đổi mới sáng tạo:** Chất lượng nhân sự và môi trường làm việc được cải thiện mạnh mẽ với chế độ phúc lợi cạnh tranh, tối ưu hóa giá trị và gia tăng hạnh phúc cho CBNV. Cơ chế lương nhân viên được tính theo hiệu quả kinh doanh gắn liền với lợi nhuận mang lại. Nâng cao nhận thức về văn hóa Sacombank, cũng như hệ giá trị cốt lõi và các nguyên tắc ứng xử. Công tác bổ nhiệm/tái bổ nhiệm cấp quản lý công khai, minh bạch qua các kỳ sát hạch/phỏng vấn, khảo sát mức độ tín nhiệm của CBNV. Đẩy mạnh triển khai các hoạt động **kết nối nội bộ - nâng tầm tư duy** nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, hướng tới mục tiêu chung và kết hợp các hoạt động văn hóa - thể thao để thắt chặt tinh thần đoàn kết.

- Năng suất lao động được cải thiện, LNTT/nhân viên bình quân đạt 169 triệu đồng/nhân viên, tăng 49 triệu đồng/nhân viên (tăng 40,5%) so với năm trước. Tinh thần đổi mới sáng tạo tiếp tục được phát huy, chỉ số hài lòng nhân viên ở mức cao so với bình quân ngành và tỷ lệ nghỉ việc được kéo giảm đáng kể so với năm trước.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC KHỐI: CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP, TÍN DỤNG

Với kênh phân phối rộng lớn, nền tảng công nghệ hiện đại, am hiểu thị trường và nhu cầu khách hàng, Sacombank đã phát triển hệ sinh thái khách hàng và các tiện ích của ngân hàng số, giúp đẩy mạnh bán chéo sản phẩm. Từ đó, các Khối kinh doanh đã mang lại thu nhập đáng kể cho hoạt động của ngân hàng.



KHỐI CÁ NHÂN

HUY ĐỘNG	CHO VAY	KHÁCH HÀNG	SPDV/KH	THU DỊCH VỤ	TỔNG THU NHẬP
352.546 tỷ đồng ▲13,3% 85,9% tỷ trọng	182.966 tỷ đồng ▲17,1% 61,8% tỷ trọng	5,9 triệu khách hàng ▲18,7%	3 SPDV bình quân 1 khách hàng sử dụng	80% tỷ trọng trong thu dịch vụ toàn ngân hàng	75% tỷ trọng trong thu nhập toàn ngân hàng

- Tập trung CV SXKD, giảm CV bất động sản, chứng khoán... Song song đó, khai thác tối đa tiềm năng phân khúc CV tài chính tiêu dùng, góp phần xoá tín dụng đen, cải thiện margin, gia tăng hiệu quả kinh doanh.
- Đa dạng kênh giao dịch (NHĐT, thẻ, bảo hiểm...), triển khai nhiều DV tiện ích như chuyển tiền quốc tế, thanh toán thuế, DV trực tuyến (đặt vé máy bay, vé tàu, vé xem phim...) với hệ thống kiểm soát rủi ro cao, phát huy tối đa tính an toàn bảo mật.

KHỐI DOANH NGHIỆP

HUY ĐỘNG	CHO VAY	KHÁCH HÀNG	SPDV/KH	THU DỊCH VỤ	TỔNG THU NHẬP
57.789 tỷ đồng ▲25,1% Trong đó: FDI ▲23% 14,1% tỷ trọng	113.063 tỷ đồng ▲12,7% 38,2% tỷ trọng	119.240 khách hàng giao dịch thường xuyên ▲6,8%	2 SPDV bình quân 1 khách hàng sử dụng	20% tỷ trọng trong thu dịch vụ toàn ngân hàng	25% tỷ trọng trong thu nhập toàn ngân hàng

- Triển khai 5 gói CV ưu đãi trị giá 10.500 tỷ đồng gồm:
  - Nguồn bảo vệ môi trường - Gia tăng xuất khẩu.
  - Nguồn vòng quay vốn lưu động nhanh 2019.
  - Nguồn đồng hành cùng DN 2019.
  - Nguồn CV mua xe ô tô.
  - Nguồn ngắn hạn VND cho KHDN VIP.
- Ứng dụng công nghệ, tinh giản thủ tục, tạo thuận tiện, nhanh chóng cho khách hàng, nâng cao năng suất lao động (Mở tài khoản online, đăng ký SPDV, in biểu mẫu trực tuyến, hóa đơn điện tử, tra cứu hợp đồng tiền gửi/chứng thư bảo lãnh bằng QR code).

KHỐI TÍN DỤNG

CHO VAY KHÁCH HÀNG	TRIỂN KHAI HỆ THỐNG LOS	KHÁCH HÀNG VAY	THU NHẬP LÃI TÍN DỤNG
296.030 tỷ đồng ▲15,4% Trong đó: KH vay <10 tỷ đồng chiếm 65% tỷ trọng	182 điểm giao dịch	385.900 khách hàng ▲5%	28.047 tỷ đồng ▲15,9%

- Hệ thống Khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS): Thực hiện triển khai Đợt 1 toàn bộ các hồ sơ tín dụng phát sinh tại 182 điểm giao dịch của Sacombank thuộc 02 Khu vực Đông TP.HCM & Tây TP.HCM.
- Kiện toàn hệ thống văn bản lập quy trong hoạt động tín dụng, ban hành định hướng cấp tín dụng và xây dựng hạn mức theo ngành nghề, lĩnh vực kinh tế.
- Triển khai các chương trình đào tạo, hội thảo nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động cấp tín dụng trong toàn ngân hàng.

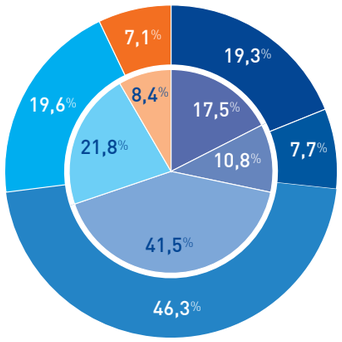


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Nhằm đáp ứng quy định về tỷ lệ an toàn vốn đáp ứng yêu cầu của NHNN tại Thông tư 41 vào đầu năm 2020, Sacombank đã tích cực điều chỉnh, cơ cấu lại danh mục tài sản theo hướng tăng Tài sản Có sinh lời và hệ số rủi ro thấp, giảm danh mục Tài sản Có có hệ số rủi ro cao. Đồng thời, ngân hàng đã quyết liệt xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng, đưa nguồn tiền thu hồi vào kinh doanh sinh lời. Kết quả:

- Tài sản Có sinh lời tăng 18,5%, đạt 369.067 tỷ đồng, nâng tỷ trọng từ 76,7% lên 81,4%. Trong đó:
  - Khoản mục CV khách hàng tăng 15,4% và đầu tư chứng khoán nợ tăng 23,6% (chủ yếu là trái phiếu Chính phủ).
  - Tài sản Có có hệ số rủi ro thấp ≤100% tăng 13,3% và Tài sản Có có hệ số rủi ro cao ≥150% giảm 5,8%, giúp tăng tỷ trọng Tài sản Có có hệ số rủi ro thấp ≤100% từ 91,6% lên 92,9%.



Cơ cấu tỷ trọng Tài sản Có rủi ro

- *Hệ số rủi ro 0%*
- *Hệ số rủi ro 20%*
- *Hệ số rủi ro 50%*
- *Hệ số rủi ro 100%*
- *Hệ số rủi ro 150 - 200%*

Tổng tài sản

453.581 tỷ đồng

Tài sản Có có hệ số rủi ro thấp ≤100%

92,9%

- Nguồn thu lãi dần ổn định, chỉ số NIM tăng từ 2,66% lên 2,7%.

Tình hình nợ phải trả

Nhằm đảm bảo an toàn thanh khoản, duy trì tỷ lệ cho vay/huy động (LDR), các tỷ lệ đầu tư phù hợp quy định NHNN và mang lại hiệu quả cao, Sacombank đã chủ động điều tiết có hiệu quả nguồn vốn HĐ tại mọi thời điểm trong năm. Trong đó, chú trọng đẩy mạnh nguồn vốn HĐ từ tổ chức kinh tế và dân cư (TCKT&DC) thông qua cải thiện chính sách SPDV, quản trị lãi suất linh hoạt đáp ứng yêu cầu của thị trường và NHNN. Kết quả, cơ cấu nợ phải trả khá ổn định khi nguồn vốn HĐ từ TCKT&DC tăng tốt và chiếm tỷ trọng cao, không phụ thuộc vào nguồn vốn trên thị trường 2.

Tổng nợ phải trả của Sacombank là 426.839 tỷ đồng, tăng 11,9% so với đầu năm. Trong đó:

- Huy động từ TCKT&DC tăng 14,8%, chiếm tỷ trọng 96,1%, tăng 2,4% tỷ trọng. Trong đó, chú trọng tăng huy động nguồn vốn giá rẻ, tỷ lệ CASA (VND) tăng từ 14,4% lên 16,3%.
- Huy động trên thị trường 2 hiện chỉ chiếm 0,9%.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, NGÂN HÀNG CON

Năm 2019, các công ty con/ngân hàng con đã tận dụng khá tốt cơ hội thị trường để đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển hệ khách hàng mới, tăng cường phối hợp bán chéo sản phẩm và hỗ trợ Ngân hàng mẹ trong các lĩnh vực có liên quan cũng như chú trọng kiểm soát rủi ro hiệu quả nên kết quả kinh doanh của đa số các đơn vị đã tăng lên đáng kể so với năm trước.

Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Sacombank-SBA)

Vốn điều lệ: **800** tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế

150 tỷ đồng ▲60,3%

Hoạt động cho thuê kho bãi của Sacombank-SBA tăng trưởng khá tốt, đạt công suất 100%, nghiệp vụ quản chấp hàng hóa thế chấp, thẩm định giá vẫn tiếp tục hỗ trợ hiệu quả cho Ngân hàng mẹ. Ngoài ra, công ty tiến hành thanh lý một số tài sản tồn đọng nên mang lại nguồn thu nhập đáng kể, LNTT đạt 150 tỷ đồng, tăng 60,3% so với năm 2018.

Công ty Cho thuê tài chính (Sacombank-SBL)

Vốn điều lệ: **300** tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế

79,4 tỷ đồng ▲20,5%

Tận dụng tốt cơ hội thị trường, Sacombank-SBL mạnh dạn thay đổi cơ cấu dư nợ, nên hoạt động kinh doanh có sự tăng trưởng khá tốt so với năm trước. Dư nợ cho thuê tài chính đạt 1.931 tỷ đồng, tăng 13,55% so với đầu năm. Công tác thu hồi nợ đạt hiệu quả cao, giúp giảm tỷ lệ Nợ quá hạn/Nợ xấu khá tốt (lần lượt là 2,73% và 2,30%, giảm lần lượt 1,14% và 0,81%). Bên cạnh đó, chi phí vốn có xu hướng giảm dần cùng với việc kiểm soát tốt chi phí điều hành. Kết quả, LNTT đạt 79,4 tỷ đồng, tăng 20,5% so với năm 2018.

Công ty Kiều hối (Sacombank-SBR)

Vốn điều lệ: **15** tỷ đồng

Doanh số kiều hối chuyển qua Sacombank-SBR

531,4 triệu USD ▲48,3%

Doanh số kiều hối của Sacombank-SBR phục hồi khá tốt và tăng trưởng đều trong những tháng cuối năm. Doanh số kiều hối chuyển qua Sacombank-SBR trong năm 2019 đạt 531,4 triệu USD, tăng 48,3% so với năm 2018. Tuy nhiên, do tiếp tục tái cơ cấu, chuyển đổi phương thức quản lý nhằm đảm bảo tính an toàn trong hoạt động nên lợi nhuận chỉ tăng nhẹ so với năm trước, LNTT đạt 0,4 tỷ đồng (tăng 109% so với năm 2018).

Công ty Vàng bạc đá quý (Sacombank-SBJ)

Vốn điều lệ: **250** tỷ đồng

Doanh thu

1.369 tỷ đồng ▲6 lần

Năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Sacombank-SBJ khởi sắc với doanh thu tăng trưởng vượt bậc, đạt hơn 1.369 tỷ đồng, tăng hơn 6 lần so với năm 2018. Mặc dù hiệu quả kinh doanh đã cải thiện đáng kể và đang có xu hướng tăng trưởng tích cực, nhưng do đặc thù hoạt động kinh doanh của ngành, áp lực cạnh tranh lớn và chi phí vốn còn khá cao nên quy mô LNTT còn khiêm tốn đạt 5,1 tỷ đồng, tăng 158% so với năm 2018.

Sacombank Cambodia Plc

Vốn điều lệ: **1.644** tỷ đồng

Tổng tài sản

223,1 triệu USD ▲24,6%

Tổng thu nhập

5,9 triệu USD

Năm 2019, Sacombank Cambodia Plc tăng trưởng mạnh về quy mô, từng bước chủ động về nguồn vốn.

- TTS đạt 223,1 triệu USD, tăng 24,6% so với đầu năm.
- Tổng HĐ đạt 158 triệu USD, trong đó HĐ từ TCKT&DC đạt gần 145,7 triệu USD, tăng 31,3% so với đầu năm.
- CV khách hàng đạt 157,5 triệu USD, tăng 12,2% so với đầu năm, trong đó CV cá nhân, phân tán nhỏ lẻ tăng hơn 30%.
- Tổng thu nhập đạt 5,9 triệu USD, chủ yếu từ thu tín dụng.

Bên cạnh đó, Sacombank Cambodia Plc đã rất tích cực thu hồi được các khoản nợ xấu. Nhờ đó, LNTT của Sacombank Cambodia Plc đã giảm lỗ khá nhiều so với năm trước (giảm 11,8 triệu USD). Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng một số khoản nợ xấu chưa thể xử lý ngay, phải trích đầy đủ dự phòng rủi ro, lành mạnh cơ cấu tài chính, do đó LNTT còn lỗ -2,6 triệu USD. Trong những tháng đầu năm 2020, Sacombank Cambodia Plc đã thu hồi xử lý dứt điểm nợ xấu và lợi nhuận đã thực dương.

Sacombank Lào

Vốn điều lệ: **819** tỷ đồng

Tổng tài sản

173,7 triệu USD

Lợi nhuận trước thuế

>1 triệu USD

Năm 2019, hoạt động kinh doanh của Sacombank Lào duy trì tăng trưởng.

- TTS của đơn vị đạt 173,7 triệu USD.
- Tổng nguồn vốn HĐ đạt 127,4 triệu USD. Trong đó, HĐ từ TCKT&DC đạt 59 triệu USD, tăng 56,9%.
- CV khách hàng đạt gần 97,8 triệu USD, tăng 12,5% so với đầu năm theo hướng phân tán, nhỏ lẻ, giảm số dư các khoản vay tiềm ẩn rủi ro.
- Tổng thu nhập đạt 6,3 triệu USD, trong đó Thu nhập phi tín dụng chiếm tỷ trọng 25%.
- LNTT đạt hơn 1 triệu USD.

BÁO CÁO ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU (số liệu theo BCTC riêng lẻ)



Bước sang năm thứ 3 thực hiện Đề án tái cơ cấu, Sacombank tiếp tục gặt hái được những thành quả ấn tượng về các giải pháp kinh doanh, năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro, từng bước tối ưu hóa danh mục tài sản.

1

ROAE
▲2,46%

ROAA
▲0,13%

Tăng trưởng quy mô kinh doanh theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và hiệu quả; gia tăng thu nhập, góp phần đẩy mạnh xử lý các tồn đọng tài chính theo Đề án

- Thị phần HĐ và CV lần lượt tăng 0,03% và 0,05% so với đầu năm. Tuy nhiên chưa khai thác hết nguồn lực do hạn mức tín dụng hạn chế dưới mục tiêu tại Đề án (tăng trưởng 18-19%).
- Cải thiện rõ rệt hiệu quả kinh doanh: ROAE tăng 2,46%, ROAA tăng 0,13%, NIM tăng 0,04%.

2

Lãi dự thu tồn đọng
▼1/3

Tài sản tồn đọng
▼35,6%

Tích cực thu hồi/xử lý nợ xấu, giảm thiểu tài sản không sinh lời

Trong năm 2019, tổng doanh số thu hồi và xử lý nợ đạt hơn 18.400 tỷ đồng, bao gồm thu hồi và xử lý Nợ xấu/tài sản tồn đọng: 14.364 tỷ đồng (thuộc Đề án: 12.409 tỷ đồng), thu hồi lãi ghi nhận vào thu nhập: hơn 1.300 tỷ đồng và hơn 2.700 tỷ đồng doanh số nợ đã xử lý tài sản và sẽ thu theo tiến độ hợp đồng.

- Giảm 1/3 lãi dự thu tồn đọng từ 21.576 tỷ đồng xuống còn 14.878 tỷ đồng.
- Trích lập/phân bổ chi phí xử lý TS tồn đọng gần 4.400 tỷ đồng, lũy kế từ khi triển khai Đề án trích 6.200 tỷ đồng (vượt 158,9% tiến độ).
- Tài sản tồn đọng giảm 35,6% so với thời điểm xây dựng Đề án (31/12/2016), hiện chiếm 13,8% TTS (giảm 15,5%).

3

Áp dụng
Thông tư 41
từ ngày
01/01/2020

Đẩy mạnh hoạt động ngân hàng số, bám sát tiến độ các dự án CNTT, đáp ứng tốt yêu cầu của Thông tư 41 (hiệu lực 01/01/2020). Xây dựng và áp dụng mô hình hệ thống kiểm soát nội bộ, tuân thủ lộ trình áp dụng Thông tư 13 theo quy định của NHNN.

4

Vốn tự có
27.345
tỷ đồng

Gia tăng vốn tự có, đảm bảo các chỉ số an toàn tuân thủ quy định của NHNN tại mọi thời điểm. Vốn tự có đạt 27.345 tỷ đồng, tăng 8.226 tỷ đồng (tăng 43%) so với thời điểm xây dựng Đề án. Các tỷ lệ an toàn tiếp tục được kiểm soát trong giới hạn quy định của NHNN.

5

Lượng khách hàng
▲18,6%

Mở rộng hệ thống mạng lưới và khách hàng: Khai trương 4 Chi nhánh tại Khu vực Miền Bắc (Nam Định, Thái Bình, Lào Cai, Ninh Bình), nâng tổng số điểm giao dịch lên 570 điểm, hiện diện 52/63 tỉnh, thành trong nước, Lào và Campuchia với hơn 6 triệu khách hàng (tăng 18,6%), khai thác tốt tiềm năng địa bàn.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO



Năm 2019, Sacombank đã chuyển đổi Phòng Quản lý rủi ro thành Trung tâm Quản lý rủi ro nhằm nâng hoạt động quản lý rủi ro lên một tầm cao mới, phù hợp với định hướng phát triển của ngân hàng. Bộ máy quản trị rủi ro hiện tại gồm 3 tầng bảo vệ: thứ nhất là Tầng kinh doanh, thứ hai là Tầng kiểm soát rủi ro, thứ ba là Tầng Kiểm toán nội bộ. Cả 3 tầng bảo vệ này kết hợp với nhau để giúp cho hoạt động Sacombank được kiểm soát rủi ro trước - trong và sau khi thực hiện giao dịch.



Sacombank cũng hoàn thiện hành lang pháp lý bằng việc ban hành Quy chế Quản lý rủi ro nhằm định hướng và chi phối các rủi ro trọng yếu: Rủi ro tín dụng, Rủi ro hoạt động, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường, Rủi ro tập trung, Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng. Nội dung Quy chế Quản lý rủi ro phù hợp với Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, thông lệ Basel, chiến lược phát triển của Sacombank.

Bên cạnh đó, Sacombank còn thiết lập khẩu vị rủi ro trong từng hoạt động như: khẩu vị về chất lượng tín dụng, khẩu vị về thanh khoản, giới hạn về rủi ro hoạt động, giới hạn tổn thất... Trên cơ sở đó, các hoạt động tạo rủi ro của ngân hàng được thiết lập các giới hạn phù hợp với khẩu vị rủi ro.

Ngoài ra, các dự án triển khai Basel II được tăng tốc về đích, đưa Sacombank tiến nhanh đến với chuẩn mực nâng cao mà các ngân hàng trên thế giới đang áp dụng, điển hình như:

- **Dự án Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng:** Thực hiện đo lường cụ thể mức độ rủi ro tín dụng của từng khách hàng vay, của từng món vay; Xác định các chỉ số rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng như PD, LGD, EAD... Khi hoàn thành dự án này, ngân hàng sẽ đạt được tiêu chuẩn nâng cao của Basel II trong hoạt động tín dụng.

- **Dự án Nâng cấp và hoàn thiện khung quản lý tài sản Có - tài sản Nợ:** Xây dựng và hoàn thiện khung quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng một cách toàn diện.

- **Dự án Ngân hàng kiểm soát rủi ro:** Giúp hoàn thiện hệ thống rủi ro hoạt động.

- **Dự án nâng cấp Hệ thống rủi ro thị trường:** Nâng cấp mô hình định giá, tính toán vốn yêu cầu và xây dựng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng cho các danh mục sản phẩm chịu rủi ro thị trường.

Cũng trong năm 2019, Sacombank đã chính thức áp dụng Thông tư 41 vào quản lý hệ số an toàn vốn. Không chỉ thành công trong việc triển khai một hệ thống tiện ích nhưng cũng không kém phần phức tạp như OFSAA của Oracle mà Sacombank còn đang hình thành một hệ thống Risk Data Mart - vùng dữ liệu quản lý rủi ro, làm nền tảng cho tiến trình ứng dụng Basel II và các phiên bản nâng cấp vào hoạt động.

CHUYỂN ĐỔI SỐ: NHỮNG ĐÓN ĐẦU CẦN THIẾT TRONG THỜI GIAN TỚI



Từ năm 2005, kỹ thuật số làm thay đổi cơ bản về thị trường và các ngành công nghiệp, đặc biệt là làm thay đổi cuộc sống hàng ngày từ cách thức làm việc, giao tiếp, liên lạc với bạn bè, cách gọi xe, cách thức mua sắm... và cả cách chúng ta giao dịch với ngân hàng.

31 triệu
Người gửi/nhận tiền nhưng chưa có tài khoản tại ngân hàng

64%
Dân số sử dụng internet bằng điện thoại di động (61,7 triệu người)

55 triệu Người dùng Facebook, trong đó có 59% sử dụng mỗi ngày, 33% từ 18-24 tuổi

67% Dân số sử dụng internet (64 triệu người)

80 triệu
Người dùng Zalo



CHUYỂN ĐỔI SỐ: NHỮNG ĐÓN ĐẦU CẦN THIẾT TRONG THỜI GIAN TỚI (tiếp theo)

CHUYỂN ĐỔI KỸ THUẬT SỐ LÀ GÌ?

Chuyển đổi kỹ thuật số là việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số vào làm thay đổi mọi mặt hoạt động của xã hội nói chung và doanh nghiệp nói riêng; từ đó thay đổi cách thức tạo ra SPDV, quy trình nghiệp vụ và cả mô hình kinh doanh.

- Tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng
- Tạo môi trường làm việc cộng tác và quản lý lực lượng lao động hiệu quả
- Cung cấp SPDV tốt hơn
- Tối ưu hóa vận hành và nâng cao năng suất lao động

Các ứng dụng công nghệ chuyển đổi số tại các ngân hàng Việt Nam

Đứng trước những thay đổi về hành vi và nhu cầu ngày càng cao của khách hàng cũng như sự cạnh tranh của thị trường, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã và đang xây dựng, triển khai chiến lược chuyển đổi số, trong đó công nghệ là một trong những trụ cột quyết định sự thành công của hành trình chuyển đổi này.

- **Chatbot:** Trợ lý ảo với trí thông minh nhân tạo, công nghệ máy học giúp tương tác hiệu quả và nâng cao trải nghiệm khách hàng;
- **Digital Banking Platform/Omni-channel:** Mang đến cho khách hàng trải nghiệm đồng nhất và liền mạch, gắn kết khách hàng với ngân hàng;
- **RPA:** Robot máy tính thực hiện các tác vụ lặp đi lặp lại giúp nhân viên tập trung vào các công việc ưu tiên hơn;
- **BPM:** Số hóa và tự động hóa quy trình kinh doanh/nghiệp vụ;
- **Phân tích dữ liệu:** Tiên đoán để cung cấp dịch vụ đúng nhu cầu, đúng thời điểm; tiên đoán rủi ro; biến dữ liệu thô thành dữ liệu thông minh...



Quá trình chuyển đổi số tại Sacombank

2010

Xác định công nghệ là trụ cột trong chiến lược phát triển và đã xây dựng chiến lược đa kênh phân phối - online hóa dịch vụ tài chính, mang ngân hàng đến gần hơn với khách hàng.

2013

Tạo bước đột phá khi ứng dụng mô hình ngân hàng hợp kênh đầu tiên tại Việt Nam, tích hợp internet banking, mobile banking và kênh thông báo giao dịch trên một nền tảng, tạo sự thuận tiện và trải nghiệm đồng nhất cho khách hàng.

2018 - 2019

Triển khai hàng loạt các dự án lớn để khởi đầu hành trình số hóa của mình để hướng đến ngân hàng hiện đại, đa năng, cung cấp SPDV đa tiện ích trên nền tảng công nghệ số.

Các dự án tiêu biểu tại Sacombank

- **Chuyển đổi thành công Core banking T24-R17 trên nền tảng công nghệ số**, tạo tiền đề phát triển các SPDV đa tiện ích đến khách hàng (tháng 06/2018 - tháng 09/2019);
- **CRM - Quản lý quan hệ khách hàng (tháng 12/2017 - tháng 01/2019):** số hóa quy trình marketing, quy trình bán hàng, quy trình dịch vụ khách hàng - tập trung vào khách hàng, thấu hiểu khách hàng để cung cấp SPDV đúng nhu cầu, đúng thời điểm, cung cấp dịch vụ tốt hơn đến khách hàng;
- **Sacombank Pay** - Ứng dụng quản lý tài chính thông minh, gắn liền với cuộc sống hàng ngày của khách hàng, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt (tháng 12/2017 - tháng 12/2018);
- **LOS** - Hệ thống khởi tạo, thẩm định và phê duyệt khoản vay được số hóa hoàn toàn (tháng 12/2018 - tháng 03/2019);
- **Hàng loạt các dự án Basel II** giúp ngân hàng quản trị rủi ro tốt hơn và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 41 vào cuối năm 2019.

BỨT PHÁ TƯ DUY

Trải qua chặng đường 28 năm phát triển, Sacombank luôn tự hào đã đào tạo thành công một đội ngũ CBNV vững vàng trong chuyên môn và trưởng thành trong nhân cách. Ngày nay, với sự cạnh tranh của thị trường và phát triển của xã hội, người Sacombank không chỉ hoàn thành công việc mà phải luôn nỗ lực để không ngừng hoàn thiện, đổi mới tư duy nhằm bứt phá các giới hạn của bản thân. Chỉ khi mỗi cá nhân cùng nhau bứt phá tư duy, đoàn kết và nhìn về một hướng thì sẽ tạo nên một tập thể vững mạnh, từ đó tạo nên những giá trị tối ưu trong mọi mặt hoạt động của Sacombank.



Phát huy sức mạnh nội lực

Năm 2019 với phương châm "Nhân sự là nòng cốt", Sacombank chú trọng gia tăng tinh thần kết nối, củng cố và nâng cao lối tư duy tích cực cho tất cả CBNV toàn hệ thống, qua đó làm tiền đề năm 2020 mỗi CBNV đều có thể Bứt phá tư duy để hoàn thiện hiện tại - Nâng tầm giá trị để làm chủ tương lai.

Sacombank đã triển khai nhiều chương trình nhằm phát huy sức mạnh nội lực và kết nối tất cả CBNV trên toàn hệ thống. Theo đó, chương trình **"Sức trẻ Sacombank"** được tổ chức với mục tiêu khuyến khích CBNV nâng cao tư duy tích cực bằng việc tăng cường rèn luyện thể chất, phát huy ý chí quyết tâm và sức sáng tạo để đạt được những thành tựu tốt đẹp không chỉ trong công việc mà còn trong cuộc sống thông qua 04 câu lạc bộ thể thao được thành lập: Running, Tennis, Yoga và Dancing theo đúng tiêu chí "Người Sacombank: Khỏe thể chất - Mạnh tinh thần". Bên cạnh đó, Sacombank còn triển khai chuỗi chương trình **"Kết sức trẻ - Nối thành công"** dành cho các đối tượng là Lãnh đạo cấp cao, Trưởng đơn vị với thông điệp kết nối tinh thần đồng đội, truyền cảm hứng và năng lượng tích cực; từ đó tạo động lực cùng CBNV hoàn thành các mục tiêu chung của đơn vị và ngân hàng đề ra.

Đồng thời, nhằm gia tăng mức độ hạnh phúc của CBNV, Sacombank đã tổ chức **"Khảo sát mức độ hạnh phúc Nguồn nhân lực"** để lắng nghe tâm tư của toàn thể CBNV làm cơ sở định hướng hành động thiết thực cho các năm tiếp theo hướng đến mục tiêu "Sacombank - Ngân hàng hạnh phúc".

Sacombank luôn đề cao tinh thần trách nhiệm với cộng đồng xã hội trong các hoạt động thiện nguyện, gắn kết địa phương và hỗ trợ hoạt động kinh doanh của khách hàng; đồng thời cũng chú trọng đào tạo và định hướng tư duy cho thế hệ trẻ thông qua các chương trình thường niên như: quỹ học bổng "Ươm mầm ước mơ", chương trình "Thực tập viên tiềm năng", các buổi tọa đàm, đào tạo kỹ năng... Năm 2019, ngân hàng tiên phong tổ chức chuỗi tọa đàm **"Định hướng tư duy - Thay đổi cuộc đời"** cho gần 2.000 sinh viên tại các trường Đại học uy tín trên toàn quốc với mục tiêu mang đến cho các sinh viên một sự nhìn nhận tích cực từ trong tư duy, từ đó hoạch định được định hướng tương lai của bản thân.



Bứt phá tư duy

Để hoàn thành nhiệm vụ năm 2020, mỗi chúng ta phải cùng nhau rèn luyện thể chất, trau dồi tác phong nghiệp vụ và sẵn sàng dấn thân bằng tinh thần đoàn kết, sáng tạo, tiên phong.

CEO Nguyễn Đức Thạch Diễm

Trong năm 2020, bằng tinh thần "Bứt phá tư duy", Sacombank triển khai nhiều chương trình hành động mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự, tinh gọn bộ máy thông qua nâng cao năng suất lao động thực tế và cải thiện môi trường làm việc.

Sacombank chú trọng nâng cao năng lực nhân sự thông qua nhiều chương trình đào tạo giúp CBNV không ngừng hoàn thiện năng lực bản thân và phát huy các giá trị hiện hữu. Ngân hàng triển khai chương trình **"Hội nhập xu thế"** để nâng cao Tiếng Anh dành cho Trưởng, Phó phòng Nghiệp vụ Ngân hàng (NVNH); cuộc thi **"Bản lĩnh người dẫn đầu"** với đối tượng từ cấp Trưởng Đơn vị trở lên. Từ năm 2020, Sacombank sẽ tiến hành mở rộng phạm vi đối tượng tham gia cuộc thi kiểm tra kiến thức, nghiệp vụ dành cho toàn thể CBNV từ Chi nhánh đến các Đơn vị NVNH tại Hội sở.

Ngoài ra, Sacombank cũng thực hiện **Gia tăng năng suất lao động nguồn nhân lực hiện hữu** thông qua việc sắp xếp lại nhân sự tại các Đơn vị NVNH, Công ty con/Ngân hàng con và Khu vực; triển khai các hoạt động chuyển đổi luồng kinh doanh nhằm gia tăng đội ngũ nhân viên kinh doanh trực tiếp phục vụ cho công tác bán hàng; thực hiện luân chuyển Trưởng/Phó Đơn vị có nhiệm kỳ bổ nhiệm từ 02 nhiệm kỳ trở lên tại một đơn vị nhằm tạo sinh khí và thử thách mới; hoàn thiện mô hình lương theo KPIs hoặc theo lợi nhuận đơn vị nhằm gia tăng động lực nâng cao năng suất của CBNV.

Ngân hàng triển khai chương trình CBNV cùng đóng góp ý kiến, xây dựng một Sacombank ngày càng phát triển và chủ động ứng dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro, quản trị nguồn nhân lực hiện đại.

28 năm - đại gia đình Sacombank vẫn giữ trọn niềm tin và mang trong mình ngọn lửa của lòng nhiệt huyết, nguyện cống hiến hết mình đưa Sacombank ngày càng tiến xa hơn trên con đường của sự phát triển và thành công. Mỗi CBNV Sacombank sẽ là đóa sen vươn mình, vượt qua giới hạn của chính mình để tiếp tục đứng vững, bất kể mọi thách thức. Sacombank hôm nay sẽ phát triển hơn ngày hôm qua và trong tương lai sẽ càng phát triển hơn nữa, giữ vững vị thế, ngày càng vươn lên cùng với sự phát triển của đất nước.

NÂNG TẦM GIÁ TRỊ

Thương hiệu là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp và có tác động lớn trong quá trình quyết định đầu tư hay lựa chọn sử dụng SPDV của khách hàng. Điều này càng đúng trong lĩnh vực ngân hàng bởi đây là ngành dịch vụ đặc biệt, kinh doanh dựa trên chữ tín và niềm tin. Làm thế nào để duy trì và nâng tầm giá trị của một thương hiệu luôn là bài toán khó, đòi hỏi các doanh nghiệp - trong đó có Sacombank phải nỗ lực tìm lời giải đáp.



Cải tiến sản phẩm, cung cấp giải pháp tài chính ưu việt

Xác định sáng tạo, linh hoạt là tiêu chí quan trọng tạo nên sự đột phá trong kinh doanh, Sacombank liên tục cải tiến, tinh gọn hệ thống SPDV; đơn giản hóa thủ tục, biểu mẫu theo hướng dễ hiểu và sử dụng; bổ sung các tiện ích mới và tạo ra những SPDV đặc thù riêng.

01 Tăng cường giao dịch online giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và tối ưu hóa nhu cầu của khách hàng.

02 Nâng cấp hệ thống ngân hàng điện tử và ứng dụng quản lý tài chính Sacombank Pay với nhiều tính năng ưu việt.

03 Đưa vào hoạt động hệ thống Smart Queue giúp rút ngắn thời gian giao dịch bằng việc đặt hẹn từ xa.

04 Là ngân hàng đầu tiên thực hiện nhận kiều hối qua ATM, người thân tại Việt Nam nhận được tiền sau 01 phút chuyển từ nước ngoài.

05 Giải pháp kết nối API giúp tương tác tự động và liền mạch từ hệ thống của doanh nghiệp đến ngân hàng.

06 Triển khai nhiều gói vay với lãi suất ưu đãi dành cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

07 Triển khai chính sách khách hàng Sacombank Sapphire với các ưu đãi hấp dẫn dành cho những khách hàng đã gắn bó lâu năm.

Tiên phong trong nền tảng công nghệ hiện đại và an toàn bảo mật theo chuẩn mực quốc tế.

Hướng về mục tiêu tăng tốc và tối đa hóa giá trị cho khách hàng, Sacombank đã đẩy mạnh hoạt động ngân hàng số và ứng dụng CNTT hiện đại thông qua việc ứng dụng nền tảng công nghệ tiên tiến, tiên phong về công nghệ thanh toán, đảm bảo an toàn bảo mật đạt chuẩn quốc tế.

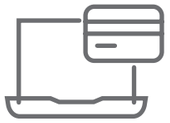
01 1 trong 7 ngân hàng Việt Nam đầu tiên phát hành thẻ chip nội địa chuẩn EMV.





02 6 năm liên tiếp đạt chứng chỉ bảo mật an ninh dữ liệu PCI DSS.

03 Nâng cấp thành công hệ thống ngân hàng lõi T24 từ phiên bản R11 lên phiên bản R17 hiện đại nhất.





04 Triển khai Hệ thống Khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS) giúp số hóa và tự động hóa quy trình cho vay, từ khâu thiết lập hồ sơ, thẩm định đến giải ngân.

05 Phát huy Hệ thống Quản lý Quan hệ khách hàng (CRM) nhằm tối ưu công tác quản lý, chăm sóc khách hàng...





06 Liên tục triển khai các giải pháp phòng chống gian lận trong giao dịch trực tuyến, nâng cao các phương thức xác thực an toàn - đặc biệt là xác thực sinh trắc học thông qua các giải pháp số tiên tiến nhất.

Phát huy giá trị thương hiệu, giữ vững vị thế dẫn đầu

Không hẳn là người tiên phong nhưng luôn nỗ lực trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu trên thị trường tài chính tiền tệ, Sacombank không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo sự hài lòng cao nhất cho khách hàng, qua đó giúp nâng tầm giá trị thương hiệu.



01 Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ JCB Ultimate, bên cạnh các dòng thẻ cao cấp khác như Visa Infinite, Mastercard World đã phát hành trước đó.

Ngân hàng đầu tiên và duy nhất đến nay phát triển QR chuẩn quốc tế cho các thương hiệu thẻ nổi tiếng: Visa, Mastercard. JCB, UnionPay và Napas. 02





03 Ngân hàng đầu tiên và duy nhất đến nay triển khai dịch vụ Visa Direct.

Ngân hàng đầu triển triển khai Samsung Pay với thẻ nội địa Napas. 04





05 Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ chip contactless chuẩn quốc tế Visa.

Ngân hàng đầu tiên hoàn thành trước kế hoạch mà NHNN yêu cầu đối với các thiết bị chấp nhận thẻ chip nội địa. 06





07 Ngân hàng tiên phong ký kết hợp tác triển khai hạ tầng POS dùng chung của Alliex Việt Nam nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.

Thiết thực đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp và các thành phần kinh tế

Sacombank tin rằng phát triển bền vững sẽ góp phần làm gia tăng các giá trị thiết thực cho xã hội. Vì thế, bên cạnh các hoạt động thường niên, Sacombank luôn đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác trên thị trường để tăng cường sự hợp tác và phát triển.

01 Tham gia tài trợ các chương trình "Tiền khéo tiền khôn", "Đồng tiền thông thái" do NHNN tổ chức nhằm nâng cao nhận thức cho công chúng về lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

02 Phối hợp cùng quỹ "Vì cuộc sống tươi đẹp" của đối tác Dai-ichi Life Việt Nam để lắp đặt 16 máy lọc nước sạch tại 8 trường học ở các vùng khó khăn, thiếu nguồn nước sạch, giúp hơn 3.000 học sinh được cung cấp nước uống sạch thường xuyên.

03 Thường xuyên truyền thông hướng dẫn sử dụng thẻ an toàn, bảo mật thông tin cá nhân và cập nhật cảnh báo hành vi lừa đảo.

04 Tham gia hợp tác sâu rộng với các định chế tài chính, Hiệp hội ngành nghề giúp kết nối và đáp ứng nhanh chóng mọi nhu cầu tài chính đặc thù của doanh nghiệp.

05 Ký kết Biên bản hợp tác phát triển ngành dệt may với Hiệp hội Dệt may Việt Nam.

06 8 năm liên tiếp tham gia chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp và chương trình Bình ổn thị trường.

Với Sacombank, thành công không phải là một điểm đến mà là một hành trình bắt đầu từ những bước đi cùng những mốc son in đậm sự nỗ lực của Ngân hàng trong từng giai đoạn, thời kỳ. Vì thế, ngân hàng luôn cam kết mang lại những lợi ích tốt nhất cho khách hàng, thông qua đó góp phần nâng tầm giá trị Sacombank.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025

Mục tiêu trung và dài hạn:

TOP 10 NGÂN HÀNG TMCP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

Tổng tài sản	HĐ TCKT&DC	Cho vay	Thu dịch vụ	LNTT
927.000 tỷ đồng	859.000 tỷ đồng	681.000 tỷ đồng	6.200 tỷ đồng	12.500 tỷ đồng
▲12%/năm	▲13%/năm	▲15%/năm	▲13%/năm	▲26%/năm

Tỷ lệ Nợ xấu < 3%

Tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định NHNN

Đánh giá về môi trường hoạt động kinh doanh

Sau giai đoạn tăng trưởng về chiều rộng, ngành ngân hàng đang bước vào quá trình tái cơ cấu một cách sâu rộng cả về lượng lẫn về chất. Theo đánh giá, chính sách tiền tệ thời gian tới sẽ ưu tiên cải thiện chất lượng cho hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD). Tăng trưởng tín dụng theo đó chỉ xoay quanh mức 14 - 15%/năm.

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017, phê duyệt đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020. Giai đoạn tiếp theo sẽ bắt đầu những bước tái cấu trúc sâu rộng hơn cho tất cả các TCTD. Với các yêu cầu cho giai đoạn mới, hệ thống tiếp tục đẩy mạnh vận hành theo hướng đầu tư vào chất lượng thay vì số lượng và tăng trưởng nóng.

PHÂN TÍCH SWOT

ĐIỂM MẠNH

- Cơ cấu tổ chức bộ máy tinh gọn, đội ngũ nhân sự trẻ và chuyên nghiệp;
- Nền tảng CNTT hiện đại, đảm bảo an toàn hoạt động;
- Hệ thống văn bản lập quy và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ và chặt chẽ;
- SPDV đa dạng, được thực hiện đánh giá rủi ro trước, trong và sau thông qua hệ thống CNTT;
- Mạng lưới hoạt động rộng khắp và lượng khách hàng lớn.

ĐIỂM YẾU

- Cơ cấu tài chính đang trong quá trình tái cấu trúc theo Đề án;
- Những yếu tố tồn đọng sau sáp nhập ảnh hưởng đến tỷ lệ TSC sinh lời.

CƠ HỘI

- Các ngân hàng đang có cơ hội tiếp cận những SPDV mới và hiện đại khi Việt Nam hội nhập sâu rộng vào thị trường tài chính quốc tế;
- NHNN đang dần áp dụng các quy định an toàn hoạt động theo thông lệ quốc tế là cơ hội để các ngân hàng nâng cao uy tín và mở rộng hợp tác kinh doanh với các định chế tài chính quốc tế;
- Dân số trẻ có xu hướng sử dụng các SPDV hiện đại chiếm tỷ trọng cao là cơ hội lớn cho hoạt động bán lẻ các sản phẩm ngân hàng hiện đại.

THÁCH THỨC

- Kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. Việt Nam tiếp tục tiến trình tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng;
- Theo lộ trình cam kết gia nhập các FTA, Việt Nam sẽ xóa bỏ hoàn toàn các hàng rào kỹ thuật trong lĩnh vực ngân hàng, thu hút nhiều ngân hàng nước ngoài gia nhập thị trường. Do đó, mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt;
- Nhu cầu của khách hàng ngày càng tăng cao, đòi hỏi các ngân hàng phải thường xuyên cải tiến sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ...;
- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đòi hỏi các ngân hàng cần phải tái cấu trúc tài sản mạnh mẽ, tăng tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động phi tín dụng.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DỰ KIẾN NĂM 2020

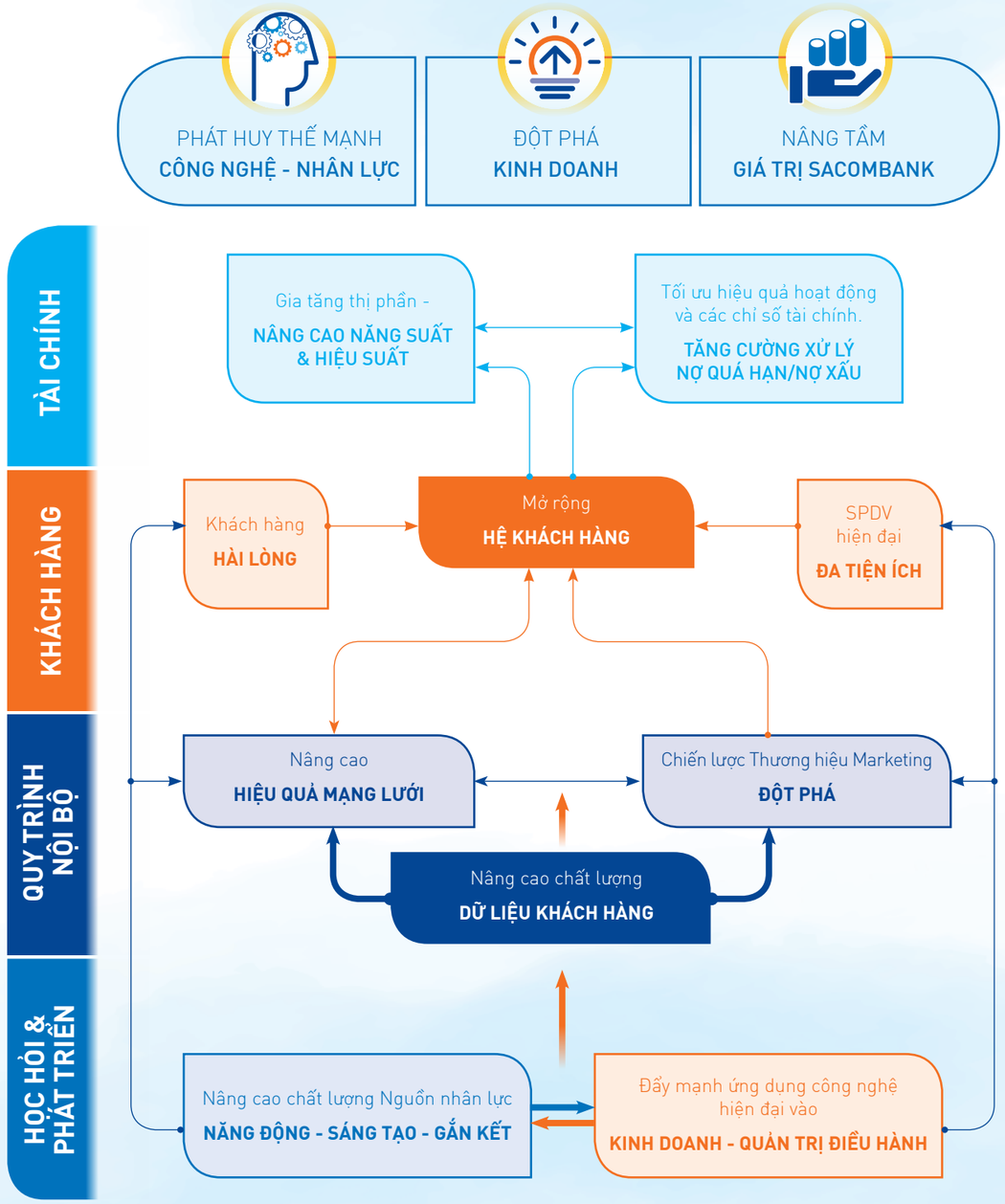
Quan điểm định hướng năm 2020

Kinh tế thế giới năm 2020 vẫn phải đối mặt với nhiều bất ổn, đặc biệt trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 đang lan rộng trên toàn cầu. Kinh tế Việt Nam vì vậy cũng chịu những ảnh hưởng bất lợi. Tuy nhiên, các giải pháp điều hành chủ động và quyết liệt của Chính phủ là cơ sở để kỳ vọng nền kinh tế sẽ giảm thiểu những tác động tiêu cực.

Trên cơ sở dự báo trên, bám sát chủ trương của Chính phủ, NHNN và các mục tiêu tại Đề án tái cơ cấu, Sacombank xác định quan điểm định hướng chung cho năm 2020 là: **BỨT PHÁ TƯ DUY - NÂNG TẦM GIÁ TRỊ**, bao gồm các mục tiêu trọng yếu sau:

1. Phát triển quy mô Huy động - Cho vay tăng 10 - 11% nhằm gia tăng thị phần;
2. Cải thiện cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn - Tối ưu hóa các chỉ số tài chính;
3. Tăng cường xử lý nợ quá hạn, nợ xấu. Đảm bảo tỷ lệ nợ xấu dưới 3%;
4. Mở rộng hệ khách hàng, chú trọng phát triển hệ khách hàng nhỏ lẻ, doanh nghiệp vừa và nhỏ;
5. Cải tiến SPDV theo hướng hiện đại, đa tiện ích, khai thác sản phẩm tiêu dùng cá nhân. Tăng thu dịch vụ tối thiểu 10%;
6. Tăng mức độ hài lòng của khách hàng, nâng cao chất lượng dữ liệu khách hàng để hỗ trợ ra quyết định chính xác trong kinh doanh;
7. Đầu tư và tạo đột phá cho hoạt động truyền thông, thương hiệu và tiếp thị hiện đại;
8. Khai thác hiệu quả hệ thống mạng lưới;
9. Nâng cao năng suất và hiệu suất.

BỨT PHÁ TƯ DUY - NÂNG TẦM GIÁ TRỊ



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DỰ KIẾN NĂM 2020
(tiếp theo)

Các giải pháp thực hiện trọng tâm

Phát huy thế mạnh công nghệ - nhân lực

- **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ:** triển khai đúng tiến độ các dự án công nghệ, ứng dụng hiệu quả, an toàn vào kinh doanh và quản trị điều hành. Khai thác hiệu quả các tính năng của hệ thống CRM, LOS, cải tiến các quy trình trên nền tảng mới của Core banking R17. Tăng cường an ninh mạng trong mọi hoạt động.
- **Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo hướng "Năng động - Sáng tạo - Gắn kết":** Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, chính sách thăng tiến minh bạch. Tiếp tục cải tiến cơ chế lương theo hiệu quả kinh doanh; chuyển đổi cơ cấu nhân sự theo hướng tăng tỷ trọng bán hàng trực tiếp. Gia tăng chỉ số hạnh phúc cho tất cả CBNV, lan toả niềm vui trong công việc đến khách hàng. Phát huy tối đa tinh thần sáng tạo, trách nhiệm, đoàn kết vì một **Sacombank "Phát triển - Chuyên nghiệp - Năng động".**

Đột phá kinh doanh

- **Nâng cao chất lượng dữ liệu khách hàng**: chuẩn hóa cơ sở dữ liệu khách hàng, tuân thủ quy định về lưu trữ, bảo mật thông tin khách hàng và ngân hàng. Tiếp tục tinh gọn văn bản lập quy.
- **Đầu tư và tạo chuyển biến đột phá trong công tác truyền thông, thương hiệu và tiếp thị**, đặc biệt là tiếp thị số (Digital marketing).
- **Khai thác hiệu quả hệ thống mạng lưới**, gia tăng sự phối kết hợp trong phục vụ khách hàng. Tái cơ cấu hoạt động các đơn vị có quy mô và hiệu quả thấp; tạo điều kiện cho các điểm giao dịch mới thành lập, di dời phát huy hiệu quả kinh doanh. Triệt để tái cơ cấu bộ máy công ty con/ngân hàng con.
- **Hoàn thiện phương pháp quản trị điều hành** theo các chuẩn mực quốc tế. Nâng cao công tác điều hành kế hoạch, xuyên suốt từ Hội sở đến từng điểm giao dịch hướng đến mục tiêu chung.
- **Cải tiến SPDV theo hướng hiện đại, đa tiện ích**: Tăng cường liên kết các Đơn vị bán hàng nhằm tăng lượng khách hàng sử dụng các tiện ích Sacombank Pay, POS, QR, dịch vụ bảo hiểm... Nâng cao chất lượng, tạo đột phá về SPDV, hoàn thiện số hóa toàn bộ quy trình sử dụng SPDV ngân hàng cốt lõi.
- **Mở rộng hệ khách hàng** thông qua việc cải tiến SPDV theo hướng hiện đại, đa tiện ích, đẩy mạnh các SPDV ngân hàng số. Bên cạnh đó, đẩy mạnh dịch vụ bảo hiểm hướng đến khách hàng tiền gửi. Quyết liệt chấn chỉnh và hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng, kéo giảm tỷ lệ phàn nàn và tăng tỷ lệ hài lòng của khách hàng.

Nâng tầm giá trị Sacombank

- **Phát triển quy mô - Gia tăng thị phần**: Đẩy mạnh huy động, đáp ứng nhu cầu kinh doanh và thanh khoản, chú trọng tăng tỷ lệ CASA (VND). Phát triển tín dụng theo định hướng, có kế hoạch giải ngân phù hợp, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tại mọi thời điểm. Tăng tốc phát triển dịch vụ; đặc biệt các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, phát triển hoạt động bảo hiểm. Nâng cao năng suất và hiệu suất tại từng điểm giao dịch, từng CBNV.
- **Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và các chỉ số tài chính: Tái cơ cấu nguồn vốn - sử dụng vốn** theo hướng an toàn, phù hợp, đảm bảo hệ số CAR tuân thủ quy định tại Thông tư 41. Tăng cường kiểm soát nợ quá hạn, đẩy mạnh thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng, tăng nguồn vốn phục vụ kinh doanh, cải thiện các chỉ số an toàn. Cải thiện mạnh mẽ các tỷ suất sinh lời, quản lý chi phí gắn liền với hiệu quả mang lại.
- **Đầu tư tài sản có chọn lọc** theo hướng ưu tiên các dự án công nghệ lõi, phục vụ phát triển sản phẩm có ưu thế **dẫn đầu để duy trì vị thế**.



Vượt lên
THÁCH THỨC

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ



Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Sacombank để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).





Hoạt động quản trị tại Sacombank được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc:

1. Đảm bảo tuân thủ pháp luật, điều lệ và các quy định nội bộ của ngân hàng.
2. Đảm bảo nguyên tắc hành động vì mục đích cao nhất là bảo vệ, gia tăng lợi ích hợp pháp cho cổ đông và ngân hàng.
3. Đảm bảo sự công khai, minh bạch trong mọi hoạt động của HĐQT và hoạt động của ngân hàng.
4. Đảm bảo tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của HĐQT về việc tổ chức, quản trị ngân hàng phù hợp với định hướng của ĐHĐCĐ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019

Thực hiện phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2019

Hoàn tất phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2019 theo đúng nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh năm tài chính 2019 được ĐHĐCĐ giao

Tính đến thời điểm 31/12/2019, Sacombank có tổng tài sản là 453.581 tỷ đồng (đạt 99,6% so với kế hoạch); tổng nguồn vốn huy động là 414.185 tỷ đồng (đạt 97,8% so với kế hoạch), tổng dư nợ tín dụng đạt 296.457 tỷ đồng, đúng với hạn mức NHNN cho phép, tỷ lệ nợ xấu là 1,9%, lợi nhuận trước thuế là 3.217 tỷ đồng (đạt 121,4% so với kế hoạch). Các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng đều được tuân thủ nghiêm ngặt và đảm bảo theo quy định của NHNN.

Thực hiện kế hoạch sử dụng vốn chủ sở hữu và các hoạt động đầu tư năm 2019

Đến ngày 31/12/2019, Sacombank có vốn chủ sở hữu là 26.742 tỷ đồng (đạt 101,7% so với kế hoạch), trong đó: (i) Vốn điều lệ là 18.852 tỷ đồng (100% so với kế hoạch); (ii) Thặng dư vốn điều lệ và cổ phiếu quỹ là - 687 tỷ đồng (100% so với kế hoạch); (iii) Các quỹ dự trữ là 2.964 tỷ đồng (đạt 100,1% so với kế hoạch); (iv) Lợi nhuận chưa phân phối là 5.412 tỷ đồng (đạt 107,4% so với kế hoạch); (v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái là 200 tỷ đồng.

Vốn chủ sở hữu được sử dụng thực hiện các hoạt động đầu tư như sau: (i) Đầu tư tài sản cố định là 681 tỷ đồng (85,3% so với kế hoạch), (ii) Vốn còn lại đưa vào kinh doanh sinh lời là 16.567 tỷ đồng (103,6% so với kế hoạch).

Bổ sung vốn cho ngân hàng con tại Campuchia là 861 tỷ đồng (100% so với kế hoạch).

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2019

Trong năm 2019, các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ 2017 - 2021 đã thực hiện tốt vai trò quản trị - kiểm soát của mình tại Sacombank theo cơ chế chuyên trách toàn thời gian với trách nhiệm cao, đảm bảo quá trình tái cơ cấu sau sáp nhập của ngân hàng đi đúng hướng, đúng lộ trình, đồng thời vẫn phải tăng trưởng hoạt động kinh doanh. Thù lao của HĐQT và BKS đảm bảo nằm trong khuôn khổ mức thù lao đã được ĐHĐCĐ thông qua (2% lợi nhuận trước thuế hợp nhất của năm tài chính 2019).

Bổ sung nội dung vào Giấy phép hoạt động và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Sacombank

HĐQT đã hoàn tất công tác bổ sung nội dung vào giấy phép hoạt động và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Sacombank trong năm 2019.

Sửa đổi và bổ sung điều lệ Sacombank

- HĐQT đã hoàn thiện điều lệ theo các nội dung được ĐHĐCĐ thông qua.
- Ngày 10/05/2019, HĐQT đã gửi NHNN điều lệ sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 31 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Sửa đổi, bổ sung quy chế quản trị và điều hành

- HĐQT đã hoàn thiện quy chế quản trị và điều hành theo các nội dung được ĐHĐCĐ thông qua;
- Ngày 26/04/2019, Chủ tịch HĐQT đã thay mặt ĐHĐCĐ ký ban hành quy chế quản trị và điều hành được ĐHĐCĐ thông qua.

Sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát

BKS đã hoàn thiện quy chế tổ chức và hoạt động theo các nội dung được ĐHĐCĐ thông qua. Ngày 26/04/2019, Trưởng BKS đã thay mặt ĐHĐCĐ ký ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của BKS.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Đánh giá hoạt động của HĐQT

Trong năm 2019, dưới sự chủ trì của Chủ tịch HĐQT, HĐQT đã tổ chức 09 phiên họp định kỳ hằng tháng/quý hoặc đột xuất. Đồng thời, Chủ tịch HĐQT đã triển khai 106 lần lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để quyết định các nội dung công việc trong hoạt động quản trị thuộc thẩm quyền của HĐQT thông qua việc ban hành các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo..., nhằm đưa ra những chỉ đạo giúp duy trì ổn định hệ thống, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ giao và tuân thủ quy định của NHNN.

Trên cơ sở nội dung các phiên họp và kết quả lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT, trong năm 2019, Chủ tịch HĐQT đã thay mặt HĐQT ký ban hành 267 Nghị quyết và Quyết định về các vấn đề ban hành Quy chế, cấp tín dụng, xử lý nợ, mạng lưới và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

106
lần lấy ý kiến
các thành viên HĐQT

267
Nghị quyết và Quyết định
về các vấn đề ban hành Quy chế, cấp tín dụng, xử lý nợ, mạng lưới và các hoạt động quản trị khác



Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Sacombank

Năm 2019 tiếp tục là một năm đầy thách thức với Sacombank khi phải đối mặt với nhiều vấn đề phát sinh nội tại bên cạnh việc chịu ảnh hưởng chung từ nền kinh tế. Để đảm bảo quá trình tái cơ cấu đi đúng hướng, đúng lộ trình nhưng đồng thời vẫn phải tăng trưởng hoạt động kinh doanh, Sacombank đã tập trung ổn định tái cơ cấu toàn diện bộ máy hoạt động và từng bước thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập theo các cơ chế, chính sách, lộ trình đã được NHNN phê duyệt.

HĐQT đánh giá các mặt hoạt động của Sacombank năm 2019 rất tích cực, đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ trọng tâm đã được ĐHĐCĐ giao, góp phần vào sự thành công trong tiến trình tái cơ cấu ngân hàng, với mục tiêu rút ngắn quá trình tái cơ cấu theo lộ trình 05 năm thay vì 10 năm như kế hoạch.



Trong quá trình hoạt động, Sacombank luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chủ quản.

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BKS

HĐQT đánh giá cao hoạt động của BKS trong năm 2019. Theo đó, BKS đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác thẩm định báo cáo tài chính ngân hàng, giám sát hoạt động quản trị, điều hành, hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát theo các quy định của NHNN Việt Nam.



Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

HĐQT đánh giá cao và ghi nhận sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc (BTGĐ) trong giai đoạn khó khăn hiện nay. Với sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên, BTGĐ đã chỉ đạo các đơn vị tích cực triển khai, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh bên cạnh việc bám sát các nội dung của Đề án, quyết liệt trong công tác xử lý nợ xấu, thu hồi được một phần nguồn vốn tồn đọng, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng tín dụng, nâng cao chất lượng tài sản. Tất cả những hành động này đã giúp gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng, làm nền tảng cho việc rút ngắn thời gian hoàn thành Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. HĐQT tin rằng, với sự đoàn kết, trách nhiệm và quyết tâm của tập thể BTGĐ, tương lai không xa Sacombank sẽ tiếp tục khẳng định thế mạnh và vị thế vốn có của mình.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



Định hướng mục tiêu, chiến lược của HĐQT đối với hoạt động Sacombank trong năm 2020

HĐQT định hướng thực thi chiến lược hành động của Sacombank trong năm 2020 là: **"Bứt phá tư duy - Nâng tầm giá trị"**, tiếp tục đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu với nguyên tắc nền tảng **"Công khai minh bạch - Phát triển bền vững - Tiến bước tiên phong"**, đem lại các giá trị lợi ích cao nhất cho khách hàng, cổ đông, CBNV Sacombank và toàn xã hội, với **06 mục tiêu trọng tâm như sau:**

- **Gia tăng hiệu quả kinh doanh,** *phát triển quy mô và thị phần, cải thiện các chỉ số tài chính.*
- **Quyết liệt xử lý nợ xấu** *và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.*
- **Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu,** *tạo tiền đề tối đa hóa giá trị cho cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và đối tác.*
- **Tiên phong trong nền tảng công nghệ thông tin hiện đại** *và an toàn bảo mật.*
- **Nâng cao trải nghiệm cho khách hàng.** *Thiết thực đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp, các thành phần kinh tế và khách hàng.*
- **Triệt để tinh gọn bộ máy,** *nâng cao chất lượng nhân sự và cải thiện môi trường làm việc.*

Hoạt động của các Ủy ban trực thuộc HĐQT

HĐQT đã tiến hành cơ cấu và thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự và các ủy ban khác theo quy định của pháp luật.

Năm 2019, các Ủy ban đã phát huy vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật, điều lệ, quy chế quản trị, điều hành Sacombank, nhằm hỗ trợ kịp thời cho BTGĐ trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro.

Các Ủy ban đều hoạt động dựa trên các quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các Ủy ban tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện các quy chế, quy định trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của BTGĐ, tuân thủ quy định của pháp luật.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban

Ủy ban Quản lý rủi ro



- Xác định khẩu vị rủi ro, hạn mức rủi ro, đồng thời hỗ trợ HĐQT giám sát việc tuân thủ các hạn mức rủi ro này;
- Xử lý các kiến nghị, đề xuất về quản lý rủi ro của BTGĐ, BKS;
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp xử lý, phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động đảm bảo quản lý rủi ro được thực hiện hiệu quả;
- Quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao;
- Giám sát, đôn đốc việc thực hiện lộ trình, kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu; lộ trình và kết quả thực hiện các dự án chuyển đổi nâng cao năng lực quản trị, điều hành ngân hàng, trong đó có dự án Basel II.

Thành phần	
Ông Phạm Văn Phong	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng ban Kiểm tra nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý	Thành viên
Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro	Thành viên kiêm Thư ký

Ủy ban Nhân sự



- Nhận xét, đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của Cán bộ điều hành cấp cao Sacombank và Cán bộ điều hành các công ty trực thuộc và/hoặc trước khi hết thời hạn bổ nhiệm để tham mưu cho HĐQT trong việc xem xét quyết định những vấn đề có liên quan đến công tác tổ chức nhân sự;
- Tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu HĐQT, cán bộ điều hành cấp cao phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của ngân hàng;
- Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS và cán bộ điều hành cấp cao theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng;
- Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với cán bộ điều hành cấp cao, các cán bộ nhân viên của ngân hàng.
- Xem xét đánh giá và tham mưu cho HĐQT trong việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm cán bộ điều hành cấp cao của Sacombank, cán bộ điều hành các công ty trực thuộc căn cứ đề nghị của Tổng Giám đốc Sacombank và/hoặc Chủ tịch các công ty trực thuộc.

Thành phần	
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực	Thành viên
Giám đốc Nhân sự	Thư ký

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của BKS

Trong năm 2019, BKS đã tổ chức 10 cuộc họp, bao gồm: 05 cuộc họp định kỳ và 05 cuộc họp dưới hình thức lấy ý kiến thành viên BKS bằng văn bản, với sự tham gia đầy đủ của tất cả thành viên BKS cùng tham gia thảo luận và biểu quyết thống nhất thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của BKS.



Tỷ lệ tham dự các cuộc họp của các thành viên BKS trong năm 2019

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông **Trần Minh Triết**	Trưởng BKS (chuyên trách)	30/06/2017	10	100%
2	Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai**	Thành viên BKS (chuyên trách)	02/04/2011	10	100%
3	Ông **Hà Tôn Trung Hạnh**	Thành viên BKS (chuyên trách)	30/06/2017	10	100%
4	Ông **Lê Văn Tòng**	Thành viên BKS (không chuyên trách)	04/2006	10	100%

Kết quả của các cuộc họp định kỳ của BKS

Ngày	Nội dung chính
15/01/2019	◦ Xem xét tình hình hoạt động, các chỉ tiêu báo cáo tài chính trọng yếu đến ngày 31/12/2018 của Sacombank. ◦ Định hướng hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2019.
09/04/2019	◦ Xem xét, đánh giá hoạt động kiểm toán nội bộ quý 01/2019 và triển khai kế hoạch kiểm toán nội bộ quý 02/2019. ◦ Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS tại phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2018. ◦ Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ thông qua.
26/06/2019	◦ Sơ kết hoạt động kiểm toán nội bộ 06 tháng đầu năm 2019 và triển khai kế hoạch kiểm toán nội bộ 06 tháng cuối năm 2019.
11/09/2019	◦ Xem xét báo cáo của công ty KPMG về tiến độ dự án nâng cấp khung kiểm toán nội bộ. ◦ Cử đại diện BKS tham gia hội đồng công nhận chức danh kiểm toán chính, kiểm toán viên cấp cao. ◦ Xem xét việc tái bổ nhiệm cán bộ quản lý thuộc kiểm toán nội bộ.
19/11/2019	◦ Thông qua việc lựa chọn và đề xuất HĐQT phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ cho năm tài chính 2020 của Sacombank. ◦ Thông qua kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Đánh giá hoạt động của BKS

Năm 2019, BKS đã triển khai, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định của luật các TCTD, điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động với các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ của Sacombank trong công tác quản trị, điều hành và thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, giám sát việc thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được NHNN phê duyệt;
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động của kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018;
- Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và cả năm 2019 được kiểm toán bởi công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
- Đề xuất HĐQT phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ của Sacombank năm 2020;
- Các thành viên BKS đều hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trưởng BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT, Hội đồng phòng chống rửa tiền. Trưởng BKS và/hoặc thành viên BKS tham dự các cuộc họp của Ủy ban chỉ đạo triển khai dự án Basel II, tham dự một số cuộc họp/hội nghị do Ban Điều hành tổ chức để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh và đóng góp ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả, an toàn hoạt động ngân hàng;
- BKS phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BTGĐ để thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu giám sát đã đề ra.

Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

- Đánh giá của BKS đối với HĐQT, BTGĐ:
  - HĐQT đã phát huy vai trò quản trị của mình thông qua việc chỉ đạo triển khai đầy đủ, kịp thời các chủ trương của NHNN và nghị quyết ĐHĐCĐ; ban hành các nghị quyết, quyết định, chỉ thị để định hướng, chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời cho BTGĐ trong công tác điều hành ngân hàng, cũng như kết hợp chặt chẽ với BKS trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của ngân hàng và các công ty con/ngân hàng con;
  - BTGĐ đã tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh theo đúng định hướng của ĐHĐCĐ và HĐQT. Trong năm 2019, BTGĐ đã có sự nỗ lực vượt bậc, luôn nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường, thực hiện nghiêm túc các quyết định, nghị quyết của HĐQT, cũng như bám sát kế hoạch kinh doanh và đặc biệt là hoàn thành vượt chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2019 do ĐHĐCĐ giao;
  - HĐQT, BTGĐ thực hiện đúng định hướng, lộ trình của Đề án tái cơ cấu ngân hàng sau sáp nhập đã được NHNN phê duyệt. Các giải pháp xử lý, thu hồi nợ xấu được thực hiện tốt, đạt hiệu quả cao, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng tín dụng và từng bước tối ưu hóa danh mục tài sản.
- Hoạt động khác: BKS chỉ đạo và giám sát hoạt động của kiểm toán nội bộ theo quy định của NHNN và quy định nội bộ Sacombank.

Đánh giá hoạt động của Kiểm toán nội bộ

Năm 2019, Kiểm toán nội bộ (KTNB) đã hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch kiểm toán đã được BKS phê duyệt, cụ thể:

- Hoàn thành kiểm toán trực tiếp tại: 19 chi nhánh; 01 đơn vị NVNH (Trung tâm Thẻ); 01 chuyên đề phòng chống rửa tiền tại Hội sở; 03 chuyên đề CNTT tại Hội sở (về hạ tầng CNTT, ứng dụng CNTT, core thẻ - Sacombank Pay); 01 chuyên đề CNTT tại Sacombank-SBR và kiểm toán 02 ngân hàng con (Sacombank Lào và Sacombank Cambodia Plc).
- Qua công tác kiểm toán trực tiếp tại các đơn vị, KTNB đã đưa ra các khuyến nghị, kiến nghị cụ thể tại các báo cáo kiểm toán và được gửi kịp thời đến HĐQT, BKS, BTGĐ và các đơn vị có liên quan. Các khuyến nghị và kiến nghị của KTNB được các đơn vị liên quan tiếp thu và triển khai nghiêm túc thông qua các kế hoạch thực hiện khắc phục cụ thể, đã giúp các đơn vị được kiểm toán không chỉ nâng cao ý thức trách nhiệm tuân thủ quy trình nghiệp vụ mà còn giúp cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý, nâng cao hiệu quả kinh doanh, giảm thiểu rủi ro, gia tăng an toàn hoạt động.
- Để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động, KTNB còn thực hiện công tác giám sát từ xa hoạt động của các đơn vị theo bộ tiêu chí đã được BKS phê duyệt gồm:
  - Giám sát các giao dịch tại các chi nhánh, phòng giao dịch;
  - Giám sát một số hệ thống CNTT chính;
  - Giám sát hoạt động của các công ty con/ngân hàng con thông qua báo cáo giám sát hàng tháng của Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên công ty con/ngân hàng con;
  - Theo dõi công tác chỉnh sửa các kiến nghị của cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng;

Trong năm 2019, KTNB đã xây dựng bổ sung 09 tiêu chí giám sát từ xa, nâng tổng số tiêu chí giám sát từ xa là 35 tiêu chí.

Với mục tiêu nâng cao hoạt động KTNB, tuân thủ các quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ, đáp ứng các tiêu chuẩn của Basel II, hướng tới đáp ứng các thông lệ theo chuẩn mực Kiểm toán nội bộ của Hiệp hội kiểm toán nội bộ quốc tế (IIA) và khung kiểm soát nội bộ COSO, ngày 10/05/2019, BKS chính thức khởi động dự án "Nâng cấp khung kiểm toán nội bộ" cùng với Công ty TNHH Thuế và Tư vấn KPMG Việt Nam, dự án kết thúc trong tháng 02/2020.



Định kỳ hàng năm, BKS xem xét lại quy định nội bộ, rà soát, cập nhật các quy định mới của NHNN để hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của BKS và KTNB. Trong năm 2019, BKS đã ban hành quy trình KTNB (được ban hành kèm theo quyết định số 01/2019/QĐ-BKS ngày 11/01/2019), quy chế tổ chức và hoạt động của BKS (được ĐHĐCĐ ủy quyền ký ban hành kèm theo quyết định số 02/2019/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019), quy trình giám sát từ xa (được ban hành kèm theo quyết định số 10/2019/QĐ-BKS ngày 20/05/2019).

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CỔ ĐÔNG

Quyền của cổ đông: Căn cứ theo điều 25 - Điều lệ Sacombank
(vui lòng xem tại: https://www.sacombank.com.vn)

Giao tiếp với cổ đông:

- **Tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ:** ngày 26/04/2019, Sacombank đã tiến hành tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2018 tại Trung tâm hội nghị White Place (194 Hoàng Văn Thụ, P.9, Q. Phú Nhuận, TP.HCM).

- **Tri ân cổ đông:** Ngày 26/06/2019, Sacombank đã tổ chức buổi tiệc tri ân các cổ đông thân thiết đã luôn đồng hành cùng ngân hàng trong suốt nhiều năm qua.



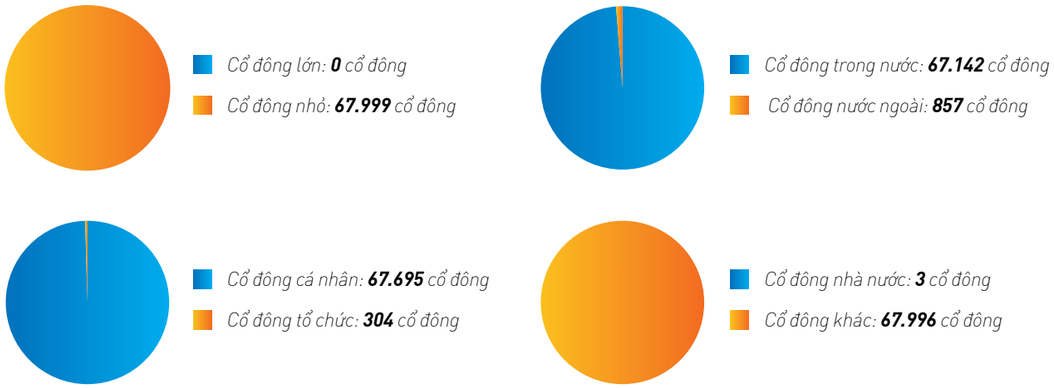




Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ (các giao dịch của thành viên HĐQT, BKS, BTGĐ, cổ đông lớn)

Mã cổ phiếu	Tổ chức/ Người giao dịch	Tổ chức/ Người có liên quan của CĐ nội bộ	Cổ đông nội bộ		Số lượng cổ phiếu trước giao dịch	Đăng ký				Kết quả			Số lượng cổ phiếu sau giao dịch	Tỷ lệ %	Ghi chú
			Tên	Chức vụ		Mua	Bán	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mua	Bán	Ngày thực hiện			
STB	B. Trần Thị Xuân	Vợ	Ô. Phan Quốc Huỳnh	Phó TGĐ	20.000						20.000	09/10/2019		0,00	
STB	B. Trần Thị Xuân	Vợ	Ô. Phan Quốc Huỳnh	Phó TGĐ	0	20.000		12/09/2019	12/09/2019	20.000		12/09/2019	20.000	0,00	
STB	Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt		Ô. Nguyễn Văn Huynh	Thành viên HĐQT độc lập	2.456.000	544.000		04/09/2019	03/10/2019	544.000		17/09/2019	3.000.000	0,17	
STB	Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt				456.000	2.000.000		27/05/2019	25/06/2019	2.000.000		07/06/2019	2.456.000	0,14	
STB	Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt				190.000	1.800.000		04/03/2019	02/04/2019	266.000		02/04/2019	456.000	0,03	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: **26.742** tỷ đồng (tại thời điểm 31/12/2019)

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có



CÁC VẤN ĐỀ KHÁC VỀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

STT	Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)	Ghi chú
	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Ông **Dương Công Minh**	Chủ tịch HĐQT	3,31	
2	Ông **Phạm Văn Phong**	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	0,001	
3	Ông **Nguyễn Miên Tuấn**	Phó Chủ tịch HĐQT	0,01	
4	Ông **Nguyễn Xuân Vũ**	Thành viên HĐQT	0,00004	
5	Bà **Nguyễn Đức Thạch Diễm**	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	0,004	
6	Bà **Lê Thị Hoa**	Thành viên HĐQT độc lập	0,000	1 CP
7	Ông **Nguyễn Văn Huynh**	Thành viên HĐQT độc lập	0	
	BAN KIỂM SOÁT			
8	Ông **Trần Minh Triết**	Trưởng BKS	0	
9	Ông **Lê Văn Tòng**	Thành viên BKS	0,056	
10	Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai**	Thành viên BKS	0,014	
11	Ông **Hà Tôn Trung Hạnh**	Thành viên BKS	0	
	BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
12	Ông **Phan Đình Tuệ**	Phó TGĐ	0,0076	
13	Ông **Hà Văn Trung**	Phó TGĐ	0,00053	
14	Ông **Nguyễn Minh Tâm**	Phó TGĐ	0,0007	
15	Bà **Quách Thanh Ngọc Thủy**	Phó TGĐ	0,000005	
16	Ông **Lê Đức Thịnh**	Phó TGĐ	0	
17	Ông **Lê Văn Ron**	Phó TGĐ	0	
18	Ông **Đào Nguyên Vũ**	Phó TGĐ	0,0027	
19	Ông **Nguyễn Bá Trị**	Phó TGĐ	0,000	7 CP
20	Bà **Hà Quỳnh Anh**	Phó TGĐ	0,0003	
21	Ông **Hoàng Thanh Hải**	Phó TGĐ	0,004	
22	Ông **Võ Anh Nhuệ**	Phó TGĐ	0,000	3 CP
23	Ông **Hồ Doãn Cường**	Phó TGĐ	0,00038	
24	Ông **Bùi Văn Dũng**	Phó TGĐ	0,0074	
25	Ông **Phan Quốc Huỳnh**	Phó TGĐ	0	
26	Ông **Huỳnh Thanh Giang**	Kế toán trưởng	0,0026	

Tính đến thời điểm 31/12/2019, các thành viên HĐQT, BKS, BTGĐ và kế toán trưởng không giao dịch cổ phiếu STB.

Lan tỏa
YÊU THƯƠNG



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2019

Thực hiện theo hướng dẫn Báo cáo Phát triển bền vững - GRI Standards của Tổ chức sáng kiến toàn cầu.

LỜI MỞ ĐẦU

Tại Việt Nam, trong những năm vừa qua, phát triển bền vững là một phần của chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016 - 2020, áp dụng trên tất cả các ngành, lĩnh vực như: chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, chiến lược quốc gia thực hiện tăng trưởng xanh và chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Ý thức rõ vai trò của mình trong tiến trình đó, Sacombank đã và đang tiên phong trong các hoạt động đóng góp tăng trưởng kinh tế, chung tay bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự phát triển cộng đồng một cách cụ thể và thiết thực.



THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo Phát triển bền vững 2019 là bức tranh tổng quan hoạt động của Sacombank về các vấn đề phát triển bền vững trong năm. Theo đó, Sacombank phân tích và đánh giá các vấn đề trọng tâm liên quan đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường trong hoạt động, chiến lược của ngân hàng và chia sẻ trung thực, khách quan tới các bên liên quan.

Phạm vi báo cáo

Báo cáo bao gồm các chỉ số hoạt động của Sacombank và Công ty con/Ngân hàng con.

Giai đoạn báo cáo

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Tiêu chuẩn áp dụng

Báo cáo được Sacombank tiếp tục áp dụng các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo phát triển bền vững - GRI Standards của tổ chức sáng kiến báo cáo toàn cầu với 04 cấu phần chính gồm:

- GRI 101: Thông tin chung.

- GRI 200: Các tiêu chuẩn về kinh tế.

- GRI 300: Các tiêu chuẩn về xã hội.

- GRI 400: Các tiêu chuẩn về môi trường.

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA SACOMBANK



Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững toàn cầu đã đưa ra kế hoạch chi tiết nhằm mang lại hòa bình, thịnh vượng cho con người và hành tinh ở hiện tại cũng như trong tương lai.

Trong năm 2019, tình hình triển khai 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) toàn cầu thuộc các lĩnh vực tại Việt Nam đã có những chuyển biến nhất định.

Ngày 22/01/2019 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam với 158 chỉ tiêu thống kê, với định hướng phát triển bền vững là sự kết hợp, cân bằng giữa 3 vấn đề lớn: kinh tế, xã hội và môi trường. Ba vấn đề này đã được giải quyết trong một khung các cam kết có liên quan tới hành động đã được thành lập theo 5 yếu tố: con người, hành tinh, thịnh vượng, hoà bình và đối tác theo nguyên tắc "KHÔNG BỎ AI LẠI PHÍA SAU".

Từ thực tiễn hoạt động trên cơ sở tham chiếu và gắn kết các tiêu chí GRI Standards với mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu, Sacombank đã phân tích và xác định được các mục tiêu trọng yếu như sau:

GẮN KẾT SGDS	GRI STANDARDS - NỘI DUNG BÁO CÁO
8 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ; 11 ĐÔ THỊ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG; 12 TIÊU DÙNG VÀ SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM	**GRI 201:** Hiệu quả hoạt động kinh tế **GRI 202:** Sự hiện diện trên thị trường **GRI 203:** Thúc đẩy nền kinh tế phát triển
7 NĂNG LƯỢNG SẠCH VÀ BỀN VỮNG; 13 GIẢI PHÁP KHÍ HẬU	**GRI 302:** Năng lượng **GRI 307:** Tuân thủ về môi trường
3 CUỘC SỐNG KHỎE MẠNH; 4 CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC; 5 BÌNH ĐẲNG GIỚI; 16 HÒA BÌNH, CÔNG BẰNG VÀ THỂ CHẾ VỮNG MẠNH	**GRI 401:** Việc làm **GRI 403:** An toàn và sức khoẻ nghề nghiệp **GRI 404:** Giáo dục và đào tạo **GRI 405:** Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng **GRI 413:** Cộng đồng địa phương

TƯ DUY BỨT PHÁ TỪ TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HÀNH ĐỘNG CỤ THỂ



TƯ DUY BỨT PHÁ NĂM 2020

Thực hiện định hướng "KIỆN TOÀN & TĂNG TỐC", trong năm 2020, Sacombank sẽ BỨT PHÁ TƯ DUY để hoàn thiện hiện tại và NÂNG TẦM GIÁ TRỊ để làm chủ tương lai. Theo đó, công nghệ và nhân lực là hai lĩnh vực chính yếu được liên tục đổi mới để tạo ra những ĐỘT PHÁ TRONG KINH DOANH, từ đó NÂNG TẦM GIÁ TRỊ.

Phát huy thế mạnh công nghệ - nhân lực

- Phát huy những thế mạnh của công nghệ, và liên tục cập nhật theo xu hướng hiện đại;
- Tăng cường chất lượng nguồn nhân sự theo hướng Năng động - Sáng tạo - Gắn kết: "năng động" để gia tăng sự năng động phối hợp liên Khối trong phục vụ khách hàng, "tư duy sáng tạo" để cập nhật xu hướng thị trường và nhu cầu khách hàng nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh, "gắn kết" để phát huy sức mạnh tập thể, sẵn sàng thay đổi để thành công.

Đột phá kinh doanh

- Với phương châm "Khách hàng là trọng tâm", Sacombank sẽ chú trọng mở rộng và nâng cao chất lượng dữ liệu khách hàng, nghiên cứu thị hiếu cũng như lắng nghe nhu cầu của khách hàng, bắt kịp xu hướng tiêu dùng mới. Từ đó, ngân hàng hiện đại hóa SPDV, xây dựng hệ sinh thái, đa tiện ích, đảm bảo an toàn bảo mật, gia tăng trải nghiệm và góp phần tăng mức độ hài lòng của khách hàng. Đồng thời, tiếp tục tinh gọn quy trình, văn bản theo hướng ngắn gọn, hiệu quả. Kết hợp đầu tư và tạo đột phá trong hoạt động truyền thông thương hiệu và tiếp thị nhằm mục tiêu xây dựng hệ khách hàng gắn bó, tăng trưởng bền vững.

Nâng tầm giá trị

- Với nguồn công nghệ - nhân lực không ngừng phát triển cùng hoạt động kinh doanh đột phá, Sacombank sẽ phát triển quy mô, gia tăng thị phần, nâng cao năng suất và hiệu suất tại từng điểm giao dịch, từng CBNV. Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và các chỉ số tài chính theo hướng an toàn, phù hợp, cải thiện mạnh mẽ các tỷ suất sinh lời, quản lý chi phí gắn liền với hiệu quả mang lại. Tăng cường xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng, lành mạnh hóa danh mục tài sản, tăng nguồn vốn phục vụ kinh doanh, cải thiện các chỉ số an toàn, tuân thủ quy định NHNN trong từng thời kỳ, tiến tới áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Từng bước nâng tầm vị thế, xây dựng Sacombank trở thành ngân hàng hiện đại - năng động, uy tín trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Cơ hội

- Kinh tế Việt Nam được đánh giá có tiềm năng tăng trưởng trong trung và dài hạn. Dòng vốn nước ngoài có xu hướng dịch chuyển mạnh vào Việt Nam để đón đầu xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế. Sacombank có thể tận dụng cơ hội này để mở rộng kinh doanh, thị phần và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Kinh tế vĩ mô ổn định, thu thập người dân tăng cao, Sacombank tiếp tục phát triển ngân hàng bán lẻ để bứt phá phát triển.
- Khách hàng ngày càng đòi hỏi cao hơn về tiện ích và chất lượng dịch vụ, đặc biệt là các SPDV công nghệ cao. Vì thế, Sacombank đã đầu tư rất lớn cho hạ tầng công nghệ và các SPDV công nghệ cao, làm nền tảng cho cuộc đua chiếm lĩnh thị phần.
- NHNN ngày càng nâng cao các chuẩn mực trong hoạt động, loại dần các hoạt động cạnh tranh không lành mạnh. Đây là cơ hội cho các ngân hàng có nền tảng tài chính tốt như Sacombank tăng tốc phát triển. Sacombank tự tin có thể cạnh tranh bằng năng lực quản trị, nền tảng tài chính và chất lượng SPDV.



Thách thức

- Kinh tế toàn cầu đang trong xu hướng suy giảm, ảnh hưởng đến thương mại quốc tế. Với độ mở của nền kinh tế lên đến 150%, Việt Nam không tránh khỏi ảnh hưởng từ các tác động này. Hoạt động ngành ngân hàng nói chung và Sacombank nói riêng cũng phải đối mặt với khó khăn chung này.
- Để đáp ứng các chuẩn mực an toàn hoạt động ngày càng cao, các ngân hàng sẽ phải cân đối giữa tăng trưởng và hiệu quả để đảm bảo an toàn hoạt động. Trong ngắn hạn, kết quả kinh doanh của các ngân hàng nói chung và Sacombank nói riêng sẽ chịu ảnh hưởng. Vì thế, Sacombank đã chủ động hoàn thiện các mô hình kỹ thuật để đáp ứng các chuẩn mực an toàn, để tối thiểu hóa rủi ro ngắn hạn. Sau khi các chuẩn mực an toàn được áp dụng thành công, hiệu quả hoạt động sẽ cải thiện.



QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nguyên tắc và giá trị cốt lõi trong hoạt động quản trị

Mô hình quản trị hướng đến bền vững

Mô hình quản trị hướng đến bền vững của Sacombank được tổ chức và quản lý tập trung theo chiều dọc với trách nhiệm và thẩm quyền cao nhất là Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS), Ban Tổng giám đốc (BTGĐ), Giám đốc/Trưởng Trung tâm/Phòng/Ban nghiệp vụ Hội sở, Giám đốc Chi nhánh, Trưởng Phòng giao dịch cho đến từng CBNV.

Các nguyên tắc trong quản trị của Sacombank

- Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, các quy định của địa phương, điều lệ và các quy định nội bộ của ngân hàng.
- Đảm bảo sự công khai, minh bạch trong mọi hoạt động của ngân hàng.
- Đảm bảo nguyên tắc hành động vì mục đích cao nhất là bảo vệ và gia tăng lợi ích hợp pháp cho cổ đông, ngân hàng.
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng xã hội.

Các giá trị cốt lõi trong quản trị của Sacombank

- Tiên phong mở đường và mạnh dạn đương đầu vượt qua thách thức để tiếp nối những thành công.
- Đổi mới và năng động để phát triển vững bền.
- Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác.
- Tạo dựng sự khác biệt bằng tính đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.
- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.



Vai trò và trách nhiệm của HĐQT, BKS, BTGĐ đối với sự phát triển bền vững

Vai trò và trách nhiệm của HĐQT

Vai trò của HĐQT là trung tâm trong việc xây dựng khuôn khổ quản trị ngân hàng, định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển bền vững của Sacombank và giám sát quản trị rủi ro, giám sát bộ máy điều hành cũng như đảm bảo trách nhiệm giải trình đối với cổ đông.

Vai trò và trách nhiệm của BKS

BKS có trách nhiệm giám sát, kiểm soát hoạt động và việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Sacombank, nghị quyết/quyết định của ĐHĐCĐ trong quản trị, điều hành ngân hàng, cụ thể là giám sát kiểm toán nội bộ, hệ thống quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ Sacombank; đồng thời chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Vai trò và trách nhiệm của BTGĐ

BTGĐ thực hiện vai trò tham mưu, chịu trách nhiệm điều hành, triển khai có hiệu quả các chỉ đạo của HĐQT, thành viên HĐQT chuyên trách và các Ủy ban trong việc thực hiện kế hoạch phát triển bền vững của ngân hàng theo phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao.

Vai trò và trách nhiệm của các Ủy ban hỗ trợ cho HĐQT trong việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững

Ủy ban Nhân sự có vai trò và trách nhiệm chính trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện các chiến lược phát triển bền vững của Sacombank, cụ thể Ủy ban Nhân sự thực hiện:

- Tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu HĐQT, BTGĐ phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển bền vững của ngân hàng;
- Tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS và BTGĐ theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ ngân hàng;
- Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với BTGĐ, CBNV của ngân hàng.

Chính sách thù lao của các thành viên HĐQT, BKS, BTGĐ

- Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS thực hiện theo phê duyệt của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2019.
- Thù lao của BTGĐ thực hiện theo quy định tại Quy chế về chế độ tiền lương của ngân hàng.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chức năng, nhiệm vụ

- Rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong ngân hàng.
- Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

Nguyên tắc hoạt động



ĐỘC LẬP **KHÁCH QUAN** **CHUYÊN NGHIỆP**

Các kiểm toán viên nội bộ:

- Không được đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai; không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;
- Đảm bảo tính chính trực, khách quan, bảo mật thông tin, trách nhiệm và thận trọng trong công việc;
- Có đủ kiến thức, trình độ và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, trong đó có Kiểm toán viên nội bộ phụ trách kiểm toán công nghệ thông tin.

Phương pháp kiểm toán nội bộ

Phương pháp thực hiện kiểm toán nội bộ là phương pháp kiểm toán định hướng theo rủi ro và mức độ trọng yếu, ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các hoạt động, quy trình, đơn vị được đánh giá có mức độ trọng yếu, mức độ rủi ro cao.



Cách thức thực hiện



KIỂM TOÁN TRỰC TIẾP

Căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro kiểm toán nội bộ làm việc với BKS và HĐQT trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm.



GIÁM SÁT TỪ XA

Kế hoạch kiểm toán nội bộ được BKS phê duyệt, được cập nhật, thay đổi, điều chỉnh phù hợp với các diễn biến, thay đổi trong hoạt động của Sacombank và sự thay đổi của các rủi ro đi kèm.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

Các tuyến phòng vệ

Kiểm toán nội bộ (KTNB) là tuyến bảo vệ thứ ba trong hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng, trực thuộc BKS, chịu sự chỉ đạo, giám sát trực tiếp của BKS, được tổ chức thành các Tổ KTNB để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

1 TUYẾN THỨ NHẤT

Nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro.

- Các đơn vị kinh doanh; Các đơn vị có chức năng tạo ra doanh thu khác; Các đơn vị có chức năng thực hiện quyết định có rủi ro.
- Các đơn vị có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh.
- Phòng Nhân sự; Phòng Kế toán

2 TUYẾN THỨ HAI

Xây dựng chính sách QLRR, quy định nội bộ về QLRR, đo lường, theo dõi QLRR và tuân thủ quy định Pháp luật.

- Trung tâm Quản lý rủi ro
- Phòng Tuân thủ
- Phòng Pháp lý
- Trung tâm An toàn bảo mật
- Ban kiểm tra nội bộ và Giám đốc lưu động

3 TUYẾN THỨ BA

Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ:

- Các Tổ KTNB phụ trách Khu vực
- Tổ KTNB phụ trách Đơn vị nghiệp vụ ngân hàng, Công ty con/Ngân hàng con
- Tổ Tổng hợp

Quy trình kiểm toán nội bộ

CÁC GIAI ĐOẠN TRONG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Lập kế hoạch KTNB hàng năm	Thành lập đoàn kiểm toán và đề cương chi tiết	Triển khai thực hiện kiểm toán	Theo dõi chỉnh sửa kiến nghị
Xây dựng hồ sơ rủi ro	Đề xuất nhân sự	Triển khai thực hiện	Theo dõi chỉnh sửa
Phê duyệt	Soát xét nguyên tắc KTNB	Báo cáo tiến độ	Thực hiện chỉnh sửa
Xây dựng kế hoạch	Xây dựng đề cương và thành lập Đoàn kiểm toán	Lập, tổng hợp và rà soát dự thảo báo cáo	Phúc tra chỉnh sửa
Ban hành kế hoạch	Phê duyệt	Họp thông qua báo cáo	Lưu trữ hồ sơ
	Ban hành Quyết định	Ký và phát hành báo cáo	
		Đánh giá chất lượng KTNB	

QUẢN TRỊ RỦI RO HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong năm 2019, Sacombank đã ban hành Quy chế Quản lý rủi ro và tuyên bố khẩu vị rủi ro của ngân hàng hướng tới áp dụng các thông lệ quốc tế vào trong hoạt động. Cùng với đó là nâng cao nhận thức quản lý rủi ro ngay từ nội bộ cho tới các bên liên quan để kiểm soát chặt chẽ các rủi ro đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển bền vững.



Xu hướng tăng trưởng tín dụng xanh và tác động đến sự phát triển bền vững của Sacombank

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra trên toàn cầu, nhiều quốc gia đã và đang quan tâm đến tăng trưởng xanh, bền vững, hướng đến phát triển kinh tế hài hòa với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng liên quan đến chuyển đổi mô hình phát triển như chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020; kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020... Đây chính là nền tảng để Sacombank xây dựng quy trình thẩm định rủi ro môi trường và xã hội trong nội bộ, đồng thời đưa hoạt động tín dụng xanh trở thành một phần của chiến lược phát triển ngân hàng.

HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

- Chỉ thị số 03/CT-NHNN về việc thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.
- Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 06/08/2015 ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.
- Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam ngày 07/08/2018 do Thống đốc NHNN ký phê duyệt.

KẾT QUẢ

Hết tháng 09/2019, dư nợ tín dụng đối với các dự án xanh đạt 310.600 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2018, trong đó dư nợ trung, dài hạn chiếm 76% dư nợ tín dụng xanh.

Quản lý rủi ro gắn với phát triển bền vững

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, Sacombank luôn ý thức rõ tác động từ hoạt động kinh doanh của mình đối với môi trường xã hội thông qua việc cung cấp dịch vụ tài chính cho các đối tác hoặc các dự án mang tới những tác động gián tiếp với cộng đồng và môi trường.

Sacombank là một trong những ngân hàng tiên phong xây dựng hệ thống quản lý môi trường và xã hội (ESMS). Trải qua gần một thập kỷ xây dựng và hành động, trong năm 2019, Sacombank đã tiến hành rà soát, tinh chỉnh chính sách, quy trình môi trường và xã hội (MT&XH) và triển khai trên toàn hệ thống. Quản lý rủi ro phát triển bền vững chính là chiến lược của Sacombank trong nỗ lực ngăn chặn biến đổi khí hậu và chung tay xây dựng quốc gia thịnh vượng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Xây dựng tầm nhìn phát triển bền vững cho Sacombank, xác định khẩu vị rủi ro ESMS, phê duyệt Chính sách MT&XH

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Phê duyệt Quy trình thẩm định tác động đến MT&XH của Sacombank

Nhóm ESMS
Soạn thảo và giám sát việc triển khai chính sách, quy trình MT&XH; có ý kiến đối với các giao dịch có rủi ro MT&XH trung bình/cao; lập báo cáo liên quan

Phòng Pháp lý
Bổ sung các cam kết của khách hàng về MT&XH vào Hợp đồng tín dụng

Tuyến bảo vệ thứ 1
Chuyên viên Quan hệ khách hàng, Chuyên viên Thẩm định

Tuyến bảo vệ thứ 2
Cấp có thẩm quyền phán quyết cấp tín dụng

Tuyến bảo vệ thứ 3
Kiểm toán nội bộ

HƯỚNG TỚI ÁP DỤNG BASEL II TRONG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Kết thúc năm 2019, hoạt động quản trị rủi ro của Sacombank đã được nâng tầm phù hợp với chiến lược phát triển cũng như với định hướng của NHNN và thông lệ Basel II.

Cụ thể, Sacombank đã sẵn sàng ứng dụng tiêu chuẩn Basel II, triển khai Thông tư 41 theo đúng lộ trình mà NHNN đặt ra từ ngày 01/01/2020. Sacombank cũng đã hoàn thiện cơ chế quản trị theo Thông tư 13 và triển khai đồng bộ các dự án để đáp ứng phương pháp nâng cao của Basel II như: Khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng; mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng; khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro; nâng cấp và hoàn thiện khung quản lý tài sản Có - tài sản Nợ, khung kiểm toán nội bộ, mô hình định giá và xây dựng mô hình tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường; xây dựng hệ thống quản lý và thu hồi nợ tập trung.



Để đạt được kết quả trên, Sacombank đã trải qua quá trình triển khai đồng bộ một cách khoa học và quyết tâm cao:

Quý IV/2014

Hoàn thành đánh giá chênh lệch giữa hiện trạng Sacombank so với Basel II (đánh giá GAP). Dựa trên kết quả đánh giá, Sacombank đã xây dựng lộ trình thực hiện Basel II từ năm 2014 đến năm 2018.

Quý I/2015

Hoàn thành phân tích hiện trạng cơ sở dữ liệu liên quan đến Basel II.

Từ năm 2015 - 2017

Nghiên cứu và triển khai một số công việc như:

- Cải tiến hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ.
- Xây dựng hệ thống quản lý nợ.
- Cải tiến các văn bản lập quy có liên quan.
- Điều chỉnh tổ chức bộ máy theo nguyên tắc "03 tầng bảo vệ"
- Nghiên cứu tính toán vốn theo Thông tư 41.

Cuối năm 2017

Thành lập uỷ ban chỉ đạo triển khai dự án Basel II, đồng thời phê duyệt thông qua nghị quyết 167/2017/NQ-HĐQT ngày 30/08/2017 về đề xuất các giải pháp triển khai Basel II dựa trên tình hình thực tế của Sacombank và yêu cầu NHNN. Theo đó, dự kiến từ quý IV/2017 đến năm 2019, Sacombank sẽ triển khai thực hiện 35 dự án với kinh phí lên đến hàng chục triệu đô la Mỹ.

Năm 2018 - 2019

Tăng tốc triển khai thực hiện các dự án trọng điểm như sau:

- Dự án hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro;
- Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng;
- Xây dựng hệ thống khởi tạo khoản vay;
- Hoàn thiện hệ thống quản lý thu hồi và xử lý nợ;
- Nâng cấp và hoàn thiện Khung quản lý tài sản Có - tài sản;
- Nâng cấp mô hình định giá và xây dựng mô hình tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường;
- Nâng cấp khung kiểm toán nội bộ.

Trong quá trình triển khai, Sacombank đã áp dụng nhiều giải pháp sáng tạo và đột phá nhằm tiết kiệm thời gian nhưng vẫn đảm bảo chất lượng cho các dự án:

- Triển khai cấu phần tư vấn và giải pháp trong cùng một dự án, điển hình là: dự án hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro; dự án mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng.
- Tích hợp các tiểu dự án nhỏ có liên quan với nhau thành 1 dự án lớn, điển hình:
  - Dự án "Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng" được tích hợp từ 4 dự án: (1) Xây dựng mô hình ước lượng LGD, EAD cho nhóm khách hàng cá nhân, (2) Xây dựng mô hình ước lượng LGD, EAD cho nhóm khách hàng doanh nghiệp, (3) Xây dựng mô hình PD, A - Card, B - Card và (4) Tái kiểm định và nâng cấp Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ hiện tại.
  - Dự án "Hoàn thiện Khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro" được tích hợp từ 2 dự án: (1) Hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu và (2) Triển khai giải pháp tính toán RWA.
  - Dự án "Nâng cấp mô hình định giá và xây dựng mô hình tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường" được tích hợp từ 3 dự án: (1) Nâng cấp mô hình định giá và xây dựng mô hình SMM, (2) Nâng cấp mô hình đo lường VaR và tính toán vốn yêu cầu theo IMA và (3) Xây dựng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng cho rủi ro thị trường.
- Ngoài các phương pháp thuê các đối tác tư vấn thực hiện, Sacombank vẫn chủ động tự thực hiện triển khai các dự án, điển hình là:
  - Dự án ngân hàng kiểm soát rủi ro được tích hợp từ 2 dự án: (1) Cải thiện công cụ quản lý sự cố tổn thất và (2) Nâng cấp hệ thống quản lý rủi ro hoạt động.
  - Dự án hoàn thiện hệ thống quản lý thu hồi và xử lý nợ.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG





Ngân hàng đầu tiên số hóa môi trường làm việc với ứng dụng Microsoft Teams

Ngày 31/07/2019, Sacombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam chính thức công bố đưa vào sử dụng rộng rãi ứng dụng hội thoại và làm việc nhóm Microsoft Teams nhằm số hóa môi trường làm việc, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả công việc cho cán bộ nhân viên.

THỐNG KÊ THEO TUẦN LÀM VIỆC

5.000
Users sử dụng liên tục

100.000
tin nhắn trao đổi nghiệp vụ

120
cuộc họp thoại diễn ra

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

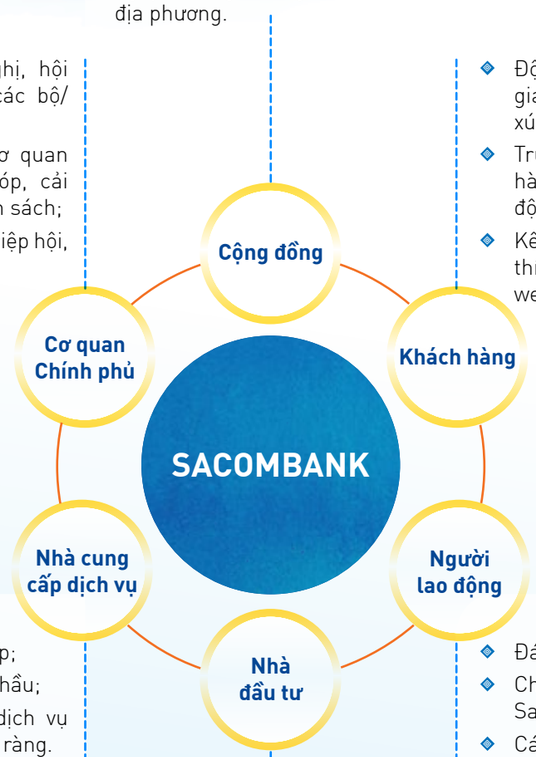
Sacombank xác định bên liên quan dựa trên mức độ ảnh hưởng có thể mang đến từ hoạt động của ngân hàng đối với các bên và ngược lại. Trong đó, việc tạo ra giá trị bền vững cho các bên liên quan là mục tiêu trọng tâm và xuyên suốt trong hoạt động của Sacombank. Để hoàn thành mục tiêu đó, Sacombank không ngừng tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan thông qua việc duy trì sự tương tác và đối thoại, từ đó nắm bắt và thấu hiểu các vấn đề được các bên quan tâm.



Mối quan hệ của Sacombank và các bên liên quan được xây dựng lâu dài dựa trên sự tin cậy, tính minh bạch và cam kết về chuẩn mực đạo đức của ngân hàng.



CÁC BÊN LIÊN QUAN TRỌNG YẾU CỦA SACOMBANK



Làm việc với cơ quan chính quyền địa phương, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người dân địa phương.

- Tham gia các hội nghị, hội thảo do Chính phủ, các bộ/ban/ngành tổ chức;
- Đối thoại cùng các cơ quan nhà nước để đóng góp, cải tiến các hội thảo, chính sách;
- Tham gia các tổ chức, hiệp hội, diễn đàn kinh tế...

- Đội ngũ chuyên viên tư vấn, giao dịch viên trực tiếp tiếp xúc với khách hàng;
- Trung tâm dịch vụ khách hàng và số hotline hoạt động 24/7;
- Kênh giải đáp khách hàng thích hợp trên hệ thống website.

- Gặp gỡ tiếp xúc trực tiếp;
- Minh bạch trong chào thầu;
- Cam kết chất lượng dịch vụ nguồn gốc hàng hóa rõ ràng.

- Đánh giá mức độ hài lòng;
- Chuyên trang Hào khí Sacombank;
- Các chương trình đào tạo.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Gặp mặt trực tiếp nhà đầu tư;
- Website Sacombank;
- Hội nghị khách hàng.

XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Các vấn đề trọng yếu trong chiến lược phát triển bền vững được Sacombank xây dựng dựa trên nguyên tắc tích hợp mối quan tâm chính của các bên liên quan và của chính Sacombank gắn liền với 3 tiêu chuẩn về: kinh tế - môi trường - xã hội. Việc xác định các vấn đề trọng yếu là tiền đề giúp cho Sacombank lựa chọn các bước đi chính xác trên con đường hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững và hiện thực kỳ vọng của các bên liên quan.



CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ

Hiệu quả hoạt động kinh tế

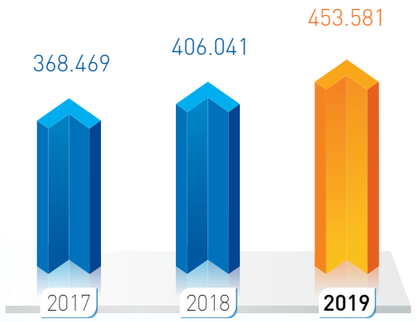
Trong năm 2019, Sacombank tích cực tăng trưởng về quy mô, mở rộng thị phần, mang lại doanh thu đáng kể, tạo điều kiện trích lập xử lý dần các vấn đề tồn đọng tài chính, đảm bảo lợi nhuận tăng trưởng tích cực so với năm trước.



TỔNG TÀI SẢN

ĐVT: Tỷ đồng

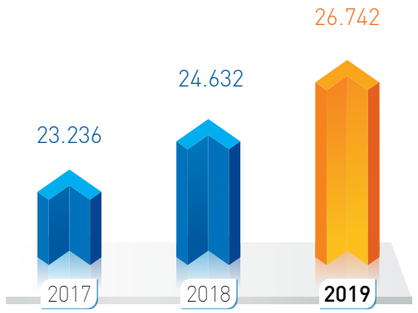
453.581 ▲11,7%



VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: Tỷ đồng

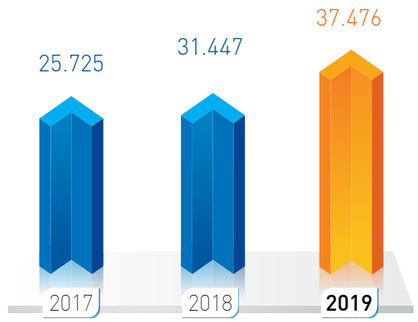
26.742 ▲8,6%



TỔNG DOANH THU

ĐVT: Tỷ đồng

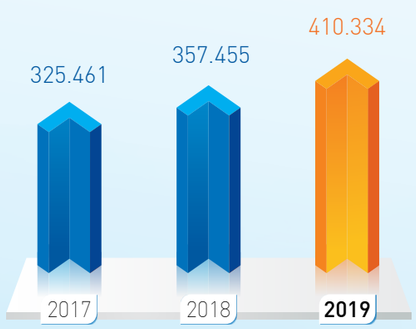
37.476 ▲19,2%



HUY ĐỘNG TỪ TCKT&DC

ĐVT: Tỷ đồng

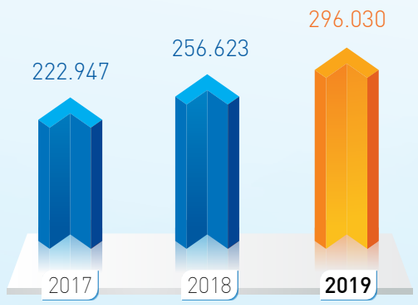
410.334 ▲14,8%



CHO VAY KHÁCH HÀNG

ĐVT: Tỷ đồng

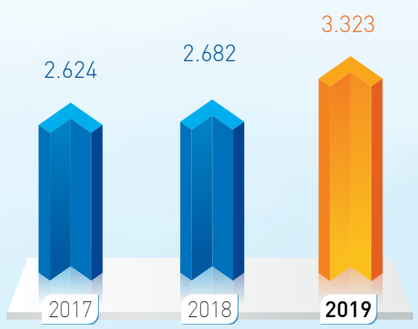
296.030 ▲15,4%



THU DỊCH VỤ

ĐVT: Tỷ đồng

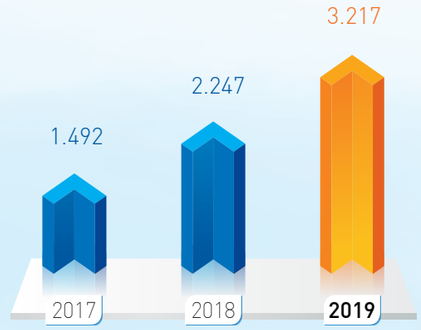
3.323 ▲23,9%



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

ĐVT: Tỷ đồng

3.217 ▲43,2%



CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ (tiếp theo)

Sự hiện diện trên thị trường

Năm 2019, Sacombank thực hiện các chính sách và hành động điều chỉnh thu nhập cho người lao động với mức lương thoả thuận thấp nhất cho CBNV tân tuyển (không phân biệt nam, nữ) là 4.475.000 đồng/người/tháng, cao hơn 7% so với mức lương tối thiểu vùng 1.

Vùng	Lương tối thiểu	
Vùng 1	4.180.000	*(Nghị định 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).*
Vùng 2	3.710.000	
Vùng 3	3.250.000	
Vùng 4	2.920.000	
Sacombank	**4.475.000**	

Sacombank luôn tuân thủ thực hiện điều chỉnh mức lương theo chức danh/công việc phù hợp với tình hình thực tế theo quy định mức lương tối thiểu vùng của Chính phủ. Hàng năm, căn cứ vào hợp đồng, hiệu quả làm việc của mỗi CBNV, Sacombank sẽ thực hiện đánh giá, xem xét nâng lương cho CBNV phù hợp để tạo động lực, nâng cao mức độ gắn bó và thúc đẩy năng suất lao động.



Thúc đẩy nền kinh tế phát triển

Dịch vụ tài chính hướng đến cộng đồng

Với định hướng là một ngân hàng bán lẻ, hiện đại đa năng hàng đầu Việt Nam và khu vực, Sacombank không ngừng phát triển nhiều SPDV nhằm tạo ra hệ sinh thái tài chính tiêu dùng, gia tăng tiện ích trải nghiệm và đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

Đặc biệt, Sacombank đã và đang đưa ra các SPDV gắn liền định hướng tăng trưởng xanh, dịch vụ tài chính hướng đến cộng đồng và phương châm "Khách hàng là trọng tâm" như: cho vay kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, cho vay phố chợ - phố thương mại, cho vay kinh doanh nhà thuốc, cho vay tiểu thương chợ, cho vay sản xuất kinh doanh và cho vay nông nghiệp.

Hơn 1 năm qua, Sacombank đã triển khai nền tảng thanh toán QR hiện đại, tạo sự thanh toán tiện lợi, linh hoạt từ chính tài khoản thanh toán của khách hàng bên cạnh các nguồn thanh toán từ thẻ tín dụng Visa, Mastercard, UnionPay và JCB. Đặc biệt từ tháng 10/2019, Sacombank đã triển khai liên kết với đối tác VNPAY triển khai phân hệ thanh toán VNPAYQR, mở rộng số lượng điểm bán hàng thanh toán QR từ 3.500 lên hơn 29.000 đại lý trải rộng khắp các tỉnh/thành phố trên cả nước; số lượng người dùng và giá trị giao dịch theo đó cũng tăng trưởng nhanh chóng.

Vay phát triển nông thôn

- Doanh số giải ngân: 28.712 tỷ đồng
- Số lượng khách hàng: 97.057 người

Vay phát triển kinh tế gia đình

- Dư nợ 8.304 tỷ đồng
- Số lượng khách hàng: 11.681 người

Số lượng điểm bán hàng thanh toán QR

29.000 đại lý

Chung tay thúc đẩy cho vay lúa gạo

Thực hiện chỉ đạo của NHNN, đồng hành cùng doanh nghiệp và nông dân, Sacombank đã cân đối vốn tài trợ cho sản xuất, thu mua, tiêu thụ lúa gạo với lãi suất và thời hạn cho vay hợp lý, tập trung tại địa bàn đồng bằng sông Cửu Long.

Tháng 08/2018: Sacombank trở thành thành viên trực thuộc Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Dự án VnSAT) của WorldBank IDA.

Tổng nguồn vốn WorldBank IDA tài trợ

105 triệu đô

Tổng dư nợ cho vay đạt hơn

15.000 tỷ đồng

Giới thiệu Dự án VnSAT

- Tổng nguồn vốn WorldBank IDA tài trợ 105 triệu USD tương đương 2.400 tỷ đồng, thực hiện từ năm 2015 - 2020.
- Cấu phần B2 Dự án VnSAT cung cấp nguồn vốn và kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất và chế biến gạo chất lượng cao.
- Đối tượng được vay theo Dự án này là các doanh nghiệp có vốn tư nhân hoặc đang trong quá trình cổ phần hóa sang quyền sở hữu tư nhân, các khách hàng có phương án kinh doanh và sử dụng nguồn nguyên liệu từ 8 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long gồm: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang.



Đến cuối năm 2018, tổng dư nợ cho vay của Sacombank đạt hơn 15.000 tỷ đồng, riêng tại khu vực Tây Nam Bộ đạt hơn 8.000 tỷ đồng.

Bằng việc triển khai các gói vay và tham gia dự án VnSAT của Ngân hàng Thế giới, Sacombank tiếp tục cam kết đồng hành cùng các doanh nghiệp, bà con nông dân, thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp nói chung và hoạt động sản xuất, chế biến lúa gạo nói riêng.

CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ (tiếp theo)

Giải pháp dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ (MSME)

Dựa vào sự am hiểu về khách hàng (KH) doanh nghiệp MSME, phần lớn đi lên từ hộ kinh doanh, mô hình quản lý kinh doanh đơn giản (chủ doanh nghiệp trực tiếp quản lý điều hành, phần lớn tự tác nghiệp giao dịch), nhu cầu tài chính đơn giản. Ngân hàng đã triển khai 2 giải pháp:

- **Mô hình giao dịch đơn giản (tháng 08/2019): Không cần đăng ký kế toán trưởng và giao dịch đơn giản trên kênh ngân hàng điện tử tương tự như khách hàng cá nhân (chỉ 01 user hoàn tất giao dịch).**



1.600 khách hàng

đăng ký mới micro sme

1.300 là KH mới
300 KH hiện hữu chuyển sang

744 khách hàng

giao dịch trên kênh NHĐT

657 từ KH mới
Khoảng 100 KH hiện hữu

344 khách hàng

có phát sinh giao dịch

với doanh số giao dịch tăng thêm khoảng 379 tỷ đồng/4 tháng.

Sản phẩm đạt dư nợ

3.584 tỷ đồng

▲ 35 %

Số doanh nghiệp đang sử dụng dịch vụ NHĐT của Sacombank

85.000 doanh nghiệp

- **Cải tiến rút gọn các nội dung, yêu cầu hồ sơ tín dụng siêu gọn phù hợp với doanh nghiệp nhỏ. Đồng thời rút ngắn thời gian thẩm định, phê duyệt tín dụng để cung ứng sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo an toàn và hiệu quả theo quy định pháp luật**

  Tính đến 20/11/2019, sản phẩm đạt dư nợ 3.584 tỷ đồng (tăng trưởng 35% so với cuối năm 2018), số lượng KH là 1.865 (tăng 28% so với năm 2018), nợ quá hạn rất thấp (0,3%).

- **Ứng dụng công nghệ vào dịch vụ để tăng tiện ích giao dịch và tiết giảm thời gian giao dịch của khách hàng**

  Hiện có hơn 85.000 doanh nghiệp đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) của Sacombank để thực hiện các giao dịch hằng ngày như: kiểm tra thông tin tài khoản, truy vấn số dư; chuyển tiền thanh toán cho đối tác và các hóa đơn điện, nước, viễn thông...; trải nghiệm các tiện ích nổi bật khác: thanh toán tiền vay, chuyển tiền quốc tế...

Doanh nghiệp dễ dàng thanh toán thuế trực tuyến và chi lương lên đến

2.000 nhân viên

chỉ bằng một giao dịch



Tại Sacombank, các doanh nghiệp dễ dàng thanh toán thuế trực tuyến và chi lương (trong, ngoài hệ thống) lên đến 2.000 nhân viên chỉ bằng một giao dịch; lập lịch sẵn để chuyển tiền trong tương lai; thanh toán cùng lúc nhiều đối tác khác nhau; giao dịch liên kết đa kênh cùng với các phương thức xác thực đa dạng gồm mSign, QR Code, Advance Token, Chữ ký số.

Sacombank còn tập trung phát triển hệ thống trực tuyến bao gồm mở tài khoản trực tuyến, đăng ký vay online 24/7; in ấn mẫu biểu giao dịch trực tuyến, chủ động tra cứu hóa đơn điện tử do Sacombank phát hành cho khách hàng dành cho doanh nghiệp.

Thông lệ mua sắm

Định kỳ hằng năm, Sacombank đều tiến hành triển khai đánh giá chất lượng nhà cung cấp (chất lượng, khả năng cung cấp, thời gian giao hàng, bảo hành...) để có thể lựa chọn được nhà cung cấp tối ưu nhất. Thêm vào đó, Sacombank yêu cầu nhà cung cấp không vi phạm trong việc sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào và xử lý chất thải trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trách nhiệm đối với người lao động, các vấn đề về sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức... Việc lựa chọn vật liệu của Sacombank hướng đến sử dụng các nguyên vật liệu bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 và ISO 9706.

Hoạt động chống tham nhũng

Tham nhũng là hành động ảnh hưởng xấu nghiêm trọng tới doanh nghiệp cũng như quốc gia, từ đó dẫn đến các tác động tiêu cực tới môi trường, kinh tế và xã hội. Vì thế, Sacombank luôn ý thức rõ trách nhiệm nâng cao phòng chống tham nhũng thông qua việc nghiêm túc thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục luật phòng, chống tham nhũng đến toàn thể CBNV. Trong năm 2019, Sacombank và công ty con/ngân hàng con không có sự vụ tham nhũng nào được ghi nhận và báo cáo.

CÁC TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Hàng năm, Sacombank luôn lập kế hoạch chi tiết về việc tiêu thụ và sử dụng năng lượng, văn phòng phẩm theo định mức nhằm giám sát chặt chẽ chi phí sử dụng năng lượng. Khi có sự thay đổi đột biến, ngân hàng luôn có giải trình để đảm bảo nắm rõ nguyên nhân và đề ra giải pháp khắc phục.





ĐVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục chi phí	2017	2018	2019
1	Tiêu thụ điện	134.709	150.287	**152.395**
2	Xăng dầu	45.183	52.557	**46.644**
3	Công tác phí	27.323	30.707	**39.123**
4	Ghi giấy tờ in ấn	53.074	61.395	**66.867**
5	Ngân sách đầu tư TSCĐ	781.142	1.059.828	**1.084.743**
6	Công cụ lao động	74.184	72.403	**101.706**

Trong năm 2019, Sacombank tiếp tục tăng cường tuyên truyền nội bộ nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của CBNV ngân hàng thông qua các văn bản và trang tin nội bộ. Ngoài ra, Sacombank không vi phạm luật định của Việt Nam và quốc tế về vấn đề môi trường trong năm 2019.



CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI

Sacombank luôn chú trọng chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo nhân lực thông qua các khóa huấn luyện chuyên môn, phương thức giao tiếp, chăm sóc khách hàng... nhằm giúp CBNV nhận diện các thế mạnh cần phát huy cũng như những điểm còn hạn chế để củng cố, cải tiến năng lực, gia tăng năng suất lao động.



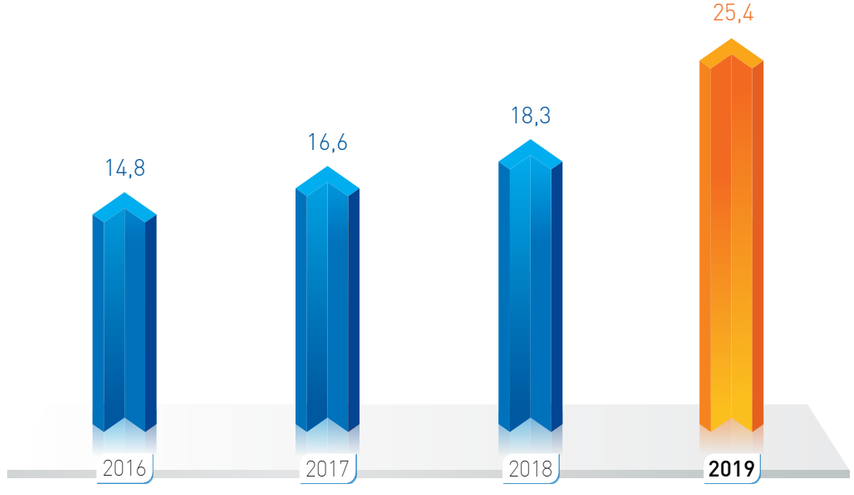
Tình hình lao động

Sacombank tuyển dụng nhân sự tại tất cả địa bàn trên cả nước. Đối với các địa bàn có Sacombank trú đóng, ngân hàng luôn ưu tiên lựa chọn ứng viên địa phương nhằm gia tăng mức độ gắn bó của CBNV và góp phần tích cực phát triển địa phương.

Khu vực	Năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hà Nội	551	279	367	278	**273**
Miền Bắc	133	119	145	205	**290**
Bắc Trung Bộ	223	140	174	196	**146**
Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	330	142	169	156	**147**
Đông Nam Bộ	407	252	308	241	**206**
Đông TP.HCM	969	475	511	387	**366**
Tây TP.HCM	1.047	417	542	405	**401**
Tây Nam Bộ	822	452	565	334	**291**
Tổng cộng	4.482	2.276	2.781	2.202	**2.120**

Chế độ lương thưởng và cơ hội thăng tiến tại Sacombank

ĐVT: triệu đồng/nhân viên



Sơ đồ thăng tiến được Sacombank quy định chi tiết đối với từng chức danh trong toàn hệ thống ngân hàng (thâm niên, trình độ), đi kèm theo đó là chế độ đãi ngộ tương xứng và hợp lý. Với tỷ lệ 99,57% cán bộ quản lý được bổ nhiệm từ nguồn nhân sự nội bộ đã phần nào phản ánh cơ hội thăng tiến giành cho CBNV có thâm niên, đồng hành và gắn bó.

99,57% cán bộ quản lý được bổ nhiệm từ nguồn nhân sự nội bộ

CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI (tiếp theo)



Chế độ Chuyên viên cấp cao

Đây là cơ chế được áp dụng đối với CBNV tại Hội sở nhằm:

- Tạo cơ hội phát triển chất lượng nghề nghiệp cho đội ngũ CBNV; thúc đẩy CBNV luôn phấn đấu, hoàn thiện bản thân, chuyên nghiệp hóa trong công việc.
- Khuyến khích CBNV chủ động và tiên phong đề xuất, nhận lãnh các dự án/chương trình mang tính mới, đột phá và sáng tạo, cũng như nhận diện, cải tiến công việc nghiệp vụ tại đơn vị tốt hơn.
- Thu hút và giữ chân nhân sự có chuyên môn nghiệp vụ cao.

Kết quả đạt được: 47 CBNV (gồm 43 Chuyên viên cấp cao và 04 Kiểm toán viên chính) chiếm tỷ lệ 2,5% trên tổng số CBNV tại Hội sở.

Thực tập viên tiềm năng

Qua 11 năm triển khai, chương trình thực tập viên tiềm năng của Sacombank đã thu hút số lượng lớn sinh viên thực tập và gia nhập đội ngũ CBNV ngân hàng sau thời gian thực tập.

Khu vực	Năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hà Nội	123	133	188	147	**147**
Miền Bắc	42	41	39	33	**60**
Bắc Trung Bộ	46	79	56	78	**75**
Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	56	37	40	90	**63**
Đông Nam Bộ	28	44	102	70	**65**
Đông TP.HCM	115	215	179	225	**194**
Tây TP.HCM	99	171	114	169	**165**
Tây Nam Bộ	77	114	177	148	**110**
Tổng cộng	586	834	895	960	**879**



CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI (tiếp theo)

Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng(*)

Tổng số nhân sự đến thời điểm 31/12/2019 là 18.108 nhân sự. Trong đó có 8.682 cán bộ là nữ giới (chiếm tỉ lệ 47,95%) và 9.426 cán bộ là nam giới (chiếm tỷ lệ 52,05%) cho thấy sự quan tâm và chú trọng bình đẳng giới tại Sacombank. Tương tự, cán bộ quản lý (CBQL) là nữ giới chiếm tỷ lệ là 47,73% và 52,27% là cán bộ nam giới.

Về độ tuổi, các CBQL nằm trong nhóm tuổi 30 tuổi đến 50 tuổi chiếm đa số phù hợp với tiêu chí lựa chọn, bổ nhiệm CBQL dựa trên chuyên môn và kinh nghiệm. Bên cạnh đó lực lượng CBNV dưới 30 tuổi chiếm tỷ lệ 43,79% cũng ngày càng phát huy tinh thần sức trẻ Sacombank.

Cơ cấu CBQL

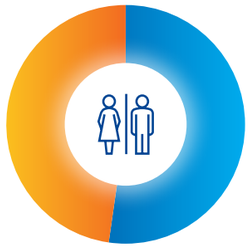
Tổng cộng: **2.753** người

ĐVT: người



Theo độ tuổi

- *Dưới 30:* ***190***
- *Từ 30-50:* ***2.508***
- *Trên 50:* ***55***



Theo giới tính

- *Nam:* ***1.439***
- *Nữ:* ***1.314***

Cơ cấu Chuyên viên/Nhân viên

Tổng cộng: **15.355** người



Theo độ tuổi

- *Dưới 30:* ***7.741***
- *Từ 30-50:* ***7.376***
- *Trên 50:* ***238***



Theo giới tính

- *Nam:* ***7.987***
- *Nữ:* ***7.367***



Tỷ lệ lương cơ bản theo giới tính



- *Nam:* ***55,03%***
- *Nữ:* ***44,97%***

Tỷ lệ thù lao theo giới tính



- *Nam:* ***54,19%***
- *Nữ:* ***45,81%***

(*) Số liệu theo BCTC riêng lẻ.

CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI (tiếp theo)

06 LÝ DO GẮN BÓ VỚI SACOMBANK

CÁN BỘ NHÂN VIÊN & SACOMBANK

1 Được làm việc trong **môi trường làm việc** năng động và không ngừng phát triển.



Thương hiệu được khẳng định:

- **Top 10 Ngân hàng TMCP tư nhân uy tín** năm 2019.
- **Top 3 doanh nghiệp niêm yết** được nhà đầu tư yêu thích nhất năm 2019 (nhóm largecap).
- Giá trị thương hiệu đạt **27,9 triệu USD**.

(Do Forbes VN bình chọn)

2 Được **đào tạo** chuẩn mực và chuyên nghiệp.



Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực luôn là một trong những mục tiêu trọng điểm của Sacombank nhằm bồi dưỡng lực lượng CBQL kế thừa.

3 **Lộ trình thăng tiến** minh bạch và rõ ràng.



Có đầy đủ **sơ đồ thăng tiến** cho từng chức danh. Quy hoạch, bổ nhiệm CBQL sau 02 năm làm việc.

- Số CBQL năm 2018: 2.704
- Số CBQL năm 2019: 2.753

CÁN BỘ NHÂN VIÊN & SACOMBANK

4 Được Ban lãnh đạo **quan tâm**, **chia sẻ**, **định hướng và lắng nghe ý kiến.**



Kênh **"Alo CEO"** ra đời là cầu nối 24/7 giữa **nhân viên** và **Tổng Giám đốc.**

5 Các **cơ chế**, **chính sách lương thưởng**, **phúc lợi** ngày một **hoàn thiện**.



- Thay đổi quy chế về chế độ tiền lương trong tháng 11/2018.
- Điều chỉnh quy chế thi đua khen thưởng trong tháng 04/2019.

6 Được **khẳng định bản thân** và **ghi nhận** đóng góp trong quá trình làm việc.



- **Cơ chế tín dụng ưu đãi** cho CBNV.
- Công nhận danh hiệu **"Cá nhân xuất sắc"** hàng năm.
- Vinh danh danh hiệu **"Tài năng Sacombank tiêu biểu"**.

CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI (tiếp theo)

An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Năm 2019, Sacombank tiếp tục quan tâm đến an toàn và sức khỏe của người lao động thông qua các hành động thiết thực, cụ thể:

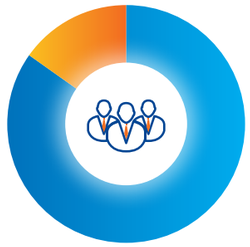


Giáo dục và đào tạo

Trải qua 28 năm hoạt động, Sacombank luôn chú trọng chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo nhân lực thông qua các khóa huấn luyện chuyên môn, phương thức giao tiếp, chăm sóc khách hàng... nhằm đào tạo CBNV nhận diện điểm mạnh và điểm yếu để rèn luyện năng lực, gia tăng năng suất lao động. Đặc biệt, Sacombank còn chăm lo cho CBNV về phương diện đời sống, thể chất và tinh thần.

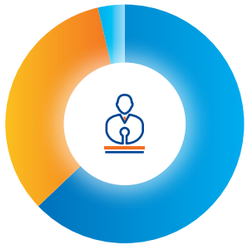
148.436
giờ đào tạo

Với phương châm "Nhân sự là nòng cốt", trong năm 2019, Sacombank đã thực hiện 194 khóa đào tạo bao gồm các khóa bồi dưỡng dành cho CBQL và các khóa đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ dành cho CBNV với số giờ đào tạo lên tới 148.436 giờ.



Số lượng CBNV được đào tạo và cấp bậc

- *CBNV:* ***15.353***
- *CBQL:* ***2.749***



Số lượng các khóa đào tạo

- *Nghiệp vụ:* ***122***
- *Kỹ năng:* ***65***
- *Bồi dưỡng CBQL:* ***7***



HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG NĂM 2019

28.000
vận động viên
tham dự giải việt dã
"Cùng Sacombank chạy vì
sức khỏe cộng đồng".











1.526
đơn vị máu
được tiếp nhận tại chương trình
"Sacombank - Chia sẻ từ trái tim"
năm 2019.





3.559
suất học bổng
dành cho các học sinh, sinh viên có hoàn cảnh
khó khăn tại chương trình "Sacombank - Ươm
mầm cho những ước mơ" trị giá hơn 8 tỷ đồng.









16
tỷ đồng
tổ chức chương trình "Ấm tình mùa Xuân" lần thứ 17
với chủ đề "Lan hạnh phúc - Tỏa yêu thương"
tại 52 tỉnh thành Việt Nam, Lào và Campuchia.



HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG NĂM 2019 (tiếp theo)



17
tỷ đồng

ủng hộ đồng bào lũ lụt; xây dựng nhà tình nghĩa, trường học; đóng góp quỹ "Vì người nghèo"; tài trợ các hoạt động nghệ thuật, bảo tồn di sản văn hóa; hỗ trợ an sinh xã hội cho đồng bào nghèo...



Gần
1.600
sinh viên

được tiếp nhận trong chương trình "Thực tập viên tiềm năng".









19
Nhà vệ sinh công cộng miễn phí

tại TP.HCM, Đà Nẵng, Đà Lạt, Vũng Tàu, Vĩnh Long, Cao Lãnh và huyện Phú Quốc.





Gần
4.500
vận động viên

tham dự chương trình "Hưởng ứng Ngày không tiền mặt" tại Tp.Hà Nội và TP.HCM, đóng góp 600 triệu đồng cho chương trình "Ước mơ cửa Thúy".



2.000
sinh viên

tham dự chuỗi tọa đàm "Định hướng tư duy - Thay đổi cuộc đời".





SỨC TRẺ SACOMBANK



Sức trẻ không giới hạn ở khái niệm cơ bắp hay tuổi tác, sức trẻ chính là thái độ sống tích cực, là tinh thần làm việc trách nhiệm, không ngại gian khó, không ngại xông pha. Miễn chúng ta có điều đó thì dù ở độ tuổi nào, thì ta vẫn có sức trẻ, vui vẻ, lạc quan và cháy hết mình. Đây chính là cơ sở của chuỗi chương trình SỨC TRẺ SACOMBANK, do chính CEO Nguyễn Đức Thạch Diễm phát động. Mục tiêu là khuyến khích CBNV tăng cường rèn luyện thân thể, phát huy ý chí quyết tâm và sức sáng tạo để làm nên những kết quả tốt đẹp trong công việc và cuộc sống, theo đúng tiêu chí "Người Sacombank: Khỏe thể chất - Mạnh tinh thần".



START

20/04/2019
Phát động chương trình
SỨC TRẺ SACOMBANK

08/06/2019
SACOMBANK TENNIS CLUB

11/05/2019
SACOMBANK RUNNERS CLUB

09/07/2019
SACOMBANK YOGA CLUB

11/07/2019
SACOMBANK DANCING CLUB

SỨC TRẺ SACOMBANK (tiếp theo)

Sacombank Runners Club

Từ 400 thành viên ban đầu, Sacombank Runners Club đã và đang phát triển vượt bậc cả về lượng và chất với hơn 3.000 thành viên tại Việt Nam, Lào và Campuchia cùng lan tỏa thông điệp: "Người Sacombank: Khỏe thể chất - Mạnh tinh thần". Câu lạc bộ đã hoạt động tích cực và tham gia nhiều cuộc thi chạy bộ do các Đơn vị uy tín tại Việt Nam và quốc tế tổ chức. Trong đó, nổi bật nhất là trở thành Đơn vị đứng đầu trong cuộc đua UPRACE 2019 với tổng đường chạy 200.319 km và đã đóng góp 200.319.000 đồng cho Quỹ Newborn Việt Nam.





Sacombank Yoga Club

Yoga là một trong những phương pháp luyện Thân - Tâm - Trí hoàn hảo và mang lại nhiều lợi ích cho sức khỏe. Vì thế, Sacombank Yoga Club là nơi dành cho tất cả các CBNV Sacombank có cùng sự yêu thích và khả năng tập luyện Yoga. Đến nay, câu lạc bộ đã thu hút đông đảo các thành viên tham gia và tự tập luyện trên khắp mọi miền đất nước.





Sacombank Tennis Club

Sacombank Tennis Club ra đời nhằm tạo điều kiện cho CBNV toàn hệ thống; đặc biệt là các tay vợt yêu thích bộ môn này có cơ hội được giao lưu, cùng nhau nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần đoàn kết gắn bó, góp phần tạo nên những thành tựu tốt đẹp trong công việc và cuộc sống.





Sacombank Dancing Club

Với thông điệp "Kết vũ điệu - Nối đam mê", câu lạc bộ đã triển khai nhiều hoạt động và tạo ra sân chơi sôi nổi, giúp kết nối hơn 6.000 thành viên trên toàn hệ thống; mang đến nguồn năng lượng tích cực, tươi trẻ cho từng thành viên trong cuộc sống và cả công việc hằng ngày.





BẢNG TUÂN THỦ GRI STANDARDS

Báo cáo này bao gồm các công bố thông tin theo tiêu chuẩn chung và bổ sung dựa trên hướng dẫn GRI Standards đối với ngành dịch vụ tài chính.

Hướng dẫn GRI phiên bản GRI Sustainability Reporting Standards là bảng đánh giá toàn diện và mới nhất về hoạt động bền vững của doanh nghiệp, đồng thời công bố chi tiết hơn về nhóm 3 vấn đề chính Kinh tế - Môi trường - Xã hội. Sacombank đã lựa chọn và áp dụng bộ tiêu chuẩn này trong việc lập Báo cáo Phát triển bền vững thực hiện kỳ báo cáo từ năm 2017 đến nay.

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI100: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG 2019			
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP			
102-1	Tên tổ chức	Tổng quan về hoạt động - Thông tin chung	10-12
102-2	Các hoạt động, nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ		
102-3	Địa điểm của trụ sở chính		
102-4	Các địa điểm hoạt động		
102-5	Quyền sở hữu và hình thức pháp lý		
102-6	Các thị trường phục vụ		
102-7	Quy mô của tổ chức	Tình hình phát triển mạng lưới	14-15
		Sơ đồ tổ chức	24-25
		Hiệu quả hoạt động kinh tế	122-123
102-11	Phương pháp hoặc nguyên tắc phòng ngừa	Quản trị phát triển bền vững	108-109
		Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững	114-115
CHIẾN LƯỢC			
102-14	Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao	Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị	6-7
102-15	Các tác động, rủi ro và cơ hội chính	Cơ hội và thách thức	106-107

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
QUẢN TRỊ			
102-18	Cơ cấu quản trị	Sơ đồ tổ chức	24-25
102-19	Ủy nhiệm thẩm quyền	Vai trò và trách nhiệm của HĐQT, BKS, BTGĐ đối với sự phát triển bền vững	109
102-20	Trách nhiệm của cấp điều hành đối với các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội		
102-21	Tham vấn các bên liên quan về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội	Gắn kết các bên liên quan	119
102-30	Hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro	Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững	114-115
102-31	Rà soát các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội		
SỰ THAM GIA CỦA BÊN LIÊN QUAN			
102-40	Danh sách các bên liên quan	Gắn kết các bên liên quan	119
102-42	Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan		
102-43	Phương pháp tiếp cận đối với sự tham gia của bên liên quan		

BẢNG TUÂN THỦ GRI STANDARDS (tiếp theo)

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
THÔNG LỆ BÁO CÁO			
102-45	Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất	Báo cáo phát triển bền vững - Thông tin chung	100-101
102-46	Xác định nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề		
102-47	Danh sách các chủ đề trọng yếu		
102-48	Trình bày lại thông tin		
102-49	Các thay đổi trong báo cáo		
102-50	Kỳ báo cáo		
102-51	Ngày của báo cáo gần nhất		
102-52	Chu kỳ báo cáo		
102-53	Đầu mối liên hệ cho các thắc mắc về báo cáo		
102-54	Tuyên bố lập báo cáo tuân theo Tiêu chuẩn GRI		
GRI 200: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN KINH TẾ			
GRI 201: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			
201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân phối	Hiệu quả hoạt động kinh tế	122-123
GRI 202: SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG			
202-1	Tỷ lệ của mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng	Sự hiện diện trên thị trường	124
GRI 203: TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP			
203-2	Tác động kinh tế gián tiếp đáng kể	Thúc đẩy nền kinh tế phát tiển	124-125

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI 204: THÔNG LỆ MUA SẮM			
204-1	Chuỗi giá trị bền vững	Thông lệ mua sắm	127
204-2	Các tiêu chí môi trường xã hội và quản trị trong các dự án đầu tư		
204-3	Các tiêu chí môi trường xã hội và quản trị trong chuỗi cung ứng, lựa chọn nhà cung cấp		
GRI 205: CHỐNG THAM NHŨNG			
205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	Hoạt động chống tham nhũng	127
GRI 300: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG			
GRI 302: NĂNG LƯỢNG			
302-1	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	Năng lượng	128
302-4	Giảm tiêu hao năng lượng		
GRI 307: TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG			
307-1	Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường	Môi trường	128-129
GRI 400: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN XÃ HỘI			
GRI 401: VIỆC LÀM			
401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	Tình hình lao động	130
401-2	Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	Sự hiện diện trên thị trường	124
		Chế độ lương thưởng và cơ hội thăng tiến tại Sacombank	131
GRI 403: AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP			
403-1	Đại diện của người lao động trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động	Công đoàn Sacombank đại diện cho người lao động trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động.	

BẢNG TUÂN THỦ GRI STANDARDS (tiếp theo)

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
403-2	Loại thương tích và tỷ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày công bị mất, tình trạng vắng mặt và số vụ tử vong liên quan đến công việc	Không phát sinh	
403-3	Người lao động có tỷ lệ cao hoặc có nguy cơ cao mắc các bệnh liên quan đến nghề nghiệp		
403-4	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được đề cập trong thỏa thuận chính thức với công đoàn	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	138
GRI 404: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
404-1	Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	Giáo dục và đào tạo	139
404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp		
GRI 405: SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG			
405-1	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng	134-135
405-2	Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới		
GRI 406: KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ			
406-1	Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện	Không phát sinh	
GRI 407: TỰ DO LẬP HỘI/ QUYỀN THAM GIA CÔNG ĐOÀN VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ			
407-1	Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/ quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	Sacombank ghi nhận không có các trường hợp không được thực hiện quyền tham gia Công đoàn và thương lượng tập thể.	
GRI 408: LAO ĐỘNG TRẺ EM			
408-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	Sacombank tuyệt đối không sử dụng lao động là trẻ em để tham gia vào hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.	
GRI 409: LAO ĐỘNG CƯỠNG BỨC HOẶC BẮT BUỘC			
409-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	Không phát sinh	
GRI 411: QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA			
411-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc. Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa	Không phát sinh	
GRI 409: LAO ĐỘNG CƯỠNG BỨC HOẶC BẮT BUỘC			
409-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	Không phát sinh	
GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG			
413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	Hoạt động cộng đồng năm 2019	140-143
GRI 416: AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE CỦA KHÁCH HÀNG			
416-1	Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các phân loại sản phẩm hoặc dịch vụ	Không phát sinh	
416-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn của các sản phẩm và dịch vụ		
GRI 417: TIẾP THỊ VÀ NHÃN HIỆU			
417-1	Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	Không phát sinh	
417-2	Vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ		
417-3	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị		

Nâng tầm
GIÁ TRỊ



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	157-158
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	159
Báo cáo kiểm toán độc lập	160-161
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	162-164
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	165
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	166-167
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	168-242

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười (110) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (ngày 31 tháng 12 năm 2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên không chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; vàt
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

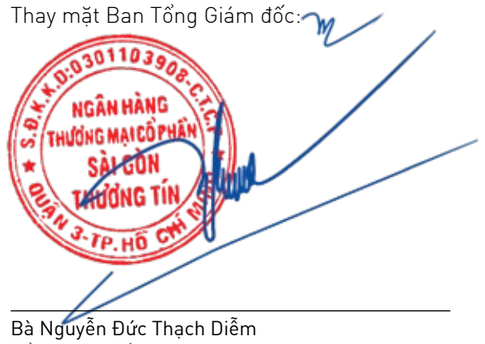
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu ("Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt") như được trình bày tại Thuyết minh 3.4 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 162 đến trang 242, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.4, vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến chính sách kế toán đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong báo cáo tài chính hợp nhất được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2019.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM



Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-01

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	8.269.373	6.379.549
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	12.109.861	9.611.502
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		13.150.915	4.822.454
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	12.716.806	4.448.288
Cho vay các TCTD khác	7.2	434.109	374.718
Dự phòng rủi ro	7.2	-	(552)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	24.465	21.310
Cho vay khách hàng		292.058.715	253.100.111
Cho vay khách hàng	9	296.029.774	256.622.753
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(3.971.059)	(3.522.642)
Hoạt động mua nợ	10	423.453	544.786
Mua nợ		426.769	549.040
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.316)	(4.254)
Chứng khoán đầu tư		76.497.497	75.514.421
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	46.890.019	37.988.732
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	33.647.189	40.233.215
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(4.039.711)	(2.707.526)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	103.854	142.613
Đầu tư dài hạn khác		298.971	320.477
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(195.117)	(177.864)
Tài sản cố định		8.289.968	8.249.652
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*4.697.387*	*4.617.730*
Nguyên giá tài sản cố định		7.448.991	7.088.107
Khấu hao tài sản cố định		(2.751.604)	(2.470.377)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*3.592.581*	*3.631.922*
Nguyên giá tài sản cố định		4.677.710	4.573.585
Hao mòn tài sản cố định		(1.085.129)	(941.663)
Tài sản Có khác		42.652.956	47.654.200
Các khoản phải thu	15.1	22.258.865	23.729.951
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	19.538.880	23.154.608
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	159.813	63.102
Tài sản Có khác	15.3	1.561.309	1.186.348
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(865.911)	(479.809)
TỔNG TÀI SẢN		453.581.057	406.040.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B02/TCTD-HN

ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	241.539	5.293.086
Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.525.560	7.300.158
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	399.665	1.043.216
Vay các TCTD khác	17.2	3.125.895	6.256.942
Tiền gửi của khách hàng	18	400.844.380	349.388.922
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	83.606	87.728
Phát hành giấy tờ có giá	20	9.490.048	8.065.909
Các khoản nợ khác		12.654.284	11.272.428
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	7.105.423	5.946.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	25.462	25.462
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	5.523.399	5.300.001
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		426.839.417	381.408.231
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		18.166.632	18.166.632
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	63.612
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(750.911)
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		2.963.901	2.720.885
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		199.543	223.786
Lợi nhuận chưa phân phối		5.411.564	3.521.064
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	26.741.640	24.632.367
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		453.581.057	406.040.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		29.832	22.784
Cam kết giao dịch hối đoái		44.660.130	15.914.207
Cam kết mua ngoại tệ		*1.492.052*	*547.702*
Cam kết bán ngoại tệ		*1.700.159*	*984.502*
Cam kết giao dịch hoán đổi		*41.467.919*	*14.382.003*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		5.514.066	7.406.560
Bảo lãnh khác		7.568.102	6.932.154
Cam kết khác		1.906	3.718
	36	57.774.036	30.279.423

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B03/TCTD-HN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	30.476.971	26.295.571
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(21.296.283)	(18.661.777)
Thu nhập lãi thuần		**9.180.688**	**7.633.794**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.803.443	3.772.038
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.480.453)	(1.089.894)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	**3.322.990**	**2.682.144**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	**608.748**	**401.278**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**-**	**3.304**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	**72.764**	**21.223**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.485.474	951.030
Chi phí hoạt động khác		(64.287)	(18.647)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	**1.421.187**	**932.383**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	**28.961**	**2.809**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**14.635.338**	**11.676.935**
Chi phí cho nhân viên		(5.465.357)	(4.832.476)
Chi phí khấu hao và hao mòn		(544.864)	(458.917)
Chi phí hoạt động khác		(3.255.482)	(2.546.437)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	**(9.265.703)**	**(7.837.830)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**5.369.635**	**3.839.105**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(2.152.889)	(1.592.114)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.216.746**	**2.246.991**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(791.542)	(445.711)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	29.660	(11.124)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(761.882)**	**(456.835)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.454.864**	**1.790.156**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	24	**1.119**	**781**

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		34.420.735	28.139.058
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(20.515.549)	(17.307.737)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.242.134	2.420.494
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		667.601	449.231
Thu nhập khác		813.579	555.823
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	251.457	187.760
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.973.927)	(6.864.760)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	22	(631.348)	(359.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**9.274.682**	**7.220.648**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		*(38.374.479)*	*(36.525.616)*
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(59.391)	69.876
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.476.057)	(1.008.642)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.155)	(1.059)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(39.284.590)	(35.998.597)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay		(167.185)	(7.986)
Giảm khác về tài sản hoạt động		3.615.899	420.792
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		*42.168.210*	*34.236.737*
(Giảm)/tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam		(5.051.547)	5.061.602
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(5.683.897)	(5.348.848)
Tăng tiền gửi của khách hàng		51.455.458	29.529.335
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(4.122)	(3.247)
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.424.139	2.464.523
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		57.539	2.597.859
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.2	(29.360)	(64.487)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**13.068.413**	**4.931.769**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(885.024)	(1.053.926)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		448.179	424.645
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		44.735	950
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.843	2.316
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(387.267)**	**(626.015)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	23.2	(202)	(136)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(202)**	**(136)**
Tiền thuần trong năm		**12.680.944**	**4.305.618**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	20.439.339	16.143.835
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(24.243)	(10.114)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	**33.096.040**	**20.439.339**

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười (110) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (ngày 31 tháng 12 năm 2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch).

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 19.237 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.818 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam, Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3.4 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

» Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh 15.2).

» Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 9.1 và 11.1).

» Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12.2).

» Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cấn trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (Thuyết minh 15.1 và 15.3).

» Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh 12.1).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

» Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán;

» Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn;

» Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng và đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và các tài sản có rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng cụ thể của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
B05/TCTD-HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và các công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được xử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- X(m) là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- Xm-1 là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Zm là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp (Zm + Xm-1) ≥ (Y/n x m) thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể (X(m)) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và các công ty con xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Các trường hợp khác, tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng và các công ty con, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	- Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng thì Ngân hàng và các công ty con không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản nợ phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại Thuyết minh 4.5 và 4.6.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

» Quỹ dự trữ theo luật định.
» Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng và các công ty con thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 3.4). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

» Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  • Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
  • Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.
» Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

» Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;

» Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

» Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

» Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

» đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

» Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

(a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;

(b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán;

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	5.314.947	3.751.609
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.540.641	2.410.900
Vàng tiền tệ	336.285	131.355
Vàng nữ trang	65.988	76.587
Kim loại quý, đá quý khác	11.512	9.098
	8.269.373	**6.379.549**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (a)		
- Bằng VND	10.077.297	7.746.360
- Bằng ngoại tệ	939.332	867.075
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (b)	339.172	386.745
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (c)	754.060	611.322
	12.109.861	**9.611.502**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,80	1,20
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

(b) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP ("LAK") và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	5,00	5,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	10,00	10,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(c) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel ("KHR") và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi bằng KHR	8,00	8,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	12,50	12,50

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.013.265	3.688.643
- Bằng VND	901.341	1.791.613
- Bằng ngoại tệ	7.111.924	1.897.030
Tiền gửi có kỳ hạn	4.703.541	759.645
- Bằng VND	4.600.000	450.000
- Bằng ngoại tệ	103.541	309.645
	12.716.806	4.448.288

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	2,40 - 4,00	4,90 - 5,50
Bằng ngoại tệ	3,20 - 6,50	2,00 - 6,50

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	48.931	552
Bằng ngoại tệ	385.178	374.166
	434.109	374.718
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(552)
	434.109	374.166

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.137.650	1.133.811
Nợ có khả năng mất vốn	-	552
	5.137.650	1.134.363

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.321.691	129	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.785.138	24.336	-
	22.106.829	24.465	-
Số thuần		24.465	
Giao dịch quyền chọn			
Bán quyền chọn tiền tệ	10.641	-	79
Số thuần			79

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.235.933	-	5.894
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.238.536	27.204	-
	9.474.469	27.204	5.894
Số thuần		21.310	
Giao dịch quyền chọn			
Bán quyền chọn tiền tệ	41.894	-	129
Số thuần			129

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	288.105.299	249.629.153
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	5.844.778	5.217.634
Cho thuê tài chính	1.919.023	1.688.394
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	157.317	81.600
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	708
Cho vay khác	3.357	5.264
	296.029.774	256.622.753

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	289.470.048	250.019.193
Nợ cần chú ý	826.400	1.141.055
Nợ dưới tiêu chuẩn	298.378	193.601
Nợ nghi ngờ	412.614	311.452
Nợ có khả năng mất vốn	5.022.334	4.957.452
	296.029.774	256.622.753

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 3.173.763 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.382.638 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	153.783.211	123.168.464
Nợ trung hạn	60.080.130	56.710.314
Nợ dài hạn	82.166.433	76.743.975
	296.029.774	256.622.753

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	283.292.411	95,70	244.748.955	95,37
Bằng ngoại tệ	12.737.363	4,30	11.873.798	4,63
	296.029.774	100,00	256.622.753	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	113.085.691	38,20	100.371.382	39,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	60.435.650	20,42	54.026.682	21,05
Công ty cổ phần khác	42.559.351	14,38	37.833.875	14,74
Doanh nghiệp tư nhân	3.985.711	1,35	3.840.003	1,50
Công ty Nhà nước	2.850.884	0,96	1.310.915	0,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.517.423	0,51	1.289.460	0,50
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	338.835	0,11	602.153	0,23
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	231.143	0,08	283.430	0,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	148.187	0,05	179.706	0,07
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyên chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	103.026	0,03	61.114	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	22.207	0,01	17.906	0,01
Công ty hợp danh	5.682	0,01	2.022	0,01
Khác	887.592	0,29	924.116	0,36
Cho vay cá nhân	182.944.083	61,80	156.251.371	60,89
	296.029.774	100,00	256.622.753	100,00

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88.220.010	29,80	43.918.119	17,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	39.634.084	13,39	40.549.911	15,80
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34.333.655	11,60	29.459.684	11,48
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28.976.620	9,79	26.246.366	10,23
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	25.318.931	8,55	37.071.273	14,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.291.058	7,53	22.948.817	8,94
Xây dựng	15.200.532	5,13	15.749.092	6,14
Giáo dục, đào tạo	5.501.704	1,86	5.515.346	2,15
Vận tải kho bãi	4.743.371	1,60	4.198.617	1,64
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	3.571.999	1,21	2.970.855	1,16
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.781.695	0,94	2.131.205	0,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.734.564	0,92	2.865.568	1,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.340.325	0,79	2.802.819	1,09
Khai khoáng	1.184.784	0,40	1.277.682	0,50
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.024.049	0,35	861.218	0,34
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	430.427	0,15	389.026	0,15
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	262.508	0,09	160.821	0,06
Thông tin và truyền thông	143.808	0,05	94.442	0,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43.897	0,01	66.484	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	17.291.753	5,84	17.345.408	6,74
	296.029.774	100,00	256.622.753	100,00

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua nợ bằng ngoại tệ	426.769	549.040
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(3.316)	(4.254)
	423.453	544.786

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	822.534	823.279

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	442.081	-	(3.316)	(3.316)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	4.254	4.254
Số hoàn nhập trong năm	-	(938)	(938)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	3.316	3.316

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	4.979	4.979
Số hoàn nhập trong năm	-	(725)	(725)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	4.254	4.254

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.2	-	552
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	3.316	4.254
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	3.971.059	3.522.642
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	3.936.323	2.569.707
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	15.4	329.459	152.519
		8.240.157	6.249.674

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(938)	(725)
Số hoàn nhập dự phòng tiền gửi và cho vay TCTD		(552)	-
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê khách hàng	11.1	609.684	1.072.527
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	1.367.755	620.387
Số hoàn nhập dự phòng trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn	12.3	-	(15.000)
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	15.4	176.940	(85.075)
		2.152.889	1.592.114

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại Thuyết minh 3.4, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Xem Thuyết minh 9.1 cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	1.676.964	1.845.678	3.522.642
Số trích lập dự phòng trong năm	299.571	310.113	609.684
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(166.046)	-	(166.046)
Tăng khác	-	5.904	5.904
Chênh lệch tỷ giá	(672)	(453)	(1.125)
Số cuối năm	1.809.817	2.161.242	3.971.059

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	1.151.837	1.597.041	2.748.878
Số trích lập dự phòng trong năm	824.296	248.231	1.072.527
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC	(297.967)	-	(297.967)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(7.986)	-	(7.986)
Chênh lệch tỷ giá	6.784	406	7.190
Số cuối năm	1.676.964	1.845.678	3.522.642

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	46.663.579	37.762.291
Trái phiếu Chính phủ (a)	43.913.270	37.659.180
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	2.750.309	50.459
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	52.652
Chứng khoán vốn	226.440	226.441
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	163.690	163.690
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	62.171	62.171
Chứng khoán vốn nước ngoài	579	580
	46.890.019	37.988.732
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(103.388)	(137.819)
	46.786.631	37.850.913

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 3.620.853 triệu đồng đang lưu ký tại trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.540.785 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (Thuyết minh 35.2). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

(b) Đây là trái phiếu và các chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 15 năm và lãi suất từ 6,80%/năm đến 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 50.309 triệu đồng đang lưu ký tại Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.459 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại NHNN Việt Nam (Thuyết minh 35.2). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại NHNN cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(c) Đây là số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng. Hiện Ngân hàng đang tiến hành xử lý khoản đầu tư này theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu tại Thuyết minh 3.4.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	**46.663.579**	**37.762.291**
Đã niêm yết	43.963.579	37.709.639
Chưa niêm yết	2.700.000	52.652
Chứng khoán vốn	**226.440**	**226.441**
Chưa niêm yết	226.440	226.441
	46.890.019	**37.988.732**

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	40.233.215	43.266.699
Tăng từ bán nợ cho VAMC trong năm	-	2.124.230
Tất toán trong năm	(6.586.026)	(5.157.714)
Số cuối năm	**33.647.189**	**40.233.215**

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các trái phiếu với tổng giá trị là 24.161.084 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.820.564 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 24.388.104 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 27.047.584 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	137.819	121.235
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	15.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	2.569.707	1.949.320
	2.707.526	**2.085.555**
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(34.431)	16.584
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	(15.000)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.367.755	620.387
	1.333.324	**621.971**
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	**(1.139)**	-
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	103.388	137.819
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.936.323	2.569.707
	4.039.711	**2.707.526**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	297.337	318.843
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	298.971	320.477
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(195.117)	(177.864)
	103.854	**142.613**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	177.864	156.750
Số trích lập trong năm	17.253	21.114
Số cuối năm	**195.117**	**177.864**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.189.535	1.922.959	653.451	322.162	7.088.107
Tăng do mua mới trong năm	4.636	92.096	55.762	36.264	188.758
Tăng do nâng cấp	725	6.644	-	-	7.369
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	88.891	260.538	23.817	9.273	382.519
Thanh lý và nhượng bán	(111.774)	(35.096)	(37.346)	(18.521)	(202.737)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(12.153)	(40)	(386)	(2.446)	(15.025)
Số cuối năm	4.159.860	2.247.101	695.298	346.732	7.448.991
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	879.727	1.153.947	310.055	126.648	2.470.377
Khấu hao trong năm	116.352	196.917	61.653	33.576	408.498
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.894	-	-	3.894
Thanh lý và nhượng bán	(47.219)	(33.927)	(33.929)	(10.182)	(125.257)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(4.306)	(39)	(304)	(1.259)	(5.908)
Số cuối năm	944.554	1.320.792	337.475	148.783	2.751.604
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.309.808	769.012	343.396	195.514	4.617.730
Số cuối năm	3.215.306	926.309	357.823	197.949	4.697.387

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	153.330	160.708
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	485.639	330.641

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.613.144	959.957	484	4.573.585
Tăng do nâng cấp	39.919	221	120	40.260
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	4.221	271.148	-	275.369
Thanh lý, nhượng bán	(209.256)	(107)	-	(209.363)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(1.504)	(637)	-	(2.141)
Số cuối năm	3.446.524	1.230.582	604	4.677.710
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	198.065	743.114	484	941.663
Hao mòn trong năm	29.205	118.261	20	147.486
Thanh lý, nhượng bán	(3.390)	(107)	-	(3.497)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(523)	-	(523)
Số cuối năm	223.880	860.745	504	1.085.129
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.415.079	216.843	-	3.631.922
Số cuối năm	3.222.644	369.837	100	3.592.581

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	816.987	1.004.238
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	610.911	560.308

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	640.961	696.992
Các khoản phải thu khác (b)	21.617.904	23.032.959
	22.258.865	23.729.951

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	696.992	548.606
Tăng trong năm	648.637	714.452
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(382.519)	(416.506)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(275.369)	(120.241)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(46.968)	(29.319)
Tăng khác	188	-
Số cuối năm	640.961	696.992

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí công trình xây dựng trụ sở các chi nhánh	140.439	53.481
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	89.800	89.300
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Ví điện tử Sacombank Pay	51.824	30.438
Dự án phần mềm phê duyệt, quản lý cấp tín dụng	47.694	23.967
Dự án Basel II	41.351	45.775
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Nâng cấp hệ thống T24	25.207	92.549
Nâng cấp hệ thống hỗ trợ thanh toán điện tử	15.396	-
Hệ thống nguồn lưu trữ điện UPS	10.029	-
Dự án nghiên cứu giải pháp quản lý khách hàng	-	82.878
Các khoản xây dựng cơ bản khác	110.550	169.933
	640.961	696.992

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	**572.146**	**2.278.947**
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	339.482	2.044.087
Tạm ứng xây dựng tòa nhà FICO (i)	216.693	216.693
Khác	15.971	18.167
Phải thu bên ngoài	**21.045.758**	**20.754.012**
Phải thu từ bán tài sản nhận cấn trừ nợ (v)	7.091.350	8.280.000
Tài sản nhận cấn trừ nợ (ii)	5.168.834	5.972.053
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	2.470.376	1.410.219
Phải thu thư tín dụng bồi hoàn	1.909.299	-
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	1.645.387	1.857.465
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm	426.000	335.000
Phải thu liên minh thẻ	386.219	606.385
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vi)	381.151	451.369
Phải thu từ bán nợ (ix)	190.769	347.300
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	160.706	136.733
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vii)	158.204	158.204
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	79.746	83.722
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	66.624	58.254
Phải thu đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (viii)	64.800	64.800
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	48.043	157.420
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Phải thu về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Phải thu Ngân sách Nhà nước	2.494	2.619
Khác	223.582	260.295
	21.617.904	23.032.959

Các khoản phải thu nội bộ:

(i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu theo quy định pháp luật.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(ii) Các tài sản nhận cấn trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 4.812.695 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.448.014 triệu đồng) là các tài sản cấn trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu. Bao gồm trong các khoản phải thu này là 1.106.039 triệu đồng được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đang thực hiện trích lập dự phòng một phần cho các khoản phải thu này.

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập. Tài sản đảm bảo cho khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá 510.857 triệu đồng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đang thực hiện trích lập dự phòng một phần cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

(v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng và Ngân hàng đã nhận đầy đủ tiền cọc là 10% giá trị hợp đồng vào ngày ký hợp đồng và 90% giá trị hợp đồng còn lại được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm.

(vi) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần, khoản thanh toán còn lại sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021.

(vii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(viii) Khoản phải thu này liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

(ix) Khoản phải thu này liên quan đến việc bán nợ theo giá thị trường cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") với số tiền là 390.769 triệu đồng. Ngân hàng đã nhận số tiền thanh toán 200.000 triệu đồng. Số tiền còn lại 190.769 triệu đồng được thanh toán trong tháng 1 năm 2020.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (i)	16.735.452	20.561.468
Lãi từ hoạt động đầu tư (ii)	1.803.357	1.582.947
Lãi từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	912.556	912.556
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)	51.612	51.612
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.735	26.799
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	11.411	9.502
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	6.540	6.627
Lãi từ hoạt động mua nợ	2.217	3.097
	19.538.880	23.154.608

(i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số lãi dự thu với số tiền 13.689.337 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.719.696 triệu đồng) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 15.1 (iii)) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

(iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (Thuyết minh 15.3 (iii)) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án cơ cấu như trình bày tại Thuyết minh 3.4.

15.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản nhận cấn trừ nợ (i)	69.711	157.472
Trong đó:		
- Bất động sản	*28.677*	*116.438*
- Cổ phiếu	*41.034*	*41.034*
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.354.121	871.697
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	70.700	76.500
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	11.985	12.145
Tài sản Có khác	54.792	68.534
	1.561.309	1.186.348

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng và các công ty con để cấn trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng và các công ty con đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và các công ty con và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho khoản phải thu này.

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn		
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.645.387	1.857.465
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	70.700	76.500
	1.716.087	1.933.965

Bao gồm trong nợ có khả năng mất vốn trong khoản mục tài sản Có nội bảng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.176.739 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.182.539 triệu đồng) các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 15.1 (iii)) và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 15.3 (iii)) đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như được trình bày tại Thuyết minh 3.4.

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng		
- Dự phòng cụ thể	*329.459*	*152.519*
Dự phòng tài sản Có khác		
- Dự phòng tài sản nhận cấn trừ nợ	*28.067*	*28.328*
- Dự phòng tài sản Có khác	*508.385*	*298.962*
	865.911	479.809

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	479.809	513.353
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	176.940	(85.075)
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm	209.162	51.531
Số cuối năm	865.911	479.809

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay theo hồ sơ tín dụng	241.536	244.664
Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	5.048.400
Khác	3	22
	241.539	5.293.086

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	191.135	259.095
Bằng VND	182.730	247.997
Bằng ngoại tệ	8.405	11.098
Tiền gửi có kỳ hạn	208.530	784.121
Bằng VND	-	400.000
Bằng ngoại tệ	208.530	384.121
	399.665	1.043.216

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	Không áp dụng	4,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00 - 4,30	1,90 - 5,50

17.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VND	870.172	4.064.615
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.255.723	2.192.327
	3.125.895	6.256.942

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	5,74 - 6,30	3,80 - 5,97
Bằng ngoại tệ	0,75 - 5,29	0,75 - 5,84

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	**67.193.213**	**51.792.625**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	62.671.111	47.389.761
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.210.011	3.889.414
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	73.351	140.446
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	238.740	373.004
Tiền gửi có kỳ hạn	**332.573.736**	**296.641.686**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32.967.274	24.857.527
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.953.535	3.761.775
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	289.164.420	260.898.488
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.488.507	7.123.896
Tiền ký quỹ	**489.416**	**384.795**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	445.761	320.147
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	43.655	64.648
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**309.645**	**239.425**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	37.924	58.739
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	271.721	180.686
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	**278.370**	**330.391**
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	277.996	330.016
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	374	375
	400.844.380	**349.388.922**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 1,00	0,03 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,89	0,00 - 1,89
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 9,00	0,10 - 8,71
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 12,00	0,30 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 9,63	0,60 - 9,63
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**57.932.345**	**47.067.883**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	18.067.262	14.453.074
Công ty cổ phần khác	15.182.133	11.211.478
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.393.017	9.060.143
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.430.187	2.806.291
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	3.478.620	2.809.883
Công ty Nhà nước	3.098.953	2.431.164
Hộ kinh doanh, cá nhân	176.987	898.756
Doanh nghiệp tư nhân	402.660	410.922
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	270.087	355.108
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	176.069	106.319
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	53.579	44.841
Công ty hợp danh	26.272	11.151
Khác	3.176.519	2.468.753
Tiền gửi của cá nhân	**342.912.035**	**302.321.039**
	400.844.380	**349.388.922**

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	708
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	83.606	87.020
	83.606	**87.728**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
- Dưới 12 tháng	470	600
- Từ 5 năm trở lên	9.489.578	8.065.309
	9.490.048	**8.065.909**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Từ 5 năm trở lên	8,48 - 9,03	8,50 - 8,90

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	5.912.249	5.009.584
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng VND	526.996	394.935
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	520.246	427.072
Lãi phải trả tiền gửi của KH bằng ngoại tệ	92.973	67.956
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	39.930	18.445
Lãi phải trả tiền vay bằng ngoại tệ	9.632	17.115
Lãi phải trả tiền vay bằng VND	1.320	7.370
Lãi phải trả tiền gửi của các TCTD bằng ngoại tệ	873	3.285
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	714	735
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	490	210
Lãi phải trả tiền gửi của các TCTD bằng VND	-	258
	7.105.423	5.946.965

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	**883.485**	**869.822**
Các khoản phải trả nhân viên	481.494	832.589
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	362.458	10.402
Các khoản phải trả khác	39.533	26.831
Phải trả bên ngoài	**4.639.914**	**4.430.179**
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	2.107.479	1.531.390
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	706.198	715.992
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	340.379	134.656
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	329.093	99.174
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cấn trừ nợ	316.549	430.849
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	195.502	118.439
Các khoản phải trả khách hàng	133.250	71.145
Chuyển tiền phải trả	78.517	813.649
Doanh thu chờ phân bổ	67.809	59.009
Phải trả cổ tức	9.211	9.413
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	8.438	232.164
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (ii)	4.049	7.943
Khác	343.440	206.356
	5.523.399	5.300.001

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	10.402	1.481
Trích lập Quỹ trong năm	381.416	383.408
Tất toán tạm ứng Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(310.000)
Sử dụng Quỹ trong năm	(29.360)	(64.487)
Số cuối năm	362.458	10.402

(ii) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	7.943	11.837
Sử dụng Quỹ trong năm	(3.894)	(3.894)
Số cuối năm	4.049	7.943

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.561	791.542	(631.348)	218.755
Thuế giá trị gia tăng	27.297	708.518	(700.886)	34.929
Các loại thuế khác	46.179	708.988	(670.966)	84.201
	132.037	2.209.048	(2.003.200)	337.885
Trong đó:				
Tạm ứng thuế	*(2.619)*			*(2.494)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*134.656*			*340.379*

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.216.746	2.246.991
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	(103.002)	(327.400)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	3.113.744	1.919.591
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	622.749	383.918
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch thuế suất	1.516	3.935
- Dự phòng tài sản có khác và các khoản đầu tư	95.803	-
- Lỗ của các công ty con không chịu thuế	10.302	67.505
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.675	13.316
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(1.146)	(445)
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá	(5.092)	(13.041)
- Hoàn nhập dự phòng tài sản có khác và các khoản đầu tư	(1.570)	(9.485)
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(30.768)	(35.435)
- Chuyển lỗ của công ty con	(1.054)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	721.415	410.268
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	32.521	35.435
Nộp bổ sung thuế các năm trước	37.606	8
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**791.542**	**445.711**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	66.532	-	66.532	-
Dự phòng đầu tư chứng khoán và các tài sản Có khác	85.301	55.640	29.661	-
Chênh lệch dự phòng	7.980	7.462	518	-
	159.813	63.102	96.711	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí khấu hao	(681)	(681)	-	-
Lỗ lũy kế công ty con	(24.781)	(24.781)	-	(11.124)
	(25.462)	(25.462)	-	(11.124)
Điều chỉnh năm trước			65.972	-
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			1.079	-
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất			**29.660**	**(11.124)**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	2.720.885	223.786	3.521.064	24.632.367
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(24.243)	2.454.864	2.430.621
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	243.016	-	(243.016)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(381.416)	(381.416)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	60.068	60.068
Số cuối năm	**18.852.157**	**1.121**	**63.612**	**(750.911)**	**653**	**2.963.901**	**199.543**	**5.411.564**	**26.741.640**

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	118.539	1.632.284	958.957	11.105	2.720.885
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	154.263	88.753	-	243.016
Số cuối năm	**118.539**	**1.786.547**	**1.047.710**	**11.105**	**2.963.901**

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận cho các công ty con.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*1.885.215.716*	*1.885.215.716*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	*(81.562.287)*	*(81.562.287)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*1.803.653.429*	*1.803.653.429*

23.2 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	9.413	9.549
Cổ tức đã trả trong năm	(202)	(136)
Cổ tức phải trả cuối năm	**9.211**	**9.413**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước (trình bày lại) Triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	2.454.864	1.790.156
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	(436.599)	(381.416)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.018.265	1.408.740
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.803.653.429	1.803.653.429
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**1.119**	**781**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Khoản trích lập vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2019 được dự kiến phân bổ dựa trên lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm tài chính 2019.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	27.061.642	23.287.663
Từ chứng khoán đầu tư	1.937.261	1.908.302
Từ tiền gửi các TCTD khác	492.383	187.750
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	200.416	187.624
Cho thuê tài chính	178.310	156.509
Từ hoạt động mua nợ	45.328	54.924
Từ hoạt động tín dụng khác	561.631	512.799
	30.476.971	26.295.571

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	20.237.351	17.673.780
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	783.935	626.870
Cho lãi tiền vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	158.903	182.755
Hoạt động tín dụng khác	116.094	178.372
	21.296.283	18.661.777

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.803.443	3.772.038
Dịch vụ thanh toán	1.189.454	973.027
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	925.933	596.622
Dịch vụ ủy thác và đại lý	618.514	407.363
Dịch vụ ngân quỹ	446.666	412.980
Hoạt động cho thuê kho	191.886	190.577
Dịch vụ chi trả kiều hối	34.558	27.828
Dịch vụ khác	1.396.432	1.163.641
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.480.453)	(1.089.894)
Dịch vụ thanh toán	(996.135)	(670.695)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(291.746)	(246.422)
Hoa hồng môi giới	(51.756)	(59.901)
Dịch vụ tư vấn	(44.264)	(11.405)
Dịch vụ ngân quỹ	(38.712)	(44.411)
Dịch vụ khác	(57.840)	(57.060)
	3.322.990	2.682.144

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	765.418	1.109.548
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	479.220	476.775
Thu từ kinh doanh vàng	102.081	32.325
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	158.982	589.467
Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	25.135	10.981
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(156.670)	(708.270)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.355)	(65.600)
Chi về kinh doanh vàng	(9.230)	(8.333)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(117.085)	(634.337)
	608.748	401.278

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	48.031	67.672
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(9.698)	(29.865)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	34.431	(16.584)
	72.764	21.223

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.485.474	951.030
Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản	815.738	426.263
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro trước đây	251.457	187.760
Thu thanh lý tài sản cố định	164.833	188.899
Thu bán chứng khoán trả chậm	150.617	28.832
Phí trả chậm hợp đồng bán nợ với VAMC	-	36.016
Thu nhập khác	102.829	83.260
Chi phí hoạt động khác	(64.287)	(18.647)
Chi phí khác	(64.287)	(18.647)
	1.421.187	932.383

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.640	1.316
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.092	1.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	23.229	493
	28.961	2.809

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	186.707	101.521
Chi phí cho nhân viên	5.465.357	4.832.476
- Chi lương và phụ cấp	4.894.248	4.271.097
- Các khoản chi đóng góp theo lương	356.715	323.908
- Chi trợ cấp	150.686	211.562
- Chi trang phục	63.708	25.909
Chi về tài sản	1.609.952	1.385.383
- Chi phí thuê tài sản	495.759	466.682
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	544.864	458.917
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	449.821	375.087
- Mua sắm công cụ lao động	108.236	73.347
- Chi bảo hiểm tài sản	11.272	11.350
Chi phí hoạt động khác	1.291.493	1.008.287
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	454.346	288.945
- Chi vật liệu, giấy tờ in	211.993	189.648
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	178.439	163.158
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	102.531	68.451
- Công tác phí	45.610	34.152
- Chi bưu phí và điện thoại	41.189	43.520
- Chi phí đào tạo, huấn luyện	6.010	4.883
- Các khoản chi phí khác	251.375	215.530
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	485.779	437.518
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	226.415	72.645
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	17.253	21.114
- Trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác	209.162	51.531
	9.265.703	7.837.830

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	8.269.373	6.379.549
Tiền gửi tại NHNN	12.109.861	9.611.502
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.013.265	3.688.643
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.703.541	759.645
	33.096.040	20.439.339

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Số năm nay Triệu đồng	Số năm trước Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	19.068	18.622
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tiền lương	4.391.114	3.424.648
2. Tiền thưởng	1.410.022	655.293
3. Tổng thu nhập (1+2)	5.801.136	4.079.941
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,19	15,33
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	25,35	18,26

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	471.282.941	387.029.869
Chứng từ có giá	33.860.458	32.530.343
Phương tiện vận chuyển	23.896.511	23.372.684
Máy móc thiết bị	6.087.097	5.729.295
Hàng hóa lưu kho	4.717.086	5.005.158
Tài sản khác	43.024.475	36.674.750
	582.868.568	490.342.099

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	3.620.853	8.540.785
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	50.309	50.459
	3.671.162	8.591.244

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng và các công ty con không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác nhưng mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	44.660.130	15.914.207
- Cam kết mua ngoại tệ	*1.492.052*	*547.702*
- Cam kết bán ngoại tệ	*1.700.159*	*984.502*
- Cam kết giao dịch hoán đổi	*41.467.919*	*14.382.003*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.748.655	7.580.064
Bảo lãnh vay vốn	29.832	22.784
Bảo lãnh khác	7.677.713	7.008.732
Cam kết khác	1.906	3.718
	58.118.236	30.529.505
Trừ: Tiền ký quỹ	(344.200)	(250.082)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	57.774.036	30.279.423

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.456.200	14.611.580
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	*5.748.655*	*7.580.064*
- Bảo lãnh vay vốn	*29.832*	*22.784*
- Bảo lãnh khác	*7.677.713*	*7.008.732*

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

» kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
» có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
» có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	3.046	270
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(5.512)	(1.805)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	44	42
	Chi phí hoạt động khác	(51)	-
	Thù lao sau thuế của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(42.169)	(39.775)
	Thu nhập sau thuế của Ban Tổng Giám đốc	(94.135)	(75.979)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	1.750	330
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(5.991)	(3.067)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	269	124

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	25.091	68.227
	Nhận tiền gửi	(121.957)	(87.590)
	Chứng chỉ tiền gửi	(160)	(160)
	Phải thu khác	70	88
	Phải trả khác	(2.001)	(1.148)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	27.484	683.865
	Nhận tiền gửi	(160.809)	(205.183)
	Chứng chỉ tiền gửi	(11.030)	(11.030)
	Phải thu khác	107	2.490
	Phải trả khác	(2.391)	(2.337)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.660.247	7.490.668	13.150.915
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	22.106.829	-	22.106.829
Cho vay khách hàng - gộp	290.184.996	5.844.778	296.029.774
Hoạt động mua nợ - gộp	426.769	-	426.769
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	80.536.629	579	80.537.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	298.971	-	298.971
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	241.539	-	241.539
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.082.662	1.442.898	3.525.560
Tiền gửi của khách hàng	394.225.864	6.618.516	400.844.380
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	83.606	83.606
Phát hành giấy tờ có giá	9.490.048	-	9.490.048
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	56.734.107	1.384.129	58.118.236

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.284.978	5.794.740	29.976.472	219.470	267.286	42.542.946	(12.065.975)	30.476.971
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.532.809)	(3.617.204)	(24.974.691)	(115.848)	(121.706)	(33.362.258)	12.065.975	(21.296.283)
Thu nhập lãi thuần	**1.752.169**	**2.177.536**	**5.001.781**	**103.622**	**145.580**	**9.180.688**	**-**	**9.180.688**
Các khoản thu nhập ngoài lãi	276.445	213.526	4.886.053	20.758	57.868	5.454.650	-	5.454.650
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**2.028.614**	**2.391.062**	**9.887.834**	**124.380**	**203.448**	**14.635.338**	**-**	**14.635.338**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(898.663)**	**(785.106)**	**(7.296.301)**	**(118.269)**	**(167.364)**	**(9.265.703)**	**-**	**(9.265.703)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.129.951	1.605.956	2.591.533	6.111	36.084	5.369.635	-	5.369.635
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(2.068.166)	533	(85.256)	(2.152.889)	-	(2.152.889)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**1.129.951**	**1.605.956**	**523.367**	**6.644**	**(49.172)**	**3.216.746**	**-**	**3.216.746**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(756.369)	(2.336)	(3.177)	(761.882)	-	(761.882)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**1.129.951**	**1.605.956**	**(233.002)**	**4.308**	**(52.349)**	**2.454.864**	**-**	**2.454.864**
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.469.578	842.515	5.666.106	50.970	240.204	8.269.373	-	8.269.373
Tiền gửi tại NHNN	208.584	297.889	10.510.155	339.172	754.061	12.109.861	-	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	62.101	1.997	12.318.622	279.207	488.988	13.150.915	-	13.150.915
Cho vay khách hàng	37.668.376	52.425.583	196.632.776	2.182.447	3.149.533	292.058.715	-	292.058.715
Hoạt động mua nợ	-	-	423.453	-	-	423.453	-	423.453
Đầu tư	-	-	76.600.772	-	579	76.601.351	-	76.601.351
Tài sản khác	2.269.244	1.016.397	47.799.390	312.121	132.155	51.529.307	(561.918)	50.967.389
TỔNG TÀI SẢN	**41.677.883**	**54.584.381**	**349.951.274**	**3.163.917**	**4.765.520**	**454.142.975**	**(561.918)**	**453.581.057**
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	241.539	-	-	241.539	-	241.539
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.908	4.291	3.239.784	44.898	208.679	3.525.560	-	3.525.560
Tiền gửi của khách hàng	71.359.511	47.114.550	276.907.416	2.110.485	3.352.418	400.844.380	-	400.844.380
Nợ phải trả khác	5.142.223	2.868.134	14.567.202	130.124	82.173	22.789.856	(561.918)	22.227.938
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**76.529.642**	**49.986.975**	**294.955.941**	**2.285.507**	**3.643.270**	**427.401.335**	**(561.918)**	**426.839.417**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - tiền gửi khách hàng; - tín dụng; - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng	Đầu tư Triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	8.269.373	8.269.373
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.109.861	-	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.150.915	-	13.150.915
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	24.465	-	24.465
Cho vay khách hàng	292.058.715	-	-	-	292.058.715
Hoạt động mua nợ	423.453	-	-	-	423.453
Chứng khoán đầu tư	-	76.497.497	-	-	76.497.497
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	103.854	-	-	103.854
Tài sản cố định	-	-	-	8.289.968	8.289.968
Tài sản Có khác	33.907.905	1.578.820	22.407	7.143.824	42.652.956
TỔNG TÀI SẢN	**326.390.073**	**78.180.171**	**25.307.648**	**23.703.165**	**453.581.057**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	241.539	-	241.539
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.525.560	-	3.525.560
Tiền gửi của khách hàng	400.844.380	-	-	-	400.844.380
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	83.606	-	83.606
Phát hành giấy tờ có giá	9.490.048	-	-	-	9.490.048
Các khoản nợ khác	11.116.607	-	213.481	1.324.196	12.654.284
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**421.451.035**	**-**	**4.064.186**	**1.324.196**	**426.839.417**

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	12.109.861	9.611.502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	13.150.915	4.823.006
Các công cụ tài chính phái sinh	24.465	21.310
Cho vay khách hàng - gộp	296.029.774	256.622.753
- Cho vay khách hàng cá nhân	*182.944.083*	*156.251.371*
- Cho vay khách hàng tổ chức	*113.085.691*	*100.371.382*
Hoạt động mua nợ - gộp	426.769	549.040
Chứng khoán đầu tư - gộp	80.310.768	77.995.506
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*46.663.579*	*37.762.291*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*33.647.189*	*40.233.215*
Tài sản tài chính khác	35.443.726	37.918.113
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	7.707.545	7.031.516
Các cam kết trong thư tín dụng	5.748.655	7.580.064

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	52.346	22.253	19.621	105.419	199.639

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

» Tiền mặt, vàng bạc và đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;

» Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

» Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

» Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

» Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất							
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	8.269.373	-	-	-	-	-	-	8.269.373
Tiền gửi tại NHNN	-	339.173	11.770.688	-	-	-	-	-	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	12.664.042	236.258	-	-	48.931	-	13.150.915
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	24.465	-	-	-	-	-	-	24.465
Cho vay khách hàng - gộp	6.559.726	-	99.153.168	175.635.863	979.931	1.420.714	5.601.073	6.679.299	296.029.774
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	426.769	-	-	-	-	426.769
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	33.873.629	900.258	1.550.548	952.124	4.478.942	35.290.030	3.491.677	80.537.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	298.971	-	-	-	-	-	-	298.971
Tài sản cố định	-	8.289.968	-	-	-	-	-	-	8.289.968
Tài sản Có khác - gộp	1.429.919	42.076.963	3.049	-	8.642	294	-	-	43.518.867
Tổng tài sản	**7.989.645**	**93.172.542**	**124.491.205**	**177.904.335**	**2.087.484**	**5.899.950**	**40.940.034**	**10.170.976**	**462.656.171**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	5.281	236.258	-	-	-	-	241.539
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.056.380	645.467	819.242	4.471	-	-	3.525.560
Tiền gửi của khách hàng	-	767.786	168.017.524	82.479.427	66.901.018	60.091.185	22.555.735	31.705	400.844.380
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	83.606	-	-	83.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	470	-	2.736.170	3.956.087	2.797.321	-	-	9.490.048
Các khoản nợ khác	-	12.654.284	-	-	-	-	-	-	12.654.284
Tổng nợ phải trả	-	**13.422.540**	**170.079.185**	**86.097.322**	**71.676.347**	**62.976.583**	**22.555.735**	**31.705**	**426.839.417**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**7.989.645**	**79.750.002**	**(45.587.980)**	**91.807.013**	**(69.588.863)**	**(57.076.633)**	**18.384.299**	**10.139.271**	**35.816.754**

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào .

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái đã được thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.378.602	336.285	984.009	2.954.426
Tiền gửi tại NHNN	1.860.316	-	172.248	2.032.564
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	4.002.385	-	3.558.638	7.600.643
Cho vay khách hàng - gộp	10.321.468	460.229	1.955.666	12.737.363
Hoạt động mua nợ	426.769	-	-	426.769
Chứng khoán đầu tư - gộp	579	-	-	579
Tài sản cố định	39.015	-	250.975	289.990
Tài sản Có khác - gộp	2.210.771	28	81.118	2.294.024
Tổng tài sản	**20.239.905**	**796.542**	**7.002.654**	**28.336.358**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.453.691	-	18.959	2.472.658
Tiền gửi của khách hàng	13.041.439	41	1.934.819	15.206.543
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	83.606	83.606
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	4.488.202	-	3.425.835	7.934.831
Phát hành giấy tờ có giá	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	418.700	-	63.801	508.124
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**20.402.037**	**41**	**5.527.020**	**26.205.767**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(162.132)**	**796.501**	**1.475.634**	**2.130.591**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**282.672**	**(323.468)**	**(149.431)**	**(208.162)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**120.540**	**473.033**	**1.326.203**	**1.922.429**

	EUR được quy đổi Triệu đồng
Tài sản	
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	255.530
Tiền gửi tại NHNN	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	39.620
Cho vay khách hàng - gộp	-
Hoạt động mua nợ	-
Chứng khoán đầu tư - gộp	-
Tài sản cố định	-
Tài sản Có khác - gộp	2.107
Tổng tài sản	**297.257**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8
Tiền gửi của khách hàng	230.244
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	20.794
Phát hành giấy tờ có giá	-
Các khoản nợ khác	25.623
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**276.669**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**20.588**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(17.935)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**2.653**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
EUR	+2,00%	329
EUR	-2,00%	(329)
USD	+2,00%	(2.594)
USD	-2,00%	2.594
SJC	+5,00%	31.860
SJC	-5,00%	(31.860)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

	Quá hạn	Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	8.269.373	-	-	-	-	8.269.373
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.109.861	-	-	-	-	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	12.664.042	291.155	146.787	-	48.931	13.150.915
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	24.465	-	-	-	-	24.465
Cho vay khách hàng - gộp	5.733.326	826.400	14.977.003	37.964.226	101.129.046	62.600.194	72.799.579	296.029.774
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	426.769	-	426.769
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	43.963.580	525.860	1.300.000	4.876.388	29.871.380	80.537.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	298.971	298.971
Tài sản cố định	-	-	344	340	30.833	680.253	7.578.198	8.289.968
Tài sản Có khác - gộp	1.423.307	6.611	8.227.988	1.213.684	3.536.931	14.171.849	14.938.497	43.518.867
Tổng tài sản	**7.156.633**	**833.011**	**100.236.656**	**39.995.265**	**106.143.597**	**82.755.453**	**125.535.556**	**462.656.171**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	5.280	21.330	70.235	144.344	350	241.539
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.025.453	659.026	1.340.858	494.890	5.333	3.525.560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	168.643.592	82.482.284	127.015.925	22.666.063	36.516	400.844.380
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	83.606	-	-	83.606
Phát hành giấy tờ có giá			470	-	-	5.533.491	3.956.087	9.490.048
Các khoản nợ khác	-	-	5.324.819	2.395.010	4.324.764	592.368	17.323	12.654.284
Tổng nợ phải trả	-	-	**174.999.614**	**85.557.650**	**132.835.388**	**29.431.156**	**4.015.609**	**426.839.417**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.156.633**	**833.011**	**(74.762.958)**	**(45.562.385)**	**(26.691.791)**	**53.324.297**	**121.519.947**	**35.816.754**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 Cam kết vốn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	360.835	486.646

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	3.285.124	2.384.696
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	*417.343*	*303.310*
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	*1.549.111*	*968.223*
- Đến hạn sau 5 năm	*1.318.670*	*1.113.163*

43.3 Tài sản giữ hộ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vàng giữ hộ	87.776	101.889

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

» *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

» *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

(a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

(b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

(c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

» *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

(a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

(b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

(c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

» *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

(a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

» *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

» *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	8.269.373	8.269.373	8.269.373
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	12.109.861	12.109.861	12.109.861
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	434.109	-	12.716.806	13.150.915	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.465	-	-	-	-	24.465	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	292.058.715	-	-	292.058.715	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	423.453	-	-	423.453	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	46.786.631	-	46.786.631	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	29.710.866	-	-	-	29.710.866	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	103.854	-	103.854	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	34.633.044	34.633.044	
	24.465	29.710.866	292.916.277	46.890.485	67.729.084	437.271.177	
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	241.539	241.539	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	3.525.560	3.525.560	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	400.844.380	400.844.380	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	83.606	83.606	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.490.048	9.490.048	(*)
	-	-	-	-	11.333.100	11.333.100	(*)
	-	-	-	-	425.518.233	425.518.233	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đồng
Vàng SJC	4.230.000	3.622.000
Vàng SBJ	4.005.000	3.545.000
USD	23.170	23.191
EUR	25.993	26.559
GBP	30.227	29.356
CHF	23.957	23.387
JPY	212,82	208,70
SGD	17.219	16.917
CAD	17.747	17.021
AUD	16.246	16.476
LAK	2,54	2,64
THB	796	728
NZD	15.608	15.573

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt:

S.Đ.K.K.D: 0301103908 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯỜNG TÍN QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

